

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu

PGS TS Nguyễn Hồng Dương

PGS TS Nguyễn Đức Diện

Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu

Hòa thượng TS Thích Thanh Điện

Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày

Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ

Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360

Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam

- Thiền viện Quảng Đức

Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ

**TRONG SỐ NÀY****CHÀO MỪNG 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN**

[2] Đóng góp của Phật giáo cổ truyền trong tiến trình xây dựng, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Thích Huệ Nghiêm

THÀNH TÂM TƯỚNG NIỆM ĐỨC ĐỆ TAM PHÁP CHỦ GHPGVN

[10] Hòa thượng Phổ Tuệ: Chiếc khăn là "vương miện" của tôi - TS Bùi Hữu Dực

[15] Bảy Pháp làm cho Chính pháp được tăng trưởng và không bị tổn hại - Thích Thông Lạc

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

[16] Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX: Những di sản để lại - TS Ninh Thị Sinh

[21] Vai trò của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ, giai đoạn 1920 -1945 - Thích Đồng Hạnh

[29] Quá trình cải đạo và nhận định của cư sĩ Ambedkar về Phật giáo - Thích Quảng Đạt

[37] Thực hành tâm từ theo kinh tạng Pali - Thích Thiện Mẫn

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

[44] Đọc "Muối của rừng" từ góc nhìn Bát Chính Đạo - TS Trần Thị Ánh Nguyệt và Trần Lê Hồng Phúc

[51] Hộ pháp luận: "Không cày mà có cơm ăn" - Thích Nữ Nhuận Anh

[55] Dấu ấn của vua Thiệu Trị đối với ba ngôi danh lam cổ tự - Thích Nữ Hiền Nguyễn

PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

[58] Phật giáo giáo dục con người sống có đạo đức - Thích Thiện Hạnh

[61] Tâm và tầm của doanh nhân trong đại dịch Covid-19 - Thích Nữ Huệ Cảnh

[66] Thấu hiểu và vị tha - Thích Nữ Chơn Ngọc

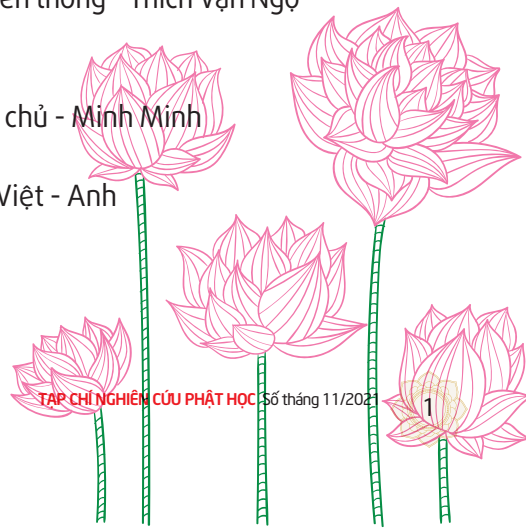
[70] Sự không tương quan giữa lời nói và hành động của một số tu sĩ Phật giáo - Diệu Thông

[77] Ứng dụng "phương tiện" truyền thông - Thích Vạn Ngộ

VĂN HÓA - DANH THẮNG

[80] Về nơi tu hành của đức Pháp chủ - Minh Minh

[82] Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





Đóng góp của Phật giáo cổ truyền trong tiến trình xây dựng, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Bảo tháp Xá Lợi, chùa Giác Lâm - Ảnh: ST

LTS: Hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được tổ chức ngày 07 tháng 11 năm 1981, đánh dấu bước ngoặt thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước. Mở ra kỷ nguyên phát triển bền vững cho Phật giáo nước nhà theo phương châm: **“Đoàn kết hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội”** và **“Phục vụ chúng sinh là thiết thực cúng dường chư Phật”**.

Chặng đường 40 năm qua, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tích cực xây dựng và phát triển tổ chức, xiển dương giáo pháp và tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước.

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập GHPGVN, BBT Tạp chí NCPH đăng bài viết về những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (GHPGCTVN) trong tiến trình xây dựng, phát triển GHPGVN.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VN

Quá trình hình thành: GHPGCTVN ra đời vào đầu năm 1969 là tổ chức có tiền thân từ tổ chức Lục Hòa Liên Xã (ra đời vào năm 1922), Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (ra đời năm 1947) và là sự nối tiếp của Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng (ra đời vào năm 1952) thông qua sự hợp nhất hai Giáo hội Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử, với một Hiến Chương gồm 12 chương và 20 điều do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng thống và Hòa thượng Thích Minh Đức làm Viện trưởng Viện Hoằng đạo, được chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ là Thủ tướng Trần Văn Hương phê chuẩn”.

Về bối cảnh ra đời và quá trình phát triển của GHPGCTVN (xem chi tiết nội dung đăng trên Tạp chí NCPH điện tử, đường link: <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/dong-gop-cua-giao-hoi-phat-giao-co-truyen-viet-nam-trong-tien-trinh-xay-dung-va-phat-trien-giao-hoi-phat-giao-viet-nam.html>).

II. BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

GHPGCTVN có mối liên hệ sâu xa và mật thiết với các Hội Lục Hòa Liên Xã (1922) và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1947), Giáo hội Lục hòa Tăng, hay nói thực tế hơn, GHPGCTVN vốn lưu xuất từ hai tổ chức tiền thân này, cho nên khi nói đến bản chất của GHPGCTVN chúng ta cần phải đề cập đến bản chất của Hội Lục Hòa Liên Xã và Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, Lục Hòa Tăng Việt Nam trước khi liên hệ đến bản chất của GHPGCTVN. Về bản chất của GHPGCTVN, theo Hòa thượng Thích Huệ Thông, nổi bật có 2 bản chất cơ bản, đó là: **Bản chất yêu nước, bản chất duy trì lối tu hành cổ truyền.**



Cố Hòa thượng Thích Huệ Thành - Ảnh: St

2.1 Bản chất yêu nước

Như chúng ta đã biết, “*Hội Lục Hòa Liên Xã do các bậc cao tăng tiền bối giàu lòng yêu nước thành lập vào khoảng năm 1922 hoặc sớm hơn nhằm đẩy mạnh phong trào chấn hưng Phật giáo và cũng nhằm đối phó trước âm mưu thôn tính lâu dài của thực dân Pháp, cùng với những chính sách thù địch ra mắt đối với Phật giáo mà chính quyền thực dân đã công khai trấn áp, khủng bố, thẳng tay tiêu diệt những thành phần yêu nước*”.

“*Thời bấy giờ các bậc tiền bối tăng già ở Nam Bộ đã thao thức lo nghĩ tìm ra phương cách để duy trì đạo pháp. Một trong những phương cách duy trì giềng mối đạo pháp vừa thuận lợi cho*





việc chấn hưng Phật pháp, vừa đẩy khởi lòng yêu nước của chư tăng và quần chúng, đó là duy trì quy chế từng lâm bằng việc làm cụ thể là tổ chức an cư kiết hạ, khai mở các Trường kỳ, Trường hương, nhằm giúp tăng chúng cùng nhau tu học, được nghe các bậc giáo thọ, giảng sư truyền đạt kiến thức Phật pháp, đặc biệt là những bài giảng về tứ trọng ân có lồng ghép nội dung yêu nước cũng được Chư tôn tiền bối khéo léo truyền đạt”.

“Đương thời việc tổ chức an cư, truyền giới và mở rộng các lớp giáo lý của Phật giáo Nam bộ nói chung và tại miền Đông Nam Bộ nói riêng do Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) khởi xướng. Vào năm 1922, Hòa thượng Từ Văn làm Chánh chủ kỳ Trường hương chùa Giác Lâm, đã cùng quý Hòa thượng Quảng Chơn (chùa Long Thạnh) làm Phó chủ kỳ, Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) làm Chứng minh, Hòa thượng Hoằng Nghĩa (chùa Giác Viên) làm Truyền giới sư đã cùng chư tăng trong Trường hương đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã”.

“Có thể nói rằng tinh thần yêu nước là một bản chất cao quý rất đặc thù của Hội Lục Hòa Liên Xã và tinh thần yêu nước cũng chính là bản chất đặc trưng của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời vào năm 1947 - một hậu thân của Hội Lục Hòa Liên Xã – điều này sẽ được minh chứng trên phương diện truyền thừa nhân sự và đã minh chứng qua suốt chặng đường cống hiến cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, kể từ năm 1947 thành lập Hội, cho đến năm 1952, khi Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ giải thể, để hình thành nên Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng. Với bản chất của cội nguồn sâu xa như vậy, nên GHPGCTVN cũng mang trong mình bản chất nồng nàn yêu nước và điều này đã được lịch sử chứng minh qua hai cuộc kháng chiến mà chư tôn đức tiền bối cũng như tăng tín đồ trong GHPGCTVN đã cống hiến máu xương và công sức cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong một thời kỳ lịch sử”⁽²⁾.

2.2 Bản chất duy trì giềng mối tu hành Cổ truyền

“Chim có tổ, người có tông, hơn nữa, bất cứ tổ chức hệ phái nào cũng đều có cội nguồn, mà nguồn gốc sâu xa của tổ chức GHPGCTVN xuất phát từ các bậc thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế. Tất cả quý Ngài đều là hàng hậu bối của các vị thiền sư và điều đáng nói là ngoài sứ mạng

nhập thế độ sinh, đồng hành cùng dân tộc, thì các bậc tiền bối Tăng già trong hệ phái PGCTVN đều là những hành giả tỏ thông lý tính, liễu đạt pháp không. Có thể nói đây chính là căn cơ duy trì giềng mối tu hành “hòa quang đồng trần” do Tổ Tổ tương truyền mạng mạch Phật pháp, vốn là truyền thống của Phật giáo từ ngàn đời cho đến thời đại ngày nay”.

Mặt khác, “sự hành đạo của tăng, ni, tín đồ trong tổ chức hệ phái Phật giáo cổ truyền, tuy không mang màu sắc bác học với phong thái khoa trương hình thức, nhưng lại rất sâu xa và căn bản. Bất kỳ vị tăng nào của hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng hay bất cứ giới tử nào tham dự các giới đàn do hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tổ chức, cũng đều phải thuộc nằm lòng bốn bộ Trường Hàng Luật, (Tỳ Ni, Sa di, Oai nghi, Cảnh sách), điều này minh chứng rằng, hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam rất chú trọng đến căn bản giới luật Phật môn, luôn xem giới luật là nền tảng kỷ cương duy trì mạng mạch Phật pháp”.

Ngoài ra, “để tăng sự ảnh hưởng cũng như tầm quan trọng cho nghi lễ Phật giáo, lấy đó làm phương tiện chiêu cảm và nhiếp hóa quần sinh, chư tôn đức trong hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng rất chú trọng đến khoa nghi Thiền đường, chính vì vậy, trong khoảng cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20, từ các Tổ đình thuộc hệ phái Phật giáo cổ truyền Lục Hòa Tăng đã lần lượt ra đời các nghi thức Từng lâm, Thiền môn quy củ, từ đây nhân rộng và phát triển mạnh tại nhiều tỉnh thành Nam Bộ. Nghi thức Thiền đường và “Ứng phú đạo tràng” sau này ở Nam Bộ chịu ảnh hưởng của Thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh, ngài có công rất lớn trong việc hệ thống khoa nghi để phù hợp với Thiền lâm qui củ, làm phương tiện truyền bá Phật pháp. Do vậy, trong nghi lễ Phật giáo của hệ phái Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, khoa nghi Thiền đường vốn không thể thiếu và nó trở thành phương tiện thù thắng để hoằng pháp lợi sinh”.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

3.1 Những đóng góp của các tổ chức tiền thân

Những năm 1920 của thế kỷ trước, thời kỳ mà Phật giáo tại nước ta chưa có hệ phái, tổ chức Giáo hội thống nhất, thì tại tại Tổ đình Giác Lâm,

Hòa thượng Chơn Thanh – Từ Văn và Chư tôn đức đã tiến hành thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã. Chư tôn đức trong tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã đã thành lập Hội Danh dự Yêu nước tại chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) do HT.Từ Văn, cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc và Tú cục Phan Đình Viện, để thực hiện công việc truyền bá tinh thần yêu nước trong đời sống xã hội tại Thủ Dầu Một và các vùng lân cận. Đây là một trong những đóng góp quan trọng của Hội Lục Hòa Liên Xã cho dân tộc, chư tôn đức trong tổ chức Hội Lục Hòa Liên Xã đã đào tạo nên một đội ngũ tăng tài kế thừa và sau này các ngài đều là thành phần nhân sự chủ chốt làm lãnh đạo các Hội Phật giáo cứu quốc tại các tỉnh thành ở Nam Bộ.

Phật giáo cứu quốc Nam Bộ ra đời trong bối cảnh chiến sự diễn ra khắp mọi nơi trên đất nước. Hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch, Phật giáo cứu quốc Nam Bộ đã có những đóng góp hiệu quả trong quá trình tham gia kháng chiến, như tổ chức đấu tranh chống thực dân Pháp, bảo vệ đạo Phật, vận động quyên góp tài chính, thuốc men, lương thực, giấy mực và các nhu yếu phẩm phục vụ các phong trào thi đua yêu nước. Trong tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam bộ có nhiều vị tăng, ni và Phật tử bị bắt giam hoặc bị sát hại. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, thông qua những hoạt động tích cực của Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, vai trò hộ quốc an dân của Phật giáo đã được thể hiện một cách mạnh mẽ, góp phần to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

3.2 Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam cho đạo pháp và dân tộc

Những đóng góp của GHPGCTVN cho đạo pháp có thể tạm chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu tính từ ngày thành lập cho đến ngày giải phóng miền Nam. Giai đoạn hai, tính từ sau ngày đất nước hòa bình cho đến ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981. Trong khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1980, chư tôn đức trong tổ chức GHPGCTVN đã tích cực tham gia vào Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước, Ban Vận động và các công tác vận động để đi đến thống nhất, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhìn vào các hoạt động đầy tâm huyết, kiên trì và hiệu quả của Chư tôn đức lãnh đạo GHPGCTVN trong suốt quá trình tham gia thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố



Chính điện chùa Giác Lâm - Ảnh: St

Hồ Chí Minh vào năm 1975 cho đến ngày Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1980, mới thấy hết được những đóng góp vô cùng to lớn của các ngài trong sự nghiệp thống nhất Phật giáo nước nhà.

Về những đóng góp cho dân tộc, GHPGCTVN ra đời sau cuộc tiến công nổi dậy mùa xuân năm 1968, trong bối cảnh đất nước đang ở cao trào đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, với sứ mạng hộ quốc an dân, Chư tôn đức trong tổ chức GHPGCTVN đã tích cực tham gia các hoạt động đấu tranh cho hòa bình thống nhất đất nước trong suốt khoảng thời gian dài từ năm 1968 đến ngày đất nước hoàn toàn giải phóng.

3.3 Những đóng góp của Phật giáo Cổ truyền cho công cuộc thống nhất hình thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Bước khởi đầu công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam

Bước khởi đầu công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đó chính là công tác vận động hiệp thương, đi đến Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam, nhằm mục đích hưng thịnh Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới và góp phần xây dựng phát triển đất nước.

Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào ngày 07 tháng 11 năm 1981, là cả một quá trình tích cực dẫn thân trong chuỗi hoạt động vận động hiệp thương rất trí tuệ và nhiều công sức của chư tôn đức giáo phẩm trong các Giáo hội, tổ chức Hội và các hệ phái Phật giáo trong cả nước.





3.3.1 Sự ra đời của Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM

Để chuẩn bị cho công tác vận động hiệp thương nhằm mục đích thống nhất Phật giáo Việt Nam, chư tôn đức trong hàng giáo phẩm tăng già đã bàn bạc đi đến nhất trí thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM.

Diễn biến quá trình thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM.

“Khởi sự, vào ngày 07/08/1975, tại chùa Xá Lợi, một Hội nghị Phật giáo với sự tham gia của chư tôn đức từ 10 Giáo hội, tổ chức Hội và hệ phái đã tiến hành thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm Chủ tịch; Hòa thượng Thích Thiện Hào và Hòa thượng Bửu Ý đồng làm Phó Chủ tịch; Hòa thượng Thích Hiển Pháp làm Tổng Thư ký Ban Liên lạc; thành phần trong Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM lúc bấy giờ gồm có quý ngài như Hòa thượng Pháp Dũng, Thượng tọa Từ Thông, Đại đức Huệ Xướng, Đại đức Thiện Đức, Đại đức Thiện Xuân... Trụ sở ban đầu đặt tại chùa Xá Lợi, một năm sau được dời về chùa Vĩnh Nghiêm”.

Gánh trên vai sứ mạng lịch sử giai đoạn đầu miền Nam vừa mới giải phóng, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM ra đời nhằm mục đích “đoàn kết rộng rãi các tổ chức Phật giáo để tiến đến một chương trình hành động thống nhất Phật giáo thành một mối duy nhất, ngoài ra do yêu cầu thực tế, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM còn tập trung vào nhiệm vụ phát huy truyền thống yêu nước của Phật tử Việt Nam, xóa bỏ tàn tích văn hóa độc hại, góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân”. Tuy nhiên nhiệm vụ tập trung và trước mắt của Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM vẫn là “tạo mối liên lạc, siết chặt tình đoàn kết trong các Giáo hội Phật giáo và giữa các Giáo hội, tổ chức Hội, hệ phái với chính quyền cách mạng, từ đó đi đến những nhiệm vụ cụ thể hơn trong công tác vận động hiệp thương thống nhất Phật giáo”.

Nhờ tâm huyết và nỗ lực không ngừng nghỉ, sau 5 năm hình thành và hoạt động, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM đã làm tròn vai trò lịch sử của mình khi tạo được mối liên thông đồng cảm sâu sắc giữa chư tôn đức các Giáo hội,

tổ chức Hội và hệ phái Phật giáo trong cả nước và nhất là kết nối được những tư tưởng lớn của chư vị tôn túc có vai trò lãnh đạo cao nhất thời bấy giờ, như “Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM; Hòa thượng Thích Thế Long, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (miền Bắc). Đây được xem là 3 vị Hòa thượng giáo phẩm tôn túc đầu tiên trong số các Hòa thượng đại diện các hệ phái đặt nền móng cho công cuộc thống nhất Phật giáo cả nước, bên cạnh đó phải kể đến quý Hòa thượng Thích Trí Độ, Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Hòa thượng Thích Thiện Hào, Hòa thượng Thích Huệ Thành, Hòa thượng Thích Bửu Ý...” cũng chính nhờ vậy mà trong hai ngày 12 và 13 tháng 02 năm 1980, đã diễn ra một cuộc họp mặt lịch sử của Phật giáo Việt Nam tính từ sau ngày miền Nam giải phóng đến thời điểm đó.

3.3.2 Sự ra đời của Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam

Diễn biến quá trình thành lập Ban Vận động được tóm lược với các sự kiện như sau: “Vào ngày 12/02/1980, chư tôn đức giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước đã có cuộc gặp gỡ tại Tp.HCM, tham dự vào cuộc gặp lịch sử này có các vị cao Tăng như Hòa thượng Thích Đức Nhuận, Quyền Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Chánh Thư ký Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM; Hòa thượng Thích Thế Long, Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; Hòa thượng Thích Giác Tánh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, thành viên Hội đồng Giáo phẩm Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Thiện Hào, Phó Chủ tịch Thường trực Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM; Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất; Hòa thượng Thích Bửu Ý, Viện trưởng Viện Hoằng đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Tăng

thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh; Thượng tọa Thích Từ Hạnh, Tổng Thư ký Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Tp.HCM; Thượng tọa Thích Thanh Tứ, Chánh Văn phòng Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; Thượng tọa Thích Giác Toàn, Thường trực Trung ương Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam; Ni sư Huỳnh Liên, Ni trưởng Ni giới Khất sĩ Việt Nam; Kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiện, Cư sĩ Võ Đình Cường và Cư sĩ Tổng Hồ Cầm”.

“Vào lúc 8 giờ sáng, ngày 12/02/1980, trước lúc khai mạc phiên họp, các ông Nguyễn Văn Linh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; ông Trần Bạch Đằng, Phó Trưởng ban Dân vận Mặt trận Trung ương và ông Phạm Quang Hiệu, Ban Tôn giáo Chính phủ đến thăm và nói chuyện. Trong cuộc trao đổi, ông Nguyễn Văn Linh đã dành phần lớn thời gian để trình bày về quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Phật giáo và nói về nhiệm vụ của Phật giáo đối với dân tộc”. Tại cuộc họp, ông đã trình bày:

“Người cộng sản Việt Nam, người đầu tiên là Chủ tịch Hồ Chí Minh, vì lòng yêu nước, vì mục đích giải phóng dân tộc đã tìm ra con đường cộng sản chủ nghĩa. Người cộng sản Việt Nam quan niệm đạo Phật cũng là con đường cứu khổ cứu nạn dân tộc. Tuy đường lối và phương tiện có khác, nhưng vẫn có mục đích chung là mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân Việt Nam. Đạo Phật hiện diện trên đất nước ta gần 2.000 năm, lớn lên trong lòng dân tộc, gắn bó với sự tồn vong của dân tộc. Người cộng sản Việt Nam xem đạo Phật là một tôn giáo của dân tộc, và trong khi đấu tranh cho hạnh phúc của dân tộc, người cộng sản Việt Nam xem người phật tử Việt Nam như là những người bạn đường, đồng chí trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước”⁽³⁾.

Sau đó, “Hòa thượng Thích Trí Thủ thay mặt toàn thể các vị trong buổi họp mặt có lời phát biểu cảm ơn, bày tỏ niềm xúc động trước quan điểm và thái độ chân thành của các vị đại diện Đảng và Nhà nước”, Hòa thượng nói: “Đạo Phật và dân tộc gắn liền nhau trong lịch sử. Từ khi du nhập đến nay, đạo Phật xem dân tộc Việt Nam là quê hương. Tôi rất xúc động trước những lời phát biểu các vị đại diện Đảng và Chính phủ, và hy vọng những điều đó sẽ được thực hiện tốt đẹp.”⁽⁴⁾

Sau lời đáp từ cảm ơn, tập trung vào vấn đề

quan trọng của buổi họp mặt, Hòa thượng Thích Trí Thủ khẳng định: “Hôm nay nước nhà đã độc lập thống nhất, Phật giáo không có lý do gì lại duy trì sự phân hóa về mặt tổ chức và sự chia cắt Bắc Nam”⁽⁵⁾. Tiếp đó, Hòa thượng Thích Đôn Hậu phát biểu quan điểm: “Thực hiện đại đoàn kết là việc cần thiết đối với Phật giáo cũng như đối với dân tộc. Nguyên vọng của tôi trước sau như một là cần thực hiện thống nhất Phật giáo”. Trước nguyện vọng thống nhất của Phật giáo Việt Nam thời đại mới, ông Trần Bạch Đằng đã phát biểu quan điểm của Đảng và Nhà nước, ông nói: “Việc thống nhất Phật giáo nên hay không nên trong lúc này, và cần phải thống nhất như thế nào, quý vị hoàn toàn tự định đoạt lấy. Đảng và Nhà nước sẵn sàng quan tâm giúp đỡ khi được yêu cầu”⁽⁶⁾.

Vào ngày 12/02/1980, “phiên họp diễn ra hoàn toàn có tính cách nội bộ Phật giáo, toàn thể buổi họp đồng tâm suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận và Hòa thượng Thích Đôn Hậu, chứng minh buổi họp; Hòa thượng Thích Trí Thủ và Hòa thượng Thích Minh Nguyệt chủ tọa điều hành buổi họp. Thượng tọa Thích Minh Châu, Thượng tọa Thích Từ Hạnh và Thượng tọa Thích Thanh Tứ làm Thư ký phiên họp. Nội dung phiên họp đã đưa ra một quyết định quan trọng, đó là thành lập Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam”. Sau cuộc họp lịch sử này, Ban Vận động sẽ chính thức ra mắt tại thủ đô Hà Nội, Tp.HCM và cổ đô Huế.

Nhân đây chúng tôi xin được trình bày thêm: “Trong công cuộc vận động thống nhất Phật giáo thời bấy giờ, ngoài hai tổ chức là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất do Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo đứng đầu, và Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh là tổ chức được thành lập sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, do Hòa thượng Thích Minh Nguyệt đứng đầu, thì Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam do đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận là người tiêu biểu cao nhất cho Phật giáo cả nước, nhất là có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo miền Bắc, đây là tổ chức Phật giáo đóng góp công sức rất lớn cho công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, nhất là sự hiện diện của Hòa thượng Thích Thế Long, đương nhiệm Phó Hội trưởng kiêm Tổng Thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam là rất quan trọng, lúc ấy Hòa thượng Thích Thế Long đang giữ chức Phó Chủ tịch Tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa



có thống nhất thì Phật giáo mới hưng thịnh. Phật giáo có thống nhất thì Phật giáo mới có cơ hội và điều kiện để đồng lòng chung sức đóng góp cho dân tộc, xây dựng đất nước, cho nên thống nhất Phật giáo trong giai đoạn này mới là biểu hiện của lòng yêu nước. Tôi cho rằng, yêu nước là động cơ thúc đẩy cho sự thống nhất Phật giáo, tôi nghĩ ngày nay cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam cũng phải xây dựng trên cơ sở đó. Chính vì vậy mà Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã ra đời”⁽⁷⁾...



ình (ABCP) nên uy tín của Hòa thượng rất lớn, là người có khả năng đại diện cho Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam giữ vai trò chủ chốt tham gia trong cuộc vận động thống nhất này, chính vì vậy, khi thành lập Ban Vận động thống nhất, Hòa thượng Thích Thế Long được bầu làm Phó Trưởng ban thứ nhất của Ban Vận động. Trong gần 2 năm (tháng 2 năm 1980 đến tháng 11 năm 1981) xúc tiến cuộc vận động trải qua nhiều cam go thử thách, nhưng bằng tâm huyết và ý chí nỗ lực của chư tôn đức, nhất là tinh thần tích cực dẫn thân của Hòa thượng Thích Thế Long, bởi ngài luôn tâm nguyện canh cánh trong lòng vì một Giáo hội thống nhất và duy nhất của cả ba miền sẽ ra đời, nhằm phục vụ hiệu quả thiết thực hơn nữa cho đạo pháp và dân tộc trong bối cảnh đất nước hòa bình thống nhất”.

Trong vai trò lãnh đạo Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt đã nhiều lần phát biểu: “Phật giáo

Trong bài diễn văn góp ý về cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Bửu Ý đã thay mặt Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng và Lục Hòa Phật tử bày tỏ sự vui mừng phấn khởi trước sự kiện lịch sử Phật giáo Việt Nam đang bước đi trên con đường thống nhất, trong bài phát biểu có đoạn: “Tôi quan niệm Phật giáo chỉ có một, nhưng từ lâu phân ra nhiều hệ phái, vì thời cuộc, vì chế độ thực dân cũ và với âm mưu chia rẽ để lợi dụng bằng cách này cách nọ nhằm phục vụ ý đồ thống trị của chúng. Nay đất nước hoàn toàn giải phóng và thống nhất là một cơ duyên thuận lợi rất tốt để thống nhất Phật giáo thành một mối trên tinh thần hòa hợp Tăng già, chung sức chung lòng vì đạo pháp và dân tộc”⁽⁸⁾...

Ban Vận động được thành lập gồm các giáo phẩm chức sắc như: “Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban; Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Mật Hiển, Hòa thượng Thích Bửu

CHÚ THÍCH:

(1) Ủy viên Ban Trị sự, Phó ban Nghi lễ GHPGVN tỉnh Bình Dương

(2) Theo Hòa thượng THÍCH HUỆ THÔNG, LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN VIỆT NAM.

(3) Trích từ bài viết “Tiến trình vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam” trong chuỗi hoạt động của báo chí Phật giáo Hướng tới kỷ niệm 35 năm thành lập GHPGVN, đăng trên Giác Ngộ Online số ra ngày 22/09/2016, do tác giả Hoàng Hạ tổng hợp.

Nguồn: <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2016/09/22/7E5293/>

(4) Trích nguồn: <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2016/09/22/7E5293/>

(5) Trích nguồn: <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2016/09/22/7E5293/>

(6) Trích nguồn: <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2016/09/22/7E5293/>

(7) Trích nguồn: <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2016/09/22/7E5293/>

(8) Trích từ diễn văn góp ý về cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam của Hòa thượng Thích Bửu Ý, đăng trong tập “Kỷ yếu Hòa thượng Thích Bửu Ý” lưu hành nội bộ, năm 1998

(9) HĐCM: Đề Nhất Pháp chủ Trưởng lão HT. Thích Đức Nhuận; Đề Nhị HT. Thích Tâm Tịch; Đề Tam HT. Thích Phổ Tuệ. HĐTS: Đề nhất Chủ tịch Trưởng lão HT. Thích Trí Thủ; Đề Nhị HT. Thích Trí Tịnh; Đề Tam HT. Thích Thiện Nhơn.

Ý, Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thế Long đồng Phó Trưởng ban; Hòa thượng Thích Thiện Hào là Ủy viên Thường trực; Thượng tọa Thích Minh Châu làm Chánh Thư ký; Thượng tọa Thích Từ Hạnh và Thích Thanh Tứ đồng Phó Thư ký; cùng với các Ủy viên như: Hòa thượng Thích Giác Tấnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Đạt Hảo, Hòa thượng Châu Mum, Thượng tọa Thích Thanh Trí, Thượng tọa Thích Chánh Trực, Thượng tọa Thích Giác Toàn, Ni sư Huỳnh Liên, Cư sĩ Nguyễn Văn Chế, Cư sĩ Võ Đình Cường và Cư sĩ Tống Hồ Cầm”.

Ban Vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam đã hoàn thành vai trò sứ mệnh lịch sử của mình sau khi Đại hội thành lập GHPGVN từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981, một tổ chức Giáo hội được thành lập trên tinh thần đoàn kết, hòa hợp, thống nhất cao của 165 đại biểu của 09 tổ chức Hệ phái Phật giáo.

Từ khi được thành lập đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 08 nhiệm kỳ, với ba giai đoạn lịch sử với những trọng trách lãnh đạo điều hành của Hội đồng Trị sự với sự chứng minh tối cao của Hội đồng Chứng minh⁽⁹⁾.

IV. TẠM KẾT

Chặng đường 40 năm qua minh chứng cho tinh thần hòa hợp, đoàn kết của Giáo hội đã giúp Phật giáo Việt Nam vượt qua không ít những thử thách, để thật sự lớn mạnh, gặt hái được kết quả khả quan trong nhiều phương diện: Tăng sự, Giáo dục, Hoằng pháp, Văn hóa, Từ thiện xã hội, Thông tin Truyền thông, Quan hệ quốc tế...

Đồng hành cùng xu thế phát triển chung của đất nước, trong chặng đường 40 năm, đời sống sinh hoạt của tăng, ni, phật tử từng bước được nâng cao, cơ sở thờ tự và hệ thống giáo dục Phật giáo ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với xu thế chung của xã hội. Tăng, ni, phật tử có nhiều điều kiện thuận lợi để tu nghiệp tại nước ngoài. Các đạo tràng tu học Phật pháp được hình thành và phát triển trên khắp mọi vùng miền đất nước, từ thành thị cho đến những vùng sâu vùng xa, nơi đâu cũng ghi dấu sứ mệnh hoằng hóa của tăng sĩ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, góp phần đóng góp thiết thực vào công cuộc nâng đời sống an sinh xã hội; không chỉ vậy, trên phương diện giáo dục, đối ngoại, Phật giáo Việt Nam cũng đã từng bước nâng cao vị thế trên trường quốc tế thông qua các hội thảo, sự hợp tác đào tạo, tổ chức thành công những sự kiện Phật giáo tầm cỡ quốc tế. Qua đó càng khẳng định niềm tin vững chắc vào hàng ngũ tăng, ni trong và ngoài nước, vào vai trò của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Với vai trò là một trong 09 tổ chức hợp thành, GHPGCTVN đã đóng góp tích cực trong công cuộc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, cũng như xuyên suốt trong quá trình lịch sử 40 năm hình thành, ổn định và phát triển ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh, đồng hành cùng sự phát triển của đất nước. 🌸

THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Kỷ yếu Hội thảo: Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, 2020.
2. Thích Huệ Thông (2020), 40 năm một chặng đường hình thành, ổn định và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb. Đồng Nai.
3. Thích Huệ Thông (2019), Lịch sử Phật giáo Cổ truyền Lục Hoà Tăng, Nxb. Văn hoá Văn nghệ Tp. HCM.
4. Thích Huệ Thông (2015), Lịch sử Phật giáo Bình Dương, Nxb Văn hoá văn nghệ Tp. HCM.
5. Thích Đồng Bốn (Chủ biên), (2017), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Nxb. Tôn giáo.
6. Trần Hồng Liên (2016), Phật giáo Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng, Nxb Phương Đông.
7. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2001), Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh, Nxb Tp. HCM.
8. Nguyễn Lang (1979), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb văn học, Hà Nội.
9. Nguyễn Đại Đồng (2018), Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981, Nxb Tôn giáo.
10. Kỷ yếu: Hòa thượng Thích Bửu Ý.
11. Kỷ yếu: Hoà thượng Thích Thiện Hào.
12. Tạp chí Lục Hoà.
13. Các tư liệu, tài liệu được lưu trữ tại Tổ đình Giác Lâm, Tổ đình Hội Khánh.



Hòa thượng Phổ Tuệ: Chiếc khăn là "vương miện" của tôi

TS Bùi Hữu Dực

Nguyên Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ

LTS: Hòa thượng Thích Phổ Tuệ đã thu thân viên tịch vào lúc 03h22 phút, ngày 21 tháng 10 năm 2021 (ngày 16 tháng 9 năm Tân Sửu), tại Tổ đình Viên Minh (chùa Ráng), xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội. Trụ thế: 105 năm, Hạ lạp: 85 năm. Ngày 24 tháng 10 năm 2021 (ngày 19 tháng 9 năm Tân Sửu), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, môn đồ pháp quyến, tăng, ni Phật tử và nhân dân địa phương đã trang nghiêm cử hành nghi lễ cung thỉnh kim quan Đại lão Hòa thượng nhập Bảo tháp trong khuôn viên Tổ đình Viên Minh (chùa Ráng).

Hòa thượng Thích Phổ Tuệ từng đảm nhận chức trách Viện trưởng Viện NCPH VN tại Hà Nội, Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học (từ năm 2001 đến năm 2005).

Tưởng nhớ công đức sâu dày của Hòa thượng - bậc chân tu thực đức, luôn gần gũi, chân tình với mọi người, ở mọi vị trí công việc tu hành cũng như công tác Phật sự hành chính của Giáo hội.

Tạp chí NCPH trân trọng đăng bài viết của TS Bùi Hữu Dực, nguyên Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ về kỷ niệm xúc động khi ông đến thăm Hòa thượng Pháp chủ dịp đầu năm 2020.

Trong công tác, tôi có duyên được gần Hòa thượng gần 25 năm (1/4 thế kỷ). Là bậc thạch trụ của Phật giáo, Hòa thượng luôn hòa ái với mọi người và Ngài thường diễn đạt những nội dung đạo Phật rất dễ hiểu. Có lần tôi hỏi Hòa thượng về mối quan hệ Đạo và Đời, Ngài cười vui rồi nói:



Tác giả chụp ảnh cùng Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Đạo của đức Phật không cấy lúa trồng khoai để có cái ăn, không trồng dâu nuôi tằm dệt vải để có cái mặc, không làm ra vật dụng để dùng. Đạo có ăn, có mặc, có vật dụng để dùng là nhờ Đời cung cấp. Đời nuôi Đạo bằng vật chất. Đạo trả lại cho Đời bằng đạo đức từ bi, trí tuệ sáng suốt để xây dựng Đời tốt đẹp bền vững. Người mang tâm phân biệt vẫn nghĩ Đạo và Đời là hai. Với người hiểu biết thấu đáo thì Đạo với Đời là một trong thực thể xã hội. Nói xong Hoà thượng cười rất vui.

Ngày 20/01/2020, tôi về chùa Viên Minh chúc Tết Hòa thượng, năm đó Ngài đã 104 tuổi, nhưng rất tinh táo vui vẻ. Ngài không tiếp ở phòng khách, không mặc y áo lễ như mọi lần mà giữ nguyên y áo sinh hoạt hàng ngày, đầu đội khăn

tay. Ngài nói xin cho nhau cái tự nhiên, chỉ có người thân nhau, hiểu nhau mới tự nhiên được và Ngài cười nói chuyện rất hóm hỉnh. Tôi hỏi trời lạnh sao Hòa thượng không mặc ấm hơn, có mũ sao không đội mũ cho ấm, Ngài cười rồi nói: *Tuổi này ấm lạnh cũng không có phân biệt nhiều, còn cái khăn này là “Vương miện của tôi đấy”, nói xong Ngài cười và nói: “Có tuổi rồi, dùng khăn đội đầu lúc lạnh, có gì ở mặt ở tay, dùng khăn lau cũng tiện”.*

Thật là mộc mạc, thật vui. Một nhà tu hành ở ngôi vị cao nhất trong hàng Giáo phẩm của GHPGVN nhưng luôn giữ gìn sự hài hoà, sống không làm ảnh hưởng, vương bận và vất vả cho bất cứ ai.

Bức ảnh tôi chụp cùng Hòa thượng có khăn che đầu là chính Ngài nói “*Có sao chụp thế mới quý*”. Không ngờ đó là bức ảnh cuối cùng tôi chụp cùng Hoà thượng.

Giờ thì Ngài đã về bên Phật. Cầu chúc Hòa thượng Cao đăng Phật Quốc.

Xin giữ lại tấm hình Ngài đội “Vương miện” để hậu nhân hiểu thêm về Đạo Hạnh của Ngài.

Pháp chủ GHPGVN qua các thời kỳ

Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam được tổ chức từ ngày 04 đến ngày 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ - Thủ đô Hà Nội là sự kiện quan trọng đó là thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) trên cơ sở hợp nhất tự nguyện của 09 tổ chức Giáo hội, tổ chức Hội và các Hệ phái Phật giáo trong cả nước.

Tại Đại hội này, Trưởng lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận (1897 - 1993) đã được toàn thể tăng, ni, phật tử suy tôn ngôi vị Pháp Chủ đầu tiên của GHPGVN.

Tháng 11 năm 1997, tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV (nhiệm kỳ 1997-2002) cũng như Đại hội lần thứ V (nhiệm kỳ 2002-2007), toàn thể Đại hội đã suy tôn Hòa thượng Thích Tâm Tịch (1915 -

2005) lên ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, giữ vững “thạch trụ tùng lâm”, xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong thời gian 2005 - 2007, do Đệ nhị Pháp chủ Thích Tâm Tịch đã viên tịch mà chưa tổ chức Đại hội Phật giáo, nên chức danh Pháp chủ khuyết vị. Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ VI tổ chức vào tháng 11 năm 2007 đã suy cử Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ lên ngôi vị Pháp chủ.

Trước đó, Hòa thượng Thích Phổ Tuệ đã từng đảm nhận nhiều vị trí quan trọng trong tổ chức Giáo hội, giai đoạn năm 2001-2005, Hòa thượng là Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội kiêm Tổng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, đức Đệ tam Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam:



"Không giữ giới thì sẽ buông lung, giải đãi. Bản thân không có giới đức, không có oai nghi thì đương nhiên sẽ bị nhân quần coi rẻ. Khi đó, nói không có người nghe, làm không có người theo, mọi thói xấu cũng từ đó mà ra".

Trích pháp nhũ của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ tại chùa Ráng năm 2009.

"Sư là khuôn mẫu, mô phạm của loài người, chí ít là trong một cộng đồng người, nếu không có đạo hạnh, không có trí tuệ thì lấy gì mà dạy người? Lấy gì làm gương tốt để mọi người noi theo?"

Đạo từ tại Khóa bồi dưỡng hoàng pháp phái Bắc năm 2010 được tổ chức tại Tp. Vinh Yên, Vinh Phúc.

"Chúng tôi đã làm được những gì trong cuộc đời tu hành của mình mà dám nhận cái phúc lớn đó? Phúc là phải do tu mà có. Phúc thì nên tích mà không nên tán. Phúc không tích thêm mà cứ lạm hưởng thì rồi cũng hết. Khi đó phúc trở thành họa".

Đạo từ của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII năm 2012.

"Cố gắng mà tu, đừng bỏ phí thời giờ. Vô thường cõi này nhanh lắm, đời này là ngắn lắm. Sống làm ăn mà đâu có yên ổn mà còn phải chịu chiến tranh, tang thương lắm... Khi xả bỏ báo thân này, ta nên về Tây phương của Phật A Di Đà đây".

Trích pháp nhũ của Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ tại chùa Ráng năm 2017.





"Muốn sống lâu trước hết phải sạch sẽ từ thân đến tâm!"

"Suốt đời tôi chỉ mong được niệm Phật, cầu kinh, không mong cầu danh lợi. Tôi tự thấy mình chưa có công đức gì nhiều đối với Giáo hội, nhưng các vị trong Giáo hội nước ta lại ép, đưa tôi lên ngôi Pháp chủ. Lẽ ra, ngôi vị Pháp chủ chỉ đức Phật Thích Ca Mâu Ni có đầy đủ phúc đức, trí tuệ nắm giữ. Miễn cưỡng ngồi lên ngôi cao, đó không phải là phước mà là cái họa cho chúng tôi".

"Xin các vị đừng gọi tôi là Pháp chủ mà hãy cứ nhìn tôi như một lão tăng thanh bần sống trong ngôi chùa làng là tôi mãn nguyện".

"Chùa to cảnh lớn dù sao cũng chỉ là phương tiện, nên không quan trọng trong việc quyết định thành tựu của người tu".

"Việc uống bia rượu, sống xa hoa với người tu hành là không nên. Người xuất gia nếu không dụng công tu tập thì chỉ là người tại gia ở chùa. Kính mong quý vị tăng, ni nếu thấy mình không có đủ sự tinh tấn tu trì thì nên xả giới hoàn tục, kéo lê chung đọa vào ba nẻo ác".

"Tuổi thọ không phải là thước đo giá trị của đời người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho Đời, cho Đạo".

"Tôi trụ thế đến nay 99 năm, ở chùa 94 năm, thụ Đại giới được 78 năm, nghiệp là tu hành, nuôi thân thể chủ yếu bằng nghề làm ruộng, chưa từng dám lạm dụng một bát gạo, một đồng tiền của tín thí thập phương, khi nào chư Phật, chư Tổ cho gọi thì về thôi".

"Vui với đạo pháp mà quên hết phiền não, xóa bỏ đau khổ cho mình và người khác. Nếu tinh thần lạc hòa của Phật giáo mà được đem áp dụng vào đời thì trên từ quốc gia, dưới đến gia đình, khắp nơi đều an lạc vui vầy".

Lược trích các câu nói của đức Pháp chủ trong bài trả lời phỏng vấn báo Giác Ngộ năm 2016.

→ Ngài thường dạy: "Chùa to Phật lớn vẫn không quý bằng đạo vị Thầy – Trò, Thầy – Trò tương tục mới là mạch sống Phật môn."

"Thân giáo và khẩu giáo của Ngài đã thắp sáng niềm tin chánh pháp cho bao người con Phật. Đặc biệt, trước lúc từ bỏ huyễn thân, lo lắng cho kỷ cương của Giáo hội, Ngài ân cần chỉ dạy chúng con thành lập Hội đồng Giám luật. Chúng con đã hoàn thành tâm nguyện cao cả của đức Ngài. Đó là di sản vô giá Ngài để lại cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau."

"Chúng con thiển nghĩ, chỉ có những ngôn từ sau đây mới có thể tán dương trọn vẹn công hạnh cao cả của Ngài: THÊN HẠ HỮU ĐẠT TÔN TAM: TƯỚC NHẤT, XỨ NHẤT, ĐỨC NHẤT. Có nghĩa: Cuộc đời đạo hạnh của Ngài đạt được ba điều mà thiên hạ ai ai cũng đều cúi đầu kính ngưỡng: NGÔF VŨ CAO NHẤT, TƯỚF THỌ DÀI NHẤT, ĐỨC ĐỘ SÁNG NHẤT."

Trích lời Điều văn tưởng niệm đức Đệ tam Pháp chủ GHPGVN Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ của Hòa thượng Thích Trí Quảng, Phó Pháp chủ kiêm Chủ tịch Hội đồng Giám luật Hội đồng Chứng minh GHPGVN.

"Là người được lân mẫn Đại lão Hòa thượng những năm Ngài là Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học (từ năm 2001 đến năm 2005), Ngài luôn dạy hàng hậu học chúng con về tu sửa thân, khẩu, ý qua mọi chi tiết trong đời sống tu học và công việc hành chính. Trong công việc dịch thuật, nghiên cứu kinh điển Phật giáo, xuất bản ấn phẩm truyền thông Phật giáo, Ngài là tấm gương nhắc nhở con luôn phải cẩn thận, chần chu, để không xảy ra một lỗi nhỏ nhặt nào, bởi người làm công tác nghiên cứu, là để lại cho hàng tăng, ni, Phật tử, các học giả, nhà nghiên cứu và đại chúng nguồn tư liệu để tìm hiểu, tham khảo, đối chiếu và tu học..."

"Ngài chỉ dạy về tầm quan trọng của công tác truyền thông, xuất bản đó, nhưng Ngài luôn nhắc nhở chúng con: "Lời nói dù hay đến mấy cũng chỉ là "khẩu dụ", đối với người tu cần thực hành "thân giáo", "thân giáo" doan nghiêm sẽ có sức mạnh dẫn dắt hơn cả muôn ngàn lời nói vàng ngọc".

"Lời nói và hành động của Ngài là song hành, tấm gương tu học và trang nghiêm giới hạnh của Ngài là lời di huấn cho Giáo hội, cho tăng, ni, Phật tử để chúng con được che mát, được thơm lây bởi hương đức hạnh của bậc chân tu".

"Con có nhân duyên riêng khi được Giáo hội phân công làm Trưởng Ban Thông tin Truyền thông T.Ư, Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học kế nghiệp những công việc mà đức Pháp chủ từng đảm trách, trong công việc chuyên môn nghiên cứu, xuất bản – con được lãnh nhận và học hỏi rất nhiều từ Hòa thượng Pháp chủ".

Hòa thượng Thích Gia Quang, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học VN tại Hà Nội, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

Bảy Pháp làm cho Chính pháp được tăng trưởng và không bị tổn hại

Trưởng lão Thích Thông Lạc

Có bảy đức hạnh mà mỗi người ai cũng sống được, vì bảy đức hạnh này giúp cho con người sống được bình an, yên vui mà không ác pháp làm khổ đau. Chúng ta hãy lắng nghe đức Phật dạy bảy pháp:

1- *Thích giản dị, không thích sống rờm rà, cầu kỳ.*

2- *Ưu thích yên lặng, không thích nói nhiều.*

3- *Ít ngủ nghỉ, không ham ngủ.*

4- *Không kết bè, kết bạn, không nói những điều vô ích.*

5- *Không tự khoe khoang trong khi mình thiếu đức.*

6- *Không kết bạn với những người xấu ác.*

7- *Thích ở một mình nơi rừng núi thanh vắng.*
(Trường A Hàm tập I trang 92)

Đức Phật dạy bảy đức hạnh này rất tuyệt vời, nếu một người thực hiện bảy đức hạnh này thì ngay trong đời này đã tìm thấy sự giải thoát liền không cần phải tu tập pháp nào khác nữa.

Nếu sống với đức hạnh thứ nhất: *“Thích giản dị, không thích sống rờm rà, cầu kỳ”*. Đó là một lối sống đơn giản, không hao tổn tiền bạc, không rờm rà, ít muốn biết đủ. Đức hạnh rất phù hợp với người tu sĩ Phật giáo.

Nếu sống với đức hạnh thứ hai: *“Ưu thích yên lặng, không thích nói nhiều”*. Đó là một lối sống trầm lặng, sống độc cư, sống một mình. Đức hạnh này rất phù hợp với con đường tu tập giải thoát của Phật giáo. Nếu sống với đức hạnh thứ ba: *“Ít ngủ nghỉ, không ham ngủ”*. Đó là lối sống của người thông minh, sáng suốt, minh mẫn, tỉnh giác. Những người có lối sống như vậy là lối sống của người tu sĩ Phật giáo. Nếu sống với đức

hạnh thứ tư: *“Không kết bè, kết bạn, không nói những điều vô ích”*. Đó là lối sống độc cư phòng hộ sáu căn, lối sống của những bậc chân tu, của những người thoát tục, của những người xuất thế gian.

Nếu sống với đức hạnh thứ năm: *“Không tự khoe khoang trong khi mình thiếu đức”*. Đó là lối sống khiêm tốn của những bậc Hiền Thánh, người thế gian không thể làm được. Người thế gian hễ làm được những gì thì khoe khoang không hết lời.

Nếu sống với đức hạnh thứ sáu: *“Không kết bạn với những người xấu ác”*. Người xưa thường nói: *“Chọn bạn mà chơi”*. Đúng vậy, gần mực thì đen, gần đèn thì sáng. Chơi với những người bạn xấu ác thì sẽ ảnh hưởng xấu và tai tiếng xấu. Đây là một đức hạnh rất cần thiết cho sự giao tiếp với mọi người, trong cuộc sống chung đụng trong gia đình và xã hội.

Nếu sống với đức hạnh thứ bảy: *“Thích ở một mình nơi rừng núi thanh vắng”*. Đây là đức hạnh của những bậc tu hành chân chính sống nơi rừng núi thanh vắng. Bởi tu hành nơi rừng núi thanh vắng thì mới xả tâm ly dục ly ác pháp trọn vẹn.

Tóm lại, người muốn tu hành giải thoát thì phải sống trọn vẹn bảy đức hạnh này. Muốn sống đúng bảy đức hạnh này thì phải tu tập hết sức chớ không phải là lời nói suông, vì nói thì rất dễ nhưng sống được với bảy đức hạnh này là một công trình tu tập. Người ta thường nói đức hạnh nhưng người ta không thể sống với đức hạnh này ngay liền được. Nói thì dễ nhưng làm rất khó. Bởi bảy đức hạnh này đã xác định được sự ly dục ly ác pháp của một tu sĩ giải thoát, vì thế quý vị nên lưu ý. ☸



Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX:

Những di sản để lại

TS Ninh Thị Sinh

Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2

MỞ ĐẦU

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945 là một sự kiện tôn giáo hiếm có trong lịch sử 2000 năm của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều năm trở lại đây vấn đề này thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, trong và ngoài nước. Về phía các học giả nước ngoài có thể kể tới các nghiên cứu của David Marr⁽¹⁾, Alexander Woodside⁽²⁾, McHale⁽³⁾, nhóm các nhà nghiên cứu người Việt sinh sống và làm việc ở trong nước có nhà sử học Trần Văn Giàu⁽⁴⁾, Nguyễn Tài Thư⁽⁵⁾, Tạ Thị Thúy⁽⁶⁾,... Gần đây xuất hiện một thế hệ các nhà nghiên cứu trẻ tìm hiểu về chấn hưng như Lê Tâm Đắc⁽⁷⁾, Ngô Đức Hoàng⁽⁸⁾, Dương Thanh Mừng⁽⁹⁾,... Nhờ vậy nhiều phương diện của phong trào đã được làm sáng tỏ. Nhìn chung, đánh giá về phong trào chấn hưng hiện có 2 xu hướng, một xu hướng cho rằng phong trào này có ảnh hưởng hạn chế; xu hướng thứ hai cho rằng đây là một sự kiện có tầm vóc và để lại những ảnh hưởng lâu dài đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tiếp nối xu hướng thứ hai, trong bài viết này, chúng tôi điểm lại những thành tựu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hiện nay đang được Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa và phát triển, mà chúng tôi gọi đó là "di sản của phong trào chấn hưng".

Tag: chấn hưng Phật giáo, nghiên cứu, di sản, giáo hội Phật giáo Việt Nam, lịch sử,...

Hiện nay, Phật giáo Việt Nam đang có một cơ đồ chưa từng có. Cơ đồ này không phải tự nhiên mà có, đó là nỗ lực, là ý chí của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam trên cơ sở kế thừa những di sản mà tiền nhân đã để lại. Trong số các di sản đó, có các di sản được tạo dựng từ phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Trong bài viết này chúng tôi tập trung vào bốn di sản tiêu biểu của phong trào chấn hưng: chùa Quán Sứ - Trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, hệ thống tổ chức, trường Phật học và báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ.

1. Chùa Quán Sứ hiện nay đã trở thành địa chỉ quen thuộc của nhân dân thủ đô cũng như đồng bào Phật tử cả nước, bởi lẽ ngôi chùa này là Trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng ít ai biết rằng, hình dáng của ngôi chùa Quán Sứ ngày nay là sản phẩm của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Nhờ phong trào, chùa Quán

Sứ không những được bảo tồn, mà còn được xây mới và trở thành biểu tượng cho nền Phật giáo chấn hưng.

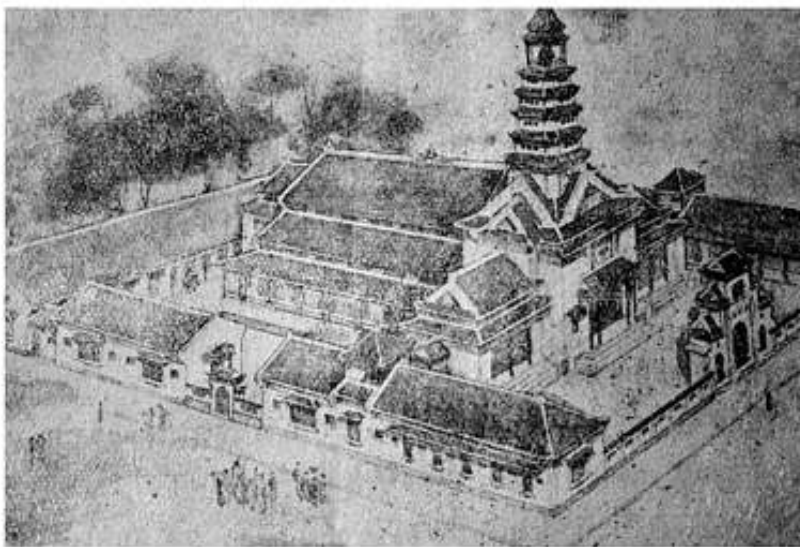
Trước hết, bàn đến việc giữ chùa, người giữ vai trò chủ chốt là ông Lê Dư. Sau khi nhận chùa từ hai sư ni là Nguyễn Thị Đoan và Nguyễn Thị Tần, ông Lê Dư làm quản lý và sư Trí Hải được mời từ chùa Mai Xá, Hà Nam lên trông nom chùa Quán Sứ. Việc nhận chùa không chỉ góp phần lưu giữ một nơi di tích của đất cổ đô mà còn là địa điểm thuận lợi để các nhà chủ trương bàn việc chấn hưng đạo Phật. Tuy vậy, tại thời điểm đó, chùa Quán Sứ chỉ là "mấy gian nhà cổ thấp lụp xụp, mái ngói đã mục nát, tường đã phủ rêu"⁽¹⁰⁾.

Tiếp đó, sau khi Hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập (ngày 6/11/1934), hội đã tiến hành chấn hưng cả về hình thức và tinh thần. Về phương diện hình thức, những người lãnh đạo hội đặc biệt lưu tâm đến việc xây dựng một ngôi chùa Trung ương làm biểu tượng cho nền Phật giáo

chấn hưng. Phát biểu của ông Hoàng Trọng Phu nhân lễ khởi công xây chùa năm 1938 đã nhấn mạnh đến phương diện hình thức của phong trào chấn hưng và sự cần thiết phải có một ngôi chùa bề thế, đại diện cho nền Phật giáo của cả nước:

“Công việc chấn hưng có hai phương diện là tinh thần và hình thức phải tiến hành đều nhau mới được... Vì có hình thức xứng đáng thì cái tinh thần hoạt bát kia mới có chỗ sở y. Vậy ngôi chùa Trung ương hội quán mà Hội Phật giáo sẽ dựng lên ở đất cổ đô văn vật đây là một nơi đại biểu cho nền tôn giáo cả nước, một nơi cơ quan tổng bộ chung của một giáo hội lớn như Hội Phật giáo, cho hội viên toàn xứ tới lui, lẽ tất nhiên là phải trù cho có cái thể thế xứng đáng”⁽¹¹⁾.

Sau khi ân nhắc, hội quyết định xây dựng ngôi chùa Trung ương ngay trên đất chùa Quán Sứ. Công tác chuẩn bị cho việc xây chùa được tiến hành đồng thời với các hoạt động khác của hội và quỹ xây chùa cũng tách bạch với quỹ hội. Về cơ bản quá trình chuẩn bị trải qua các bước: tổ chức cuộc thi vẽ kiểu chùa, thuê đất thành phố, xin giấy phép xây dựng, lễ đặt viên đá móng, hoàn thiện các hạng mục chính. Quá trình này kéo dài 8 năm, từ năm 1935 đến năm 1942 với nhiều khó khăn không thể lường hết, đặc biệt là vấn đề tài chính. Khai thác thông tin trên tạp chí Đuốc Tuệ, chúng tôi có hai báo cáo về quỹ xây chùa, một báo cáo trong kỳ đại hội đồng ngày 25 tháng 5 năm 1941 và một báo cáo khác ngày 13 tháng 9 năm 1942⁽¹²⁾, các báo cáo này cho thấy quỹ xây chùa trung ương luôn trong tình trạng thâm hụt: tính đến ngày 30 tháng 4 năm 1941 số thâm hụt lên tới 1.796,64 đồng⁽¹³⁾, đến ngày 30 tháng 8 năm 1942 quỹ thiếu 2.125,8 đồng⁽¹⁴⁾. Các biện pháp khắc phục khó khăn thể hiện sự linh hoạt cũng như quyết tâm của các nhà lãnh đạo Hội Phật giáo. Ban đầu, hội dự trù xây dựng một ngôi chùa lên tới 100.000 đồng⁽¹⁵⁾ với đầy đủ các hạng mục (xem hình 1) nhưng do kinh phí có hạn, nếu giữ nguyên kiểu ban đầu thì việc hoàn thành công trình sẽ không khả thi. Do vậy, hội đã đưa



Toàn cảnh ngôi chùa Quán Sứ theo bản thiết kế
(Nguồn: Đuốc Tuệ, số 89, ngày 15/7/1938)

ra phương án sửa bản thiết kế và tiến hành xây dựng theo phương châm **"có đến đâu làm đến đó"**.

Ngoài phương án điều chỉnh bản vẽ, các nhà lãnh đạo hội còn xin phép chính quyền thuộc địa tiến hành 2 lần lạc quyền để "tìm tiền". Cuộc lạc quyền lần thứ nhất được thực hiện từ năm 1935 đến năm 1938, quyền được gần 20.000 đồng; cuộc lạc quyền lần thứ hai diễn ra từ tháng 9 năm 1941 đến tháng 9 năm 1942, quyền được gần 20.000 đồng⁽¹⁶⁾. Đáng lưu ý là cuộc lạc quyền lần thứ 2 diễn ra trong bối cảnh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đang bước vào giai đoạn quyết liệt, trong đó Đông Dương là một chiến trường, vì vậy, việc quyền tiền phải tuân thủ chặt chẽ những điều kiện do chính quyền quy định, từ sổ sách, ghi chép, báo cáo đến địa bàn đi quyền. Hai lần lạc quyền mang lại cho quỹ xây chùa số tiền là hơn 40.000 đồng. Mặc dù con số này còn khá xa so với dự trù ban đầu, nhưng nhờ số tiền này hội có thể hoàn thiện được các hạng mục chính. Đến ngày 13 tháng 9 năm 1942, các hạng mục chủ yếu đã được xây dựng và hoàn thiện gồm: nhà Tổ, chùa chính điện, tượng pháp, một cơ sở nhà in, một dãy nhà tăng cư có gác⁽¹⁷⁾. Hình ảnh ngôi chùa chính điện được in trong cuốn "Nhóm qua cửa Phật" do Trànng Thuyền học Hội Phật giáo Bắc kỳ xuất bản năm 1942 cho chúng ta hình dung cụ thể về kết quả xây dựng ngôi chùa Trung ương của Hội Phật giáo.





Như vậy sau 8 năm với nỗ lực và quyết tâm của toàn thể hội viên Hội Phật giáo, cùng sự thông minh và linh hoạt của các nhà lãnh đạo hội, một ngôi chùa “tráng lệ, to hơn hết các ngôi chùa ở nước Nam”, biểu trưng cho văn hóa Việt Nam đã hiện diện ngay giữa khu “phố Tây” hiện đại. Nhưng quan trọng hơn, ngôi chùa mới này không chỉ là một nơi tín ngưỡng mà thực sự đã trở thành một trung tâm văn hóa, bởi lẽ, trong chùa ngoài nơi thờ Phật, thờ Tổ còn có tòa soạn báo Đuốc Tuệ, nhà in, giảng đường và thư viện. Đó mới là ý nghĩa thực sự của hai từ “chấn hưng” trên phương diện hình thức mà Hội Phật giáo xiển dương.

2. Về hệ thống tổ chức, theo quy định của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 02 hội đồng: Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự⁽⁸⁾. Trên thực tế, cách thức tổ chức này đã xuất hiện từ thời kỳ An Nam Phật học hội và Hội Phật giáo Bắc kỳ hoạt động. Ở cấp Trung ương hội, cả hai hội Phật giáo trên đều có hai ban: Ban Chứng minh Đạo sư và Ban Quản trị (hoặc Ban Trị sự). Về cơ bản, Ban Chứng minh đạo sư gồm các vị tu sĩ, có nhiệm vụ chỉ dẫn và quyết định các vấn đề về tôn giáo trong hội. Ban Quản trị là các vị cư sĩ (chủ yếu là viên chức trong chính quyền thuộc địa, quan lại và trí thức), có nhiệm vụ quản lý hội và giao thiệp với chính quyền. Cách thức phân công nhiệm vụ và thành phần trong hai ban

quả thực rất thông minh và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ. Chính điều này cho phép An Nam Phật học hội và Hội Phật giáo Bắc kỳ hoạt động hiệu quả.

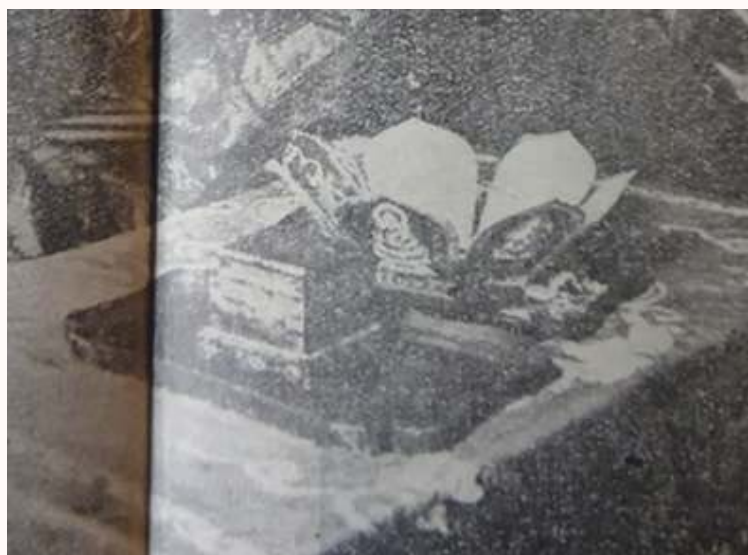
Một điểm nữa cũng cần được đề cập ở đây đó là danh hiệu “Pháp chủ”. Hẳn nhiên, hiện nay chúng ta đều biết, Pháp chủ là danh hiệu để chỉ người lãnh đạo cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Pháp chủ là người đứng đầu Hội đồng Chứng minh, thay mặt Hội đồng Chứng minh ban hành các Giáo chỉ, các văn bản quan trọng nhất, đại diện cho Giáo hội trong các hoạt động đối ngoại. Nhưng hai từ “Pháp chủ” này khởi nguồn từ đâu, có lẽ ít người biết. Trên thực tế hai từ “Pháp chủ” xuất hiện lần đầu tiên trong bản Quy tắc riêng của Hội Phật giáo Bắc kỳ. Đặc biệt hơn nữa, không chỉ dừng lại ở văn bản, Hội Phật giáo Bắc kỳ còn tổ chức lễ suy tôn sư tổ Vĩnh Nghiêm lên ngôi vị “Thuyền gia Pháp chủ” vào đầu năm 1936.

Với nguyện vọng đoàn kết, thống nhất chư tăng cũng như đề cao vai trò của tu sĩ trong phong trào chấn hưng, năm 1934, sau khi thành lập, Hội Phật giáo Bắc kỳ đã quan tâm đến vấn đề bầu Ban Chứng minh đạo sư. Ban này gồm các vị “đại đức trong các sơn môn, các vị sẽ chỉ dẫn cho hội về sự nghiên cứu đạo Phật”⁽⁹⁾. Ban Chứng minh do một vị hiệu là “Thuyền gia pháp chủ” đứng đầu. Ban Chứng minh đạo sư của Hội Phật giáo Bắc kỳ được bầu vào ngày 23/11/1934, gồm 34 vị, do sư tổ Vĩnh Nghiêm đứng đầu. Tiếp đó vào ngày 12 tháng 1 năm 1936, Hội Phật giáo đã long trọng cử hành lễ suy tôn sư tổ Vĩnh Nghiêm lên ngôi vị Thuyền gia Pháp chủ trước sự chứng kiến của đại diện chính quyền, đại diện An Nam Phật học hội, chư tăng ni trong hội cùng đông đảo tín đồ. Việc suy tôn sư tổ Vĩnh Nghiêm lên ngôi vị Thuyền gia pháp chủ, với mũ và ấn tượng trưng cho quyền lực của Pháp chủ, thể hiện rõ chủ ý “lấy các tăng già có học thức, có giới hạnh làm trung tâm”⁽²⁰⁾, đồng thời thể hiện ý chí thống nhất Phật giáo của Hội Phật giáo Bắc kỳ.

Ở địa phương, không phải đến tận ngày nay Phật giáo mới được



Chính điện chùa Quán Sứ năm 1942
(Nguồn: Tràn Thuyền học Hội Phật giáo Bắc kỳ, Nhóm qua cửa Phật, nhà in Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1942)



Mũ và ấn Thuyền gia Pháp chủ
(Nguồn: Đuốc Tuệ, số 9, 11/2/1936)

tổ chức theo các đơn vị hành chính. Ngay từ trong phong trào chấn hưng, An Nam Phật học hội đã thành lập các chi hội theo đơn vị hành chính. Theo nghiên cứu của Dương Thanh Mừng, ở địa phương, An Nam Phật học gồm các cấp sau: Tỉnh hội – Huyện hội – Khuôn hội – Vực hội. Mỗi Vực đều sinh hoạt tại các Khuôn hội của mình. Đứng đầu mỗi Khuôn hội là Khuôn trưởng và Ban Trị sự của Khuôn hội là Tịnh độ. Ban đầu, việc thành lập các chi hội khá đơn giản. Bản Điều lệ điều chỉnh được phê chuẩn năm 1938 quy định rõ ràng cách thức thành lập và sinh hoạt tại các Tỉnh hội. Theo đó các Tỉnh hội là thành viên của Tổng hội, phải tuân thủ theo quy tắc và điều lệ chung. Trụ sở của các Tỉnh hội thường đặt ở tỉnh lỵ. Các Tỉnh hội có trách nhiệm đóng tiền sinh hoạt cho Tổng hội và được toàn quyền quyết định nguồn tài chính trong Tỉnh hội⁽²¹⁾. Từ năm 1932 cho đến năm 1945, An Nam Phật học hội đã thành lập được các Tỉnh hội ở hầu hết các tỉnh Trung kỳ, gồm: Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Hà Tĩnh. Việc tổ chức các chi hội ở địa phương mặc dù còn sơ khai nhưng đã bước đầu mang tính hệ thống và quy củ. Đây cũng chính là di sản về phương diện tổ chức mà hội An Nam Phật học đã để lại cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay.

3. Trên phương diện đào tạo tăng tài, hệ thống các trường Phật học ở các địa phương với

các cấp học từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam không còn xa lạ với Phật tử, nhưng nền tảng của những trường này được hình thành từ trong phong trào chấn hưng, mà công đầu thuộc về An Nam Phật học hội. An Nam Phật học hội là hội đi đầu trong việc thành lập Trường Phật học theo hướng hiện đại. Học tăng theo học chương trình 15 năm, gồm 3 cấp tiểu học, đại học và tham cứu⁽²²⁾. Nội dung học gồm cả nội điển và ngoại điển, trong đó lấy nội điển làm gốc⁽²³⁾. Học tăng phải học và thi. Việc học tập được tổ chức quy củ, bài bản giống như cách thức của các trường Pháp-Việt. Nhân dịp thăm chùa Tây Thiên, nơi đặt các lớp Trung học và Đại học của Hội Phật học Huế, sư ông Trí Hải tỏ ra hết sức ngạc nhiên khi được tận mắt chứng kiến các giờ học của Trường Phật học Huế:

“Cách dạy học rất có quy mô trật tự, phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối học bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học, văn văn cũng giống như qui củ của các trường học Pháp - Việt hiện thời. Giờ nào học, giờ nào viết, giờ nào tập thể dục, giờ nào tập làm văn, giờ nào viết ám tả, giờ nào nghiên cứu, giờ nào vấn đáp, các thi giờ học tập rất phân minh”⁽²⁴⁾.

Đặc biệt với quy định học trò học đủ 5 năm Tiểu học mới được thọ giới Sa di, học đủ 5 năm Đại học và thi đậu tốt nghiệp thì được thọ giới Tỷ kheo⁽²⁵⁾ thể hiện rõ nét tư tưởng tu phải đi liền với học. Nếu so sánh với cách thức đào tạo tăng tài truyền thống, từ thầy truyền cho trò và thời gian học chủ yếu trong 3 tháng an cư thì với những điểm mới được quy định trong cách tổ chức trường cho thấy một trường Phật học hiện đại đã phôi thai hình thành.

4. Một thành tựu nổi bật của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đồng thời cũng là di sản tiêu biểu còn lại đến ngày nay, đó là dòng báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đã được khai sinh từ trong phong trào. So với báo chí Quốc ngữ nói chung, báo chí Phật giáo ra đời muộn hơn, gắn liền với quá trình vận động và thực hiện chấn hưng. Mở đầu là tờ Pháp Âm.



Tờ báo được xuất bản ngày 31 tháng 8 năm 1929, chủ nhiệm là Hòa thượng Khánh Hòa. Báo ra được một số duy nhất. Tiếp đó là tờ Phật hóa tân thanh niên. Cả hai tờ tạp chí này đều ra đời trong giai đoạn vận động chấn hưng Phật giáo, trong những năm 20 của thế kỷ XX và nhìn chung, mới mang tính chất phôi thai. Tiếp đó là sự ra đời của các tạp chí Từ Bi Âm của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Viên Âm của An Nam Phật học hội, Đuốc Tuệ của Hội Phật giáo Bắc kỳ, Tiếng chuông sớm của Bắc kỳ Phật giáo cổ sơn môn, Duy Tâm của Lương Xuyên Phật học hội,... trong đó ba tạp chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ tiêu biểu nhất là Từ Bi Âm, Viên Âm, và Đuốc Tuệ. Việc xuất bản các tạp chí Phật học làm phương tiện hoằng dương Phật pháp là một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Sau những tờ báo này là hàng loạt các tờ tạp chí Phật học xuất hiện và phục vụ hiệu quả cho công

cuộc truyền bá chính pháp. Đây chính là một di sản tiêu biểu của chấn hưng Phật giáo hiện nay đã và đang được Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa và phát triển.

KẾT LUẬN

Những thành tựu mà phong trào chấn hưng đạt được trước hết tạo nên bước phát triển mới cho Phật giáo Việt Nam, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo. Mặc dù kết quả chưa trọn vẹn nhưng nền tảng của một tôn giáo hiện đại đã được hình thành. Đây chính là cơ sở để Phật giáo Việt Nam tiếp tục vươn mình và phát triển trong các giai đoạn tiếp sau, đặc biệt là sau khi Phật giáo được thống nhất vào năm 1981 với sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Không những vậy, những kết quả mà phong trào đạt được đã thể hiện rõ nét tinh thần sáng tạo và ý thức tự cường của người Việt Nam. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) David Marr, *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*, University of California Press, Berkeley, 1971.
- (2) Alexander Woodside, *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Houghton Mifflin, Boston, 1976.
- (3) McHale, *Print and Power: Confucianism, Communism, and Buddhism in the making of modern Vietnam*, University of Hawai'i press, Honolulu, 2004.
- (4) Trần Văn Giàu, *Phong trào chấn hưng Phật giáo và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới*, *Nghiên cứu lịch sử*, số 139, 1971, tr. 8-21, và số 140, 1971, tr. 7-19.
- (5) Nguyễn Tài Thư (cb), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
- (6) Tạ Thị Thúy (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam tập 8, từ 1919 đến 1930*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.
- (7) Lê Tâm Đắc, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc 1924-1954*, Nxb Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2012.
- (8) Ngô Đức Hoàng, *Building a New House for the Buddha: Buddhist Social Engagement and Revival in Vietnam, 1927-1951*, LATS, Đại học Washington, Washington, 2015.
- (9) Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Nxb Đà Nẵng, 2018.
- (10) Nhị Lang, "Nửa giờ tại hội Phật học", *Trung Bắc tân văn*, 23/11/1934.
- (11) Lễ Phật đản và cuộc diễn giảng của cụ lớn Võ hiền Đại hưng công nói về việc làm chùa hội quán Trung ương, *Đuốc Tuệ*, số 85, 15/5/1938, tr. 44.
- (12) Bùi Thiện Căn, *Tờ trình của phó hội trưởng Bùi Thiện Căn*, *Đuốc Tuệ*, số 195-196, 1-15 tháng 1 năm 1943, tr. 28.
- (13) Trích lục biên bản đại hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc kỳ ngày 25/5/1941, *Đuốc Tuệ*, số 159, 1/7/1941, tr. 25.
- (14) Bùi Thiện Căn, *Tờ trình của phó hội trưởng Bùi Thiện Căn*, *Đuốc Tuệ*, số 195-196, 1-15 tháng 1 năm 1943, tr. 28.
- (15) Ninh Thị Sinh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Hội Phật giáo (1934-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020, tr.164.
- (16) Ninh Thị Sinh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Hội Phật giáo (1934-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020, tr.169.
- (17) Ninh Thị Sinh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc kỳ. Trường hợp Hội Phật giáo (1934-1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2020, tr.173.
- (18) <https://phatgiai.org.vn/hien-chuong-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-dai-hoi-i-d9o66.html>
- (19) ANOM, GGI, 65539.
- (20) Lê Đình Thám, "Bức thư của Hội Phật học Trung kỳ gửi ra sau khi các đại biểu hội ấy ra dự lễ suy tôn Bắc kỳ Thuyền gia Pháp chủ về tới Huế", *Đuốc Tuệ*, số 9, 11/2/1936, tr. 23.
- (21) Dương Thanh Mừng, *Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932-1951)*, Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng, 2018, tr. 113.
- (22) Đến năm 1938 chương trình có sự điều chỉnh thành 3 cấp sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng và kéo dài 14 năm.
- (23) *Cách tổ chức trường Phật học*, Viên Âm, số 8, 1934, tr. 37-40.
- (24) Trí Hải, "Mấy ngày đi Huế", *Đuốc Tuệ*, số 17, 7/4/1936, tr.10.
- (25) *Cách tổ chức trường Phật học*, Viên Âm, số 8, 1934, tr. 39-40.

Vai trò của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong phong trào chấn hung Phật giáo Nam kỳ, giai đoạn 1920 -1945

Thạc sĩ Thích Đồng Hạnh
Chùa Đức Quang, 330 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.HCM

Dẫn Nhập

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đến nay trải qua hơn 20 thế kỷ. Vì thế, lịch sử thăng trầm của dân tộc cũng chính là lịch sử thăng trầm của Phật giáo Việt Nam. Dù trải qua bao thăng trầm nhưng thực tế lịch sử cho thấy giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha của đạo Phật vẫn luôn là chỗ dựa tinh thần, là nét văn hóa, là đời sống của mỗi người dân Việt Nam, là chất keo kết dính tinh thần dân tộc, vượt qua mọi gian khổ của thời cuộc để cùng chấn hưng đất nước sau bao biến cố của thời gian.

Đến đầu thế kỷ XX, cùng với nhiều biến động của thời cuộc, Phật giáo rơi vào tình thế suy vi tột độ, dẫn đến khủng hoảng trong niềm tin của quần chúng nhân dân. Với tác động của các phong trào chấn hưng Phật giáo từ quốc tế, cụ thể là Trung Hoa, Chư tôn đức Phật giáo nước nhà, những người có hoài bão với Phật giáo, như Hòa thượng (HT) Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh, Bến Tre), HT. Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh), HT. Khánh Anh (chùa Thiên Phước, Trà Ôn)... Các Ngài luôn trăn trở cho tiền đồ Phật pháp, làm thế nào để chấn hưng nền Phật học và chỉnh đốn tăng già, sau những cuộc thảo luận bàn bạc về tình hình Phật giáo thế giới và Phật giáo Việt Nam, ba vị Hòa thượng nhất trí khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo đầu tiên ở Nam kỳ với mục đích chấn chỉnh tổ chức tăng già, bài trừ mê tín dị đoan, phổ cập giáo lý đối với quần chúng nhân dân.

Để việc chấn hưng đi vào thực tế không gì hơn là phải thành lập một tổ chức Phật giáo hợp pháp để điều hành công việc. Đó là lý do mà Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời tại miền Nam vào năm 1931 và đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn quận Nhất, Sài Gòn. Sau đó là xuất bản tạp chí Từ Bi Âm vào năm 1932 để hoằng truyền Phật pháp sâu rộng trong quần chúng Phật tử.

Đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào viết về vai trò của chùa Linh Sơn trong việc thành lập tổ chức đầu tiên của Phật giáo trong phong trào chấn hưng giai đoạn 1920 - 1945, tạo tiền đề cho các tổ chức Phật giáo khắp ba miền được thành lập và tiến đến thống nhất Phật giáo sau này. Chính vì thế, người viết chọn đề tài Vai trò của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ giai đoạn 1920 - 1945, phần nào đóng góp công sức bé nhỏ vào tư liệu nghiên cứu Phật giáo nước nhà và thể hiện sự tri ân với chư tiền bối hữu công đã dày công giữ gìn và phát triển đạo pháp từ ngàn xưa đến ngày nay.

Tag: chùa Linh Sơn, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Phật giáo Nam kỳ, Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa,...





Chùa Linh Sơn, Quận 1, Tp.HCM

1. Thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học tại Chùa Linh Sơn

Trong công cuộc chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1920-1945 chùa Linh Sơn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng bởi vì nó góp phần cho sự thành lập của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, một hội nhóm đã làm ngọn cờ tiên phong và là động lực cho sự phát triển của các hội Phật giáo khác khắp ba miền.

Mặc dù HT.Khánh Hòa khởi xướng phong

trào chấn hưng Phật giáo từ đầu những năm 1923, phong trào chấn hưng bị dừng chân tại chỗ do nhiều lý do khách quan [7]. Mãi tới năm 1927, ý tưởng về chấn hưng Phật giáo lại trở nên nồng nàn trong tâm trí Ngài, khi những bài báo của những vị cư sĩ và tu sĩ hữu tâm muốn khôi chấn lại Phật giáo nước nhà, mà nổi bật trong thời gian này là HT.Tự Lai chùa Tiên Lữ (Thái Nguyên) và cư sĩ Nguyễn Mục Tiên. HT.Tự Lai, trong bài viết “Về việc chấn hưng Phật giáo” đăng trong Khai Hóa Nhật Báo số 1640, đề ra ba việc cấp bách trong việc chấn hưng Phật giáo: Mở giảng đường, mở trường học và lập viện tế bần[13, tr.50]. Cư sĩ Nguyễn Mục Tiên, với bài báo tựa “Nên chấn hưng Phật giáo nước nhà” được đăng trong Đông Pháp Thời Báo số 529 ngày 05/01/1927, nhấn mạnh sự cần thiết về giáo dục cho giới tăng lữ nhằm giúp tăng, ni có đủ bản lĩnh và kiến thức hoằng truyền Phật lý tới người dân[7].

Cảm được tâm nguyện của HT.Tự Lai, cùng trong năm 1927, HT.Khánh Hòa cho sư Thiện Chiếu ra Thái Nguyên tìm HT.Tự Lai, nhằm kêu gọi HT.Tự Lai cùng hợp tác chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên trong chuyến đi ra Bắc lần này,

sư Thiện Chiếu đã không thành công trong việc thuyết phục HT.Tự Lai và quý tăng lữ phía Bắc cùng hợp tác. Nhưng xét cho cùng không phải là hoàn toàn thất bại, bởi vì sư Thiện Chiếu đã mang về miền Nam những góp ý tích cực và hữu ích của HT.Tự Lai cùng Cẩm nang chấn hưng Phật giáo của HT.Thái Hư [10]. Bản cẩm nang này, trên một phương diện nào đó chắc chắn tác động tới tư duy và thái độ làm việc của HT.Khánh

Hòa trong những năm sau đó.

Tháng 12 năm 1927, HT.Khánh Hòa nộp đơn lên chính quyền bảo hộ Pháp, xin mở Hiệp Hội Phật giáo (Association des Bouddhistes). Nhưng đơn xin mở hội của HT.Khánh Hòa bị bác bởi nhiều lý do, mà trong đó lý sai về điều lệ là nguyên nhân chính dẫn tới sự bị bác bỏ. Theo điều lệ bị bài bác, Hòa thượng cho phép bất kỳ ai cũng có thể tham gia Hội Phật giáo này, và như vậy nó không đúng với bản chất và cái tên của hội.

Ngày 01/04/1928, HT.Khánh Hòa cùng với các Hòa thượng: Lê Trí Chắt (trụ trì chùa An Phước, Sa Đéc), Phạm Văn Khuê (trụ trì chùa Thanh Lương, Biên Hòa), Trương Tấn Phát (trụ trì chùa Chúc Thọ, Gia Định), Thái Văn Cơ (trụ trì chùa Phước Long, Long Xuyên) và sư Thiện Chiếu (trụ trì chùa Linh Sơn, đường Douaumont, Sài Gòn) đã tu chỉnh lại bản điều lệ cũ. Điều lệ dự thảo gồm 6 thiên và 41 điều khoản. Điều lệ liên quan tới hội viên được sửa đổi như sau: “Hội Phật giáo gồm có 3 hạng hội viên: Tấn trợ hội viên, Chủ trì hội viên và Thường trợ hội viên. Tấn trợ hội viên là những người nào giúp cho Hội ít nữa là một số tiền một trăm đồng Đông Dương (100\$) đóng tất một lần. Chủ trì hội viên, khi vào Hội, đóng tất một lần số tiền ba chục đồng (30\$) và khởi góp tiền năm. Trừ cho những người nào ở Sài Gòn hay là cách năm ngàn thước quanh châu thành Sài Gòn, thì tiền vào hội 30\$ được đóng làm 3 kỳ trong một năm, nghĩa là cứ 4 tháng đóng 10\$, mà, đúng mỗi kỳ, phải đóng nội tháng thứ nhất, chứ không được trễ. Thường hội viên, khi vào hội, đóng tất một lần số tiền năm đồng (5\$) và cũng khởi góp tiền năm”. Tuy nhiên, khi Sở Mật thám tiến hành điều tra thì đạo hạnh của một số vị tham gia sáng lập có vấn đề, chẳng hạn như sư Trần Văn Hương đã mất ngày 14/10/1926 (Âm lịch) mà trên Bản Điều lệ soạn thảo ngày 1/4/1928 vẫn có chữ ký; ông Trương Tấn Phát, chủ chùa Chúc Thọ có qua lại với Bùi Quang Chiêu; ông Thái Văn Cơ có gia nhập đạo



Cố Hòa thượng Khánh Hòa

Cao Đài; ông Thiện Chiếu đã từng cộng tác với “Pháp Việt Nhứt Gia”... Đây là một trong những lý do khiến cho Hiệp Hội Phật giáo (Association des Bouddhistes) vẫn không được phép thành lập[10].

Cuối năm 1928, các HT.Khánh Hòa, Huệ Quang, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử hữu tâm có ý định thành lập Hội chấn hưng Phật giáo với mục đích lập Phật học đường, nhằm giáo dục tăng đồ và Phật học thư xã tàng trữ kinh sách phục vụ cho

hoạt động nghiên cứu. Nhưng, do không xin được giấy phép của chính quyền, hội này không đi vào hoạt động. Năm 1929, HT.Khánh Hòa cùng những vị tôn túc lại hiệp ý thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học tại chùa Tam Bảo (Rạch Giá), nhưng số phận của hội này cũng giống như Hội chấn hưng Phật giáo [7].

Vào mốc thời gian từ 1928-1930, chính quyền bảo hộ thay đổi chính sách về tôn giáo, thậm chí trong một lần thị sát Tây Nam bộ Toàn Quyền Đông Dương Pasquier đưa ra quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo để bảo tồn Phật giáo trước tình hình Cao Đài mở rộng ảnh hưởng tại Tây Nam bộ. Nhân cơ hội này, cư sĩ Trần Nguyên Chấn cho xây dựng chùa Linh Sơn nhằm khôi phục Phật giáo. Trước tiên, ông xây dựng chùa Linh Sơn ở đường Douaumont (nay là đường Cô Giang) trên phần đất thuộc sở hữu của cá nhân ông. Tiếp đó, ông đã bỏ tiền ra làm hơn 500 tượng Phật để an trí trong khuôn viên chùa Linh Sơn, và một nửa trong số đó, ông đem tặng các chùa ở Nam kỳ. Trong thời gian này, ông đã kết giao với nhiều nhà Sư ở Nam kỳ và cuối cùng ông quyết định hợp tác với HT.Khánh Hòa [10].

Vào đầu năm 1929, hai vị này đã hợp tác thành lập Ủy ban Bảo tồn Phật giáo do HT.Lê Khánh Hòa làm Trưởng ban, ông Trần Nguyên Chấn làm Phó ban, cùng với các vị khác như: Huỳnh Thái Cử, Thái Phúc, Trần Văn Giác, Nguyễn Thanh Hậu



→ ở Trà Vinh; Lê Đức Thi, Nguyễn Văn Căn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn ở Sài Gòn. Ủy ban này xin phép nhà cầm quyền thành lập Thư viện Phật học và Phòng đọc, được đặt tại chùa Linh Sơn, số 149, đường Douaumont (nay là đường Cô Giang, quận 1), Sài Gòn. Tuy nhiên, thư xin thành lập thư viện và phòng đọc, lúc đầu, không được chấp thuận. Vì vậy, ngày 07/10/1929, ông Trần Nguyên Chấn có viết thư cho bà Karpeles là Thư ký của Viện Phật giáo ở Phnom Penh, yêu cầu bà Karpeles giúp đỡ. Bà Karpeles bằng uy tín của mình tác động tới Thống đốc Nam kỳ; cho nên, giấy phép được thông qua dễ dàng. Ngày 20-22/12/1929, lễ khánh thành Thư viện và Phòng đọc được cử hành, lễ chính diễn ra vào ngày 21/12/1929[10].

Theo Nguyễn Đại Đồng và Ninh Thị Sinh, thư viện này được hoạch định để tàng trữ: kinh sách Phật gồm 1.500 tập bằng tiếng Hán (Đại Tạng Kinh) được đặt mua ở Thượng Hải, một bộ sưu tập các tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Pháp được đặt mua ở Paris. Trong thời gian khánh thành, đã có 820 tập Kinh Hán Tạng và 100 Kinh sách tiếng Pháp. Một tòa nhà khác cũng đang được xây cất, rộng 25m, sâu 11m, gồm 6 gian, dùng để làm Phòng đọc (Thích Học Đường) phục vụ Tăng sĩ và tín đồ Phật giáo ở Nam kỳ[10].

Cũng trong giai đoạn năm 1929, ông Nguyễn Ngọc Vĩnh và Trần Nguyên Chấn cũng nộp

đơn xin ấn hành tạp chí Từ Bi Âm (02/09/1929) và Nghiên cứu Phật Học Hội (28/12/1929) (Association pour l'Etude et la Conservation du Bouddhisme en Cochinchine) cùng với Bản Điều lệ của Hội. Tuy nhiên, tới ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam kỳ Khrautheimer mới phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính chất pháp lý của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (Association pour l'etude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine), đồng thời thông qua bản điều lệ

gồm 19 điều và bản quy tắc 51 điều. Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội bao gồm [7]:

Ban hội viên danh dự với các thành viên như Thống đốc Nam kỳ Khrautheimer (Hội trưởng Danh dự),

- Đốc lý Thành phố Sài Gòn Rivoal (Hội phó Danh dự),

- Bà Karpeles - Trưởng phòng Khảo cứu Phật giáo Lào và Campuchia

- Chánh Hội trưởng: Lê Khánh Hòa, Hòa thượng chùa Linh Sơn.

- Phó Hội trưởng: Trần Nguyên Chấn, Chánh Thừa Biện hạng nhất tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

- Thủ quỹ: Trần Văn Khuê, Tri huyện tại phòng thứ sáu dinh Soái Phủ Nam kỳ

- Phó Thủ quỹ: Lê Văn Phổ, Thư ký tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

- Thư ký: Nguyễn Văn Nhơn, Thư ký tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn

- Phó Thư ký: Phạm Ngọc Vinh, Thư ký tại ngân hàng Đông Pháp, Sài Gòn

- Cố vấn: Huỳnh Văn Quyền, Thông phán thượng hạng tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn, Nguyễn Văn Căn, Thừa biện tại dinh Đốc lý thành phố Sài Gòn.

Tuy nhiên, hai năm sau khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được chính thức đi vào hoạt động, HT.Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu cùng các vị Hòa thượng khác đã rút khỏi hoạt động của hội vào năm 1933, do bất đồng quan điểm về cách vận hành của hội [6, tr.580]. Mặc dù, sau khi HT.Khánh Hòa và các vị tôn túc khác rời đi, hội vẫn hoạt động, nhưng hội chỉ duy trì được một số hoạt động như Thư Viện, Phòng Đọc và sự ấn hành của tạp chí Từ Bi Âm. Học Xá, mặc dù đã xây dựng hoàn chỉnh nhưng không đi vào hoạt động, do các chùa kí ủng hộ hoạt động của hội trước đây đều ngưng sau khi HT.Khánh Hòa ly khai khỏi hội [7].

Tóm lược, dù HT.Khánh Hòa được xem như là người tiên phong hoạt động trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ giai đoạn 1920-1945, dù HT.Khánh Hòa được xem như là linh hồn của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, nhưng những đóng góp của HT.Khánh Hòa và các vị tôn túc trong nhóm HT.Khánh Hòa cho hội là không nhiều. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được chính thức cho phép thành lập vào năm 1931. Sự thành lập của hội, được cho là, dựa trên nền tảng vận hành sẵn có của Ủy ban Bảo tồn Phật giáo được vận động thành lập bởi cư sĩ Trần Nguyên Chấn, dựa trên tư tưởng bảo tồn Phật giáo của toàn quyền Đông Dương Pasquier. Để được cấp phép vận hành Ủy ban Bảo tồn Phật giáo, cư sĩ Trần Nguyên Chấn đã vận động xây dựng chùa Linh Sơn, Thư Viện, Phòng Đọc và vận động bà Karpeès trợ giúp trong vấn đề pháp lý trong giai đoạn xin giấy phép. Mặc dù, HT.Khánh Hòa rời hội vào năm 1933 và Thích Học Đường không thể đi vào hoạt động do nhiều lý do khách quan, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thật sự thành công trong việc vận hành thư viện, phòng đọc và tạp san Từ bi âm.

2. Vai trò của chùa Linh Sơn

Như đã đề cập trong phần trước, chùa Linh Sơn được thành lập dựa trên tinh thần bảo tồn Phật giáo An Nam của Toàn Quyền Đông Dương Pasquier và mong muốn khôi phục lại Phật giáo nước nhà của cư sĩ Trần Nguyên Chấn, HT.Khánh Hòa và các vị tôn túc tăng lữ khác. Chùa Linh Sơn đóng vai trò quan trọng trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Nam kỳ bởi: chùa Linh Sơn là trụ sở đầu tiên của Ủy ban Bảo tồn Phật giáo,

chùa Linh Sơn cũng là trụ sở của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, chùa Linh Sơn là nơi lưu xuất của nhiều anh tài Phật giáo và chùa Linh Sơn với tạp chí Từ Bi âm đã đóng góp nhiều bài báo nhằm chấn hưng Phật giáo nước nhà.

Như đã đề cập trong phần trước, Toàn quyền Pasquier trong một chuyến kinh lý tại Tây Nam bộ, ông chứng kiến sự ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Cao Đài đối với dân bản xứ [9, tr. 25]. Cho nên, ông đề xướng thành lập một Ủy Ban để bảo tồn Phật giáo trước nguy cơ bị mất gốc tại An Nam [10]. Dựa trên tinh thần của Pasquier, cư sĩ Trần Nguyên Chấn đã đứng ra quyên góp tài vật xây dựng chùa Linh Sơn, và vào năm 1929 Trần Nguyên Chấn và HT.Khánh Hòa đã xin được giấy phép vận hành Ủy ban Bảo tồn Phật giáo tại chùa Linh Sơn. Ủy ban Bảo tồn Phật giáo này, lúc sơ khai, chỉ có Thư Viện (Pháp Bảo Phường) và Phòng Đọc (Thích Học Đường). Mục đích của Pháp Bảo Phường là tàng trữ Đại Tạng Kinh tiếng Hán và Anh, Pháp; trong khi Thích Học Đường phục vụ việc nghiên cứu Phật lý. Theo những tài liệu đáng tin cậy, lúc chính thức đi vào hoạt động vào tháng 12/1929, Pháp Bảo Phường đang lưu trữ hơn 820 tập kinh sách tiếng Hán và 100 tập kinh sách tiếng Pháp [10]. Vậy, vai trò quan trọng đầu tiên của chùa Linh Sơn là nơi bảo tồn Phật giáo với phòng lưu trữ và là nơi cho những người hữu tâm có cơ hội tiếp cận kinh sách Phật giáo.

Vai trò quan trọng thứ hai của chùa Linh Sơn gắn liền với vai trò của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập vào năm 1931, hội đề ra các mục tiêu: bảo tồn và phát triển bốn tự Linh Sơn, tu bổ & phát triển Thư viện (Pháp Bảo Phường), tăng cường tàng trữ kinh sách ở Pháp Bảo Phường và đẩy mạnh công tác dịch thuật kinh sách từ chữ Hán, Anh và Pháp ra chữ Quốc ngữ, nhằm thỏa mãn tinh thần khát khao cầu học của những người hữu tâm nhưng thiếu khả năng ngoại ngữ [4]. Vậy, chùa Linh Sơn cũng đóng vai trò là trung tâm dịch thuật kinh sách đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo, chủ trương dịch tiếng Hán cùng các ngôn ngữ khác sang chữ Quốc ngữ.

Thứ ba, chùa Linh Sơn là cái nôi xuất thân của những bậc anh tài Phật giáo, HT.Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Bích Liên, Liên Tôn và Trí Độ. Mặc dù, những vị này chỉ công tác tại chùa Linh





Sơ một thời gian ngắn, nhưng không thể phủ nhận được thời gian công tác tại Linh Sơn đã giúp các vị có những kiến thức và kỹ năng vững chắc hơn để tạo dựng những hội Phật giáo khác. Điển hình, HT.Khánh Hòa và Sư Thiện Chiếu có những bước đi sáng tạo trong việc lập Lương Xuyền Phật học [56; tr.52] và Hội Phật Học Kiêm Tế [5]. Hai hội này được thành lập phần nào dựa trên những giá trị đã tồn tại của chùa Linh Sơn trong giai đoạn trước 1945. Hay Pháp sư Trí Độ đã cùng cư sĩ Lê Đình Thám thành lập Hội An Nam Phật Học tại Huế. Có thể nói, kiến thức tích lũy từ công tác tại Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đã giúp Pháp sư Trí Độ trở thành trợ thủ đắc lực cho sự thành tựu của An Nam Phật học Hội tại Huế [1, tr.253].

Cuối cùng, chùa Linh Sơn đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phổ biến Phật lý tới những người hữu tâm. Tạp chí Từ Bi Âm, cơ quan ngôn luận của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng như Ủy ban Bảo tồn Phật giáo, thường xuyên phát hành những bài luận và bài dịch nhằm rộng rãi phổ biến Phật lý tới quần chúng. Từ Bi Âm, với khổ in 16x24 cm và có trung bình là 50 trang, ra đều đặn mỗi tháng hai kỳ vào ngày 01 và ngày 15 mỗi tháng trong vòng sáu năm, tính từ thời gian phát hành đầu tiên. Từ năm thứ 07 (1938) trở đi, Từ Bi Âm chỉ ra mỗi tháng một kỳ. Nội dung của Từ Bi Âm đa dạng nhưng thường bao gồm 07 mục: Luận về triết lý nhà Phật, Luân lý nhà Phật, Phiên dịch kinh Phật, Lịch sử nhà Phật, Thời sự nhà Phật, Tiểu thuyết nhà Phật và Văn uẩn [11]. Vậy, vai trò của chùa Linh Sơn là căn cứ vững vàng cho sự phát triển của Từ Bi Âm cũng như sự truyền bá Phật lý tới quần chúng hữu tâm.

3. Vai trò của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học

Như người viết đã đề cập trong phần trước, mục đích thành lập của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học là để bảo tồn và phát triển các cơ sở vật chất của chùa Linh Sơn như Pháp Bảo Phường và Thích Học Đường và thúc đẩy việc dịch kinh sách từ Hán văn và Pháp văn sang chữ Quốc ngữ [4]. Đây đều là những nhân tố để thúc đẩy công việc phổ truyền Phật giáo cho cộng đồng, nhằm chấn hưng Phật giáo. Vậy, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học có vai trò như thế nào trong công cuộc chấn hưng Phật giáo? Qua quá trình khảo

cứu những tư liệu về công cuộc chấn hưng nói chung và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học nói riêng, người viết cho rằng hội có hai vai trò chính yếu. Vai trò chính yếu của hội là trở thành ngọn cờ tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn 1920-1945; vai trò thứ yếu của hội là trở thành nguồn động lực cho sự ra đời những hội Phật giáo khác tại Nam bộ trong giai đoạn 1920- 1945.

Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học có thể đóng vai trò là ngọn cờ tiên phong của phong trào chấn hưng Phật giáo? Câu trả lời là không và có. Đứng trên phương diện không, người viết cho rằng trước khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, HT.Khánh Hòa đã cho thành lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp và đưa ra bốn mục tiêu cho công cuộc chấn hưng vào năm 1923 [7]. Hơn nữa, Ủy ban Bảo tồn Phật giáo, tiền thân của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, được đưa vào hoạt động năm 1930, với cương lĩnh chấn hưng Phật giáo bằng cách lưu trữ Đại Tạng Kinh và khuyến khích nghiên cứu kinh sách của tín hữu xa gần [10]. Hai Hội này đã được thành lập trước Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và đều có những cương lĩnh để khôi nguyên và toàn ứng Phật giáo nước nhà, vậy nếu xét trên khía cạnh khách quan, hai Hội này có thể đóng vai trò là ngọn cờ tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Tuy nhiên, xét kỹ, Hội Lục Hòa Liên Hiệp chỉ được lập nên trên danh nghĩa và chưa từng đi vào hoạt động, còn Ủy ban Bảo tồn Phật giáo thì không thể tách bạch ra khỏi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, bởi vì nó chỉ là phần phát triển mở rộng của Ủy Ban Bảo Tồn Phật giáo mà thôi.

Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật Học đã đóng vai trò tiên phong như thế nào? Hội cho ra những cương lĩnh và mục tiêu hoạt động nhằm: lưu trữ Đại Tạng Kinh từ nhiều ngôn ngữ, thúc đẩy nghiên cứu và dịch thuật Đại Tạng kinh ra chữ Quốc ngữ, lập trường Phật học và phổ truyền Phật lý tới người tín tâm [7]. Những tiêu chí hay mục tiêu này về sau cũng trở thành cương lĩnh của hầu hết những hội Phật giáo được thành lập sau này, có thể kể tới như: Long Xuyền Phật giáo Lương Hữu Hội (1932) tại chùa Bình An, Long Xuyền; Lương Xuyền Phật học Hội (1934) tại chùa Long Phước, Trà Vinh; Hội Phật học Tương Tế (1934) tại chùa Thiên Phước, Sóc Trăng; Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu Hội (1934) tại chùa



Phước An, Bà Rịa và Hội Phật Học Kiêm Tế (1937) tại Chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Mặc dù mục tiêu và cương lĩnh của những hội này không nhất nhất theo mục tiêu của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, nhưng trên mặt bằng chung là tương đối giống với mục tiêu của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học [6, tr. 579-580].

Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật Học đóng vai trò là động lực cho phong trào chấn hưng Phật giáo như thế nào? Có rất nhiều bài viết của các vị tôn túc Tăng lữ từ mọi miền đất nước đã có tâm muốn khôi chấn Phật giáo, và trước khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, họ đã đăng rất nhiều bài viết trên những tạp chí như: Thực Nghiệp Dân Báo, Khai Hóa Nhật Báo, Đông Pháp Thời Báo, Báo Tràng An và Báo Công Luận... Điển hình là những bài viết của HT.Tự Lai (Thái Nguyên), Sư Thiện Chiếu, Sư Thanh Chuyên, cư sĩ Mộng Hoa và cư sĩ Nguyễn Mục Tiên [2, tr. 35]. Những bài viết của những người hữu tâm này dường như lọt tai được nguyên nhân cũng như đường lối chấn hưng để Phật giáo tốt hơn. Tuy vậy, họ chỉ kêu gào trên lý thuyết; khi họ đã bắt tay vào thực tiễn để chấn hưng Phật giáo thì, thậm chí, ngay cả HT.Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu cũng đã thất bại nhiều lần trong việc xin lập một hội Phật giáo trong giai đoạn bấy giờ [7]. Lê Nguyên Thảo [12] và Nguyễn Đại

Đồng [3] cho rằng sự thành lập các tổ chức, các hội Phật giáo tại Trung kỳ và Bắc kỳ từ sau năm 1931 là cuộc vận động hưởng ứng cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ, mà Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học là tiên phong. Tại Trung kỳ có hai hội được thành lập từ sau năm 1931: An Nam Phật học Hội (1932) và Hội Đà Thành Phật Học (1937), trong khi ở Bắc kỳ chỉ có một hội Phật giáo được thành lập trong giai đoạn trước năm 1945: Hội Phật Giáo Bắc Kỳ [3].

Vậy Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đóng vai trò là ngọn cờ tiên phong và là động lực thúc đẩy cho sự thành lập những hội nhóm

Phật giáo không những trong khu vực Nam kỳ, mà còn truyền lửa cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ và Bắc kỳ trong giai đoạn trước năm 1945.

C - Kết Luận

Trong bài viết này, người viết tập trung khắc họa vai trò của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học một cách chi tiết và tường minh. Cụ thể, người viết đã khái quát được sự hình thành của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học tại chùa Linh Sơn vào năm 1931. Từ đó, trình bày chi tiết vai trò của chùa Linh Sơn, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đối với phong trào chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1920-1945 dựa trên tinh thần và ý kiến khách quan của mình. Nhưng tất cả ý kiến đều được xây dựng bằng những tư liệu đáng tin cậy.

Chùa Linh Sơn được xây dựng bởi cư sĩ Trần Nguyên Chấn vào năm 1928 để làm cơ sở cho Ủy ban Bảo tồn Phật giáo, dựa trên tinh thần bảo tồn Phật giáo của Toàn Quyền Đông Dương Pasquier. Ủy ban này chính thức đi vào hoạt động vào cuối năm 1929, với hai cơ sở chính Pháp Bảo Phường (Thư Viện) và Thích Học Đường (Phòng Đọc). Pháp Bảo Phường dự tính lưu trữ hơn 1500 tập Đại Tạng kinh Tiếng Hán và các ngôn ngữ nước



➔ ngoài khác, trong khi Thích học Đường là nơi phục vụ nghiên cứu và trao đổi Phật lý của người hữu tâm.

Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học là hội được phát triển thêm từ Ủy ban bảo tồn Phật giáo của cư sĩ Trần Nguyên Chấn. Hội xin được giấy phép hoạt động vào năm 1931 và chính thức hoạt động vào năm 1932. Hội có 4 mục tiêu chính:

- Bảo tồn và phát triển tất cả hạng mục của chùa Linh Sơn, bao gồm Pháp bảo Phường, Thích học Đường và Phật học Xã.
- Thúc đẩy mua và tàng trữ thêm kinh sách từ nhiều ngôn ngữ.
- Thúc đẩy việc dịch kinh sách từ Hán văn và Pháp văn sang chữ Quốc ngữ.
- Vận hành trường Phật học nhằm đào tạo Tăng tài.

Trong quá trình nghiên cứu, người viết thấy được vai trò quan trọng của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà. Là ngọn cờ tiên phong, tạo tiền đề cho phong trào chấn hưng Phật giáo được phát triển mạnh khắp ba miền. Tuy sau này, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học chưa phát triển được như mong muốn và kỳ vọng ban đầu, nhưng sự đóng góp của Hội cho phong trào thì không thể phủ nhận, nếu không muốn nói là cực kỳ quan trọng. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thích Đồng Bổn chủ biên (1996), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam, tập 1*, Thành hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, Tp.HCM.
2. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2007), *Phong Trào chấn hưng Phật giáo - Tư Liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Nguyễn Đại Đồng (2013), “Phật Giáo Thời Pháp Thuộc (1884-1945)”, *Tạp Chí Nghiên cứu Phật giáo*, số 1, trang 21.
4. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), “Điều lệ và Quy tắc”, *Tư Bi Âm*, số 1, trang 36.
5. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), “Điều lệ”, *Tiến Hóa*, số 10, trang 8.
6. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo Sử Luận toàn tập*, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
7. Dương Thanh Mừng (2015), “Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945”, *Tạp Chí Nghiên cứu Tôn Giáo*, số 143, trang 43-59.
8. Nguyễn Thị Thảo (2012), “Báo chí Phật giáo và phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX”, *Tạp Chí Khoa Học & Xã Hội*, số 172, trang 52- 66.
9. Đinh Quang Tiến (2017), *Giá trị văn hóa của đạo Cao Đài trong đời sống cư dân Nam bộ*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học, Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Đại Đồng & Ninh Thị Sinh, *Sự ra đời của hội nghiên cứu Phật học Nam Kỳ*. Tham khảo tại <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/su-ra-doi-cua-hoi-nghien-cuu-phat-hoc-nam-ky/2747.html>
11. Thích Không Hạnh (2015), *Tư Bi Âm (Tái bản 2019)*. Tham khảo tại <https://thuvienhuequang.vn/products/tu-bi-am-tai-ban-2019?fbclid=IwAR1NAOgmWot7PpwQj5UeDJxWJPZcvGUjno6Qo5bCrHdryNnPk7mqqlkbEk>
12. Lê Nguyên Thảo (2017), *Chấn Hưng Phật Giáo*. Tham khảo tại <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>
13. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



Quá trình cải đạo và nhận định của cư sĩ Ambedkar về Phật giáo

Thích Quảng Đạt
Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Phú Yên

DẪN NHẬP

Lịch sử Ấn Độ đã ghi nhận Bhimrao Ramji Ambedkar như một nhà cách mạng can trường, đầy dũng khí, góp phần to lớn thay đổi cục diện xã hội Ấn Độ đương thời; ông cũng là vị đại cư sĩ có nhiều cống hiến cho Phật giáo, để tôn giáo này có thể tiếp tục tồn tại và phát triển một cách chân chính, vững vàng giữa những làn sóng phong hóa của các hệ tư tưởng Ấn Độ đã “cố thủ” qua hàng nghìn năm.

Bài viết nhằm mục tiêu tìm hiểu về hành trạng của B.R Ambedkar và những đóng góp của ông cho quá trình phục hưng của Phật giáo tại vùng đất Ấn Độ cũng như Phật giáo thế giới. Qua bài viết này, chúng tôi mong muốn cùng quý độc giả đóng góp thêm những luận bàn về định hướng trong sự phát triển của đạo Phật và Phật giáo Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

Chú thích:

D.R Ambedkar: Doctor Ambedkar/Tiến sĩ Ambedkar

B.R Ambedkar: Bhimrao Ramji Ambedkar

C. Queen: Christopher Queen

“Những người không được chạm đến”: Cụm từ dùng để chỉ những người thuộc tầng lớp hạ tiện trong xã hội Ấn Độ. “Không được chạm đến” vì các tầng lớp khác cho rằng việc chạm phải những người này làm họ trở nên ô nhiễm, bất tịnh.

V: Viết tắt: Tiếng Việt

P: Viết tắt: Tiếng Pali

S: Viết tắt: Tiếng Sankrit

Từ khóa: Bhimrao Ramji Ambedkar, Ambedkar, Cư sĩ Ambedkar, Phật giáo,...



➔ **I. XÃ HỘI ẤN ĐỘ TRONG THỜI KÌ CỦA AMBEDKAR**

Ấn Độ là quốc gia có sự phân biệt giai cấp⁽¹⁾ rõ rệt trong xã hội, từ trong lịch sử cho đến thời kì hiện đại. Xã hội Ấn Độ gồm 4 tầng lớp theo thứ tự từ cao đến thấp, như sau:

- 1 – “Brahmana”⁽²⁾: Tầng lớp tu sĩ, nhà tôn giáo.
- 2 – “Ksatriya”: Tầng lớp chính trị gia, nguyên thủ quốc gia.
- 3 – “Vaisya”: Tầng lớp thương gia.
- 4 – “Sudra”⁽³⁾: Tầng lớp nông dân.

Ngoài ra, còn có những người Dalit⁽⁴⁾- những người thuộc tầng đáy của xã hội Ấn Độ, không được xếp vào sự phân chia giai cấp nào cả. Theo truyền thống đạo Bà La Môn (được gọi là Hindu giáo từ thời kì Ấn Độ bị Pháp thuộc), tầng lớp này hoàn toàn không có nhân quyền, đối đãi như không được tham gia các lễ hội, nghi thức, không được đến các đền thờ, không được sử dụng các lợi ích công cộng.⁽⁵⁾ Ambedkar thuộc tầng lớp Dalit này.

II. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ AMBEDKAR

1. Hành trạng Ambedkar

Bhimrao Ramji Ambedkar (1891-1956), là một học giả, một nhà cách mạng xã hội và một nhà lãnh đạo đã cống hiến cả đời mình để xóa bỏ bất bình đẳng xã hội ở Ấn Độ. Ông đã tái lập một xã hội Ấn Độ bình đẳng, trở thành một quốc gia mang lại nhiều cơ hội hơn cho những người giai cấp thấp bị thiệt thòi trong quá khứ.

Ông sinh ra tại thị trấn quân sự Mhow, nay thuộc Madhya Pradesh vào ngày 14 tháng 4 năm 1891. Năm 1894, gia đình Babasaheb chuyển đến Satara ở Maharashtra, và mẹ ông qua đời ngay

sau khi gia đình họ chuyển đến Satara.

Trong thời gian được đi học, giáo viên của ông, Mahadev Ambedkar, một người Bà La Môn, rất thích anh và đã đổi họ của anh từ “Ambavadekar” thành họ của chính anh “Ambedkar” trong học bạ.

Năm 1897, gia đình Babasaheb chuyển đến Bombay. Năm 1906, khi mới 15 tuổi, Ông kết hôn với Ramabai, 9 tuổi. Tuy nhiên, điều này đã không ngăn cản ông theo đuổi học tập khi ông vượt qua kỳ thi trúng tuyển năm 1907 và vào trường Cao đẳng Elphinstone vào năm sau, trở thành người đầu tiên trong cộng đồng những người hầu như không có cơ hội để làm được điều đó.

Đến năm 1912, ông lấy bằng “Kinh tế và Khoa học Chính trị tại Đại học Bombay” và làm việc cho chính phủ của bang Baroda. Điều này đã mở ra con đường mới cho Babasaheb khi ông có cơ hội tiếp tục theo học Cao học tại Đại học Columbia, Hoa Kỳ vào năm 1913.

Ông thi đậu bằng Thạc sĩ vào tháng 6 năm 1915. Năm 1918, ông trở thành Giáo sư Kinh tế Chính trị tại Trường Cao đẳng Thương mại và Kinh tế Sydenham ở Bombay và mặc dù rất nổi tiếng với sinh viên của mình, ông vẫn phải đối mặt với sự kỳ thị từ các đồng nghiệp của mình.

Là một nhà hoạt động xã hội, Ambedkar không ngừng đấu tranh giành công lý cho những người giai cấp thấp trong những năm sau đó, với tư cách là một luật sư hành nghề và là một nhà cải cách xã hội.

Vào ngày 13 tháng 10 năm đó, ông tuyên bố ý định chuyển sang một tôn giáo khác và kêu gọi các tín đồ của mình rời khỏi Ấn Độ giáo.

Ấn Độ trở thành một quốc gia độc lập vào ngày 15 tháng 8 năm 1947 và Babasaheb Ambedkar được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Luật Liên minh và Chủ tịch Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp, được giao trách nhiệm viết bản Hiến pháp mới của Ấn Độ.

Hội đồng Lập hiến đã chính thức thông qua dự thảo Hiến pháp vào ngày 26 tháng 11 năm 1949 và công trình vĩ đại nhất của B.R Ambedkar, Hiến pháp Ấn Độ, đã trở thành đường lối hoạt động của Ấn Độ vào ngày 26 tháng 1 năm 1950. Granville Austin mô tả Hiến pháp Ấn Độ là “tài liệu xã hội đầu tiên và quan trọng nhất”.

Đấu tranh là một phần trong cuộc đời của B.R Ambedkar vì ông phải nỗ lực cho mọi thứ mà mình đạt được. Ông được nhớ đến vì cuộc



trường chinh của mình cho một trật tự xã hội mới, khiến Ấn Độ trở thành một quốc gia bình đẳng.⁽⁶⁾

2. Tác phẩm tiêu biểu của Ambedkar

D.R Ambedkar đã viết một số tác phẩm phê bình về sự bất bình đẳng của chế độ phân biệt chủng tộc, ủng hộ tầng lớp Dalits. Dưới đây là một số tác phẩm phê bình của ông:

1. “Annihilation of Caste”, xuất bản năm 1990

Văn bản này là một bài phát biểu mà Ambedkar được cho là đã đưa ra vào năm 1936 cho một nhóm những người cải cách theo giai cấp tự do của người Hindu. Tuy nhiên, sau khi đọc bài phát biểu, họ đã thu hồi lời mời của ông. Đây là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của Ambedkar và nên được đọc bởi bất kỳ ai quan tâm đến việc nghiên cứu triết lý cốt lõi của ông.

2. “The Essential Writings of B.R. Ambedkar”, xuất bản năm 2002

Cung cấp một lời giới thiệu quan trọng, cuốn sách này là tập hợp các bài viết được biên tập kỹ lưỡng, được chọn lọc kỹ lưỡng của B.R Ambedkar. Nó phục vụ như một hướng dẫn tuyệt vời cho sự phát triển của tư tưởng của ông và nên là tài liệu tham khảo sẵn sàng về các tác phẩm quan trọng nhất của Ambedkar cho sinh viên và nhà nghiên cứu khoa học chính trị, lịch sử và xã hội học. Nó cũng sẽ quan tâm đến tất cả những người đối phó với các giai cấp, bộ lạc và tầng lớp xã hội theo lịch trình.

3. “Who Were the Shudras? How They Came to be the Fourth Varna in the Indo-Aryan Society”, ấn hành 1946

Cuốn sách này là một trong những tác phẩm đầu tiên của Ambedkar nhằm lật tẩy sự phi lý thuộc địa của lý thuyết Aryan/Không phải Aryan. Một số đoạn trích từ cuốn sách đang làm sáng tỏ vị trí của Ambedkar trong vấn đề đẳng cấp và cung cấp sự điều chỉnh khóa học rất cần thiết về mặt diễn thuyết công khai ở Ấn Độ.

4. “The Untouchables; Who Were They? And Why They Became Untouchables”, ấn hành 1948

Nội dung là phần tiếp theo của cuốn “Who Were the Shudras?” ở trên. Cuốn sách này trình bày chi tiết về sự hình thành tầng lớp Dalit – tầng lớp “không thể chạm đến”.

5. “Against the Madness of Manu: B.R

Ambedkar's Writings on Brahmanical Patriarchy”, ấn hành 2013

Nội dung trình bày về quy ước lớn của tầng lớp Brahman đương thời khẳng định niềm tin vào “endogamy⁽⁷⁾” vì lợi ích quốc gia, và áp đặt các quy tắc mới cho phụ nữ Brahman. Trong bài báo năm 1916 Castes in India, Ambedkar, 25 tuổi, đã đưa ra cái nhìn sâu sắc rằng chế độ đẳng cấp phát triển mạnh nhờ sự kiểm soát của nó đối với phụ nữ và đẳng cấp là sản phẩm của nội dung bền vững. Kể từ đó, cho đến khi ông thực hiện Dự luật Bộ luật Hindu, tìm cách cực đoan hóa quyền của phụ nữ vào những năm 1950, Ambedkar đã triển khai một loạt các lập luận để đưa ra trường hợp của mình chống lại Bà La Môn giáo và chế độ phụ hệ của nó.

III. NGUYÊN NHÂN AMBEDKAR ĐẶT NIỀM TIN VÀO PHẬT GIÁO⁽⁸⁾

Ngày 14 tháng 10 năm 1956 là một mốc son quan trọng trong lịch sử của người dân Ấn Độ. Ambedkar cùng với 365.000 người Dalit tuyên bố thoát khỏi những ràng buộc của Ấn Độ giáo và đón nhận một tôn giáo mới – Phật giáo. Việc Ambedkar cải đạo sang Phật giáo đánh dấu một bước ngoặt quan trọng cho xã hội Ấn Độ, khi những người tầng lớp thấp như Dalit bắt đầu có động lực đấu tranh cho tiếng nói riêng trong xã hội.

“Tôi nói với tất cả các bạn rất cụ thể, tôn giáo là dành cho con người chứ không phải con người là tôn giáo.” – Ambedkar đã phát biểu như vậy với những người Mahars ở Mumbai vào tháng 5 năm 1936, giải đáp cho thắc mắc tại sao ông coi đó là “Con đường tốt nhất để giải phóng”, Ambedkar nói: “Để được đối xử như con người, hãy chuyển đổi chính mình”.

Tuy nhiên, việc chuyển sang Phật giáo của ông không phải là ngẫu nhiên. Ông đã dành thời gian 20 năm để suy nghĩ về tôn giáo nào phù hợp với yêu cầu của mình nhất. Theo giải thích của giáo sư Gauri Vishwanathan, Ambedkar rõ ràng không muốn phản bội các nếp gấp của “Ấn Độ” ngay cả khi ông quyết định chuyển sang một tôn giáo khác. Tuy nhiên, bác bỏ ý tưởng cải đạo sang Hồi giáo hoặc Cơ đốc giáo, ông đã chọn Phật giáo sau một quá trình dài suy ngẫm về tôn giáo. Theo học giả Adrija Roychowdhury, Ambedkar





lựa chọn Phật giáo thay vì một tôn giáo nào khác chính bởi những nguyên nhân sau:

1. Cải đạo sang Phật giáo là phương pháp phản đối chính trị

Quá trình cải đạo của Ambedkar được giới phê bình nhận định rằng: *“Thực tế đó là một trò đóng thế chính trị”*.

Ambedkar từ lâu đã yêu cầu các cơ quan bầu cử riêng biệt cho những người “không thể chạm tới”, như một biện pháp bảo vệ chống lại sự cai trị của đa số người theo đạo Hindu. Tuy nhiên, sau nhiều lần bị kích động, ông đã từ bỏ yêu cầu của mình trong Hiệp ước Poona năm 1932, được ký kết bởi Ambedkar cùng với Pandit Madan Mohan Malviya để phá vỡ sự phản đối của Gandhi chống lại yêu cầu của cử tri riêng biệt. Một số nhà phê bình như nhà xã hội học Gail Omvedt cho rằng việc Ambedkar chuyển sang Phật giáo là một cuộc phản kháng chính trị, nhằm vào sự thất vọng của ông khi không thể có được các cơ quan bầu cử riêng biệt cho những người không thể chạm tới.

2. Cải đạo sang Phật giáo là cách để chống lại Ấn Độ giáo

Trải nghiệm đầu tiên của Ambedkar về sự phân biệt giai cấp xảy ra khi ông ấy còn đi học. Mặc dù có được các bằng cấp giáo dục danh giá từ khắp nơi trên thế giới, nhưng ông không ngừng tranh đấu với sự áp bức của chế độ bất bình đẳng trong mọi giai đoạn của cuộc đời mình. Do đó, chúng ta có thể nhận định một lần nữa rằng: Sự cải đạo sang Phật giáo của ông là kết quả của một quá trình nghiên cứu lâu dài và nghiêm túc.

Theo Ambedkar, Ấn Độ giáo đã không đảm bảo được các quyền cơ bản của con người. Ambedkar nói trong bài phát biểu của mình ở Mumbai: *“Xã hội Hindu không đưa ra sự bình đẳng trong đối xử, nhưng điều tương tự có thể dễ dàng đạt được bằng cách cải đạo.”*

Hơn nữa, trong những năm lớn lên của ông ấy, có một số biểu tượng văn hóa đã ảnh hưởng đến quyết định của anh ấy. Ví dụ, như được thảo luận với Gauri Vishwanathan⁽⁹⁾ - vị tử đạo Dalit ở Nam Ấn vào thế kỷ XII; Nandanar có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ông. Ông đã khởi xướng một làn sóng phản đối về nhân quyền trong việc thờ cúng dành cho những người “không thể chạm tới”. Một nhân vật lịch sử khác có ảnh hưởng đến

Ambedkar là vua Ashoka⁽¹⁰⁾, người chuyển sang Phật giáo sau trận chiến Kalinga được biết đến là người đã khởi xướng một kỷ nguyên khoan dung và phục vụ nhân loại.

3. Phật giáo là tôn giáo phù hợp xu thế hiện đại

Theo quan điểm phổ biến nhất, các học giả nhận định rằng “Phật giáo được Ambedkar coi là tôn giáo hiện đại và hợp lý nhất”. Người ủng hộ lý thuyết này mạnh mẽ nhất là chuyên gia nghiên cứu tôn giáo, Christopher Queen. Bằng cách chuyển đổi sang Phật giáo, C. Queen gợi ý, Ambedkar đã đáp ứng một trong những yêu cầu cơ bản nhất của việc đạt được sự hiện đại – *“Thực hiện sự lựa chọn cá nhân dựa trên lý trí và ý thức lịch sử”*. Theo lý thuyết này, Ambedkar, sau nhiều suy ngẫm đã chọn Phật giáo là tôn giáo đáp ứng các yêu cầu phức tạp của ông về lý trí, đạo đức và công lý. Gauri Vishwanathan viết: “Sự hấp dẫn của giáo pháp của đức Phật đối với Ambedkar là sự nhấn mạnh vào sự lựa chọn hợp lý.”



Thực tế, những nhận về Phật giáo của Ambedkar được coi là hiện đại hơn so với hình thức cổ xưa của Phật giáo (sẽ trình bày trong phần tiếp theo) – Điều này đã ảnh hưởng đến sự phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ. C. Queen viết năm 1996: “Phật giáo qua những tác phẩm kinh điển của Ambedkar gợi lại những nguyên lý cốt lõi của Phật giáo nguyên thủy. Những giáo lý mà theo thời gian đã bị ảnh hưởng của Ấn Độ giáo.” Một số học giả lại nhận định rằng tư duy của Ambedkar về Phật giáo chứa đựng trong nó những giá trị cơ bản liên quan đến cuộc cách mạng Pháp, đó là tự do, bình đẳng và hữu nghị.

Trong khi các học giả tiếp tục tranh luận về động cơ của Ambedkar liên quan đến việc cải đạo của ông, thì điều chắc chắn chính là động lực mà nó mang lại cho cả phong trào đấu tranh của Dalit và đặc biệt là Phật giáo ở Ấn Độ. Kết quả cụ thể theo ghi nhận của cuộc điều tra dân số trong những thập kỷ 1950 và 1960, kết quả cuộc chuyển

đổi hàng loạt của người Dalits sau sự cải đạo của Ambedkar, số lượng phật tử ở Ấn Độ đã tăng từ 141.426 người vào năm 1951 lên 3.206.142 người vào năm 1961.

4. Cải đạo sang Phật giáo để xoa dịu tinh thần và đấu tranh nhân quyền cho giai cấp lạc hậu

Bằng cách đặt một câu hỏi trọng tâm mà Ambedkar tin rằng “mọi tôn giáo đều phải trả lời”, ông đưa ra lý do tại sao người Hindu có thể chuyển sang Phật giáo. Ông hỏi: “Tôn giáo nào mang lại sự xoa dịu về tinh thần và đạo đức cho những người bị đàn áp và áp bức?”.

Liệu Ấn Độ giáo có mang lại bất kỳ sự xoa dịu nào về tinh thần và đạo đức cho hàng triệu giai cấp lạc hậu không? Hoàn toàn không!. Những người theo đạo Hindu có mong đợi những người giai cấp lạc hậu này có được sự nhẹ nhõm về tinh thần và đạo đức không? Hoàn toàn không! Nếu có thì sự mong đợi ấy cũng hoàn toàn vô ích!.

“Ấn Độ giáo đang trôi nổi trên một ngọn núi lửa. Nó dường như đang trên bờ suy thoái. Sự suy thoái này phần lớn là do triết lý xã hội của đạo Hindu. Khi được nhắc nhở về sự lật đổ tà giáo của Cơ đốc giáo trong Đế chế La Mã, quần chúng nhận ra rằng tà giáo không thể giúp họ xoa dịu tinh thần và đạo đức, họ đã từ bỏ nó và tin tưởng Cơ đốc giáo. Những gì đã xảy ra ở Rome, chắc chắn sẽ xảy ra ở Ấn Độ. Quần chúng Ấn Độ giáo khi đã giác ngộ chắc chắn sẽ hướng về Phật giáo”.-Ambedkar nhận định

Ambedkar đã tuyên bố quyết định từ bỏ Ấn Độ giáo vào năm 1936, trong bài phát biểu “Hủy bỏ giai cấp” của mình. Nhưng ông chỉ chuyển sang Phật giáo vào năm 1956. Ambedkar đã dành hai thập kỷ này để nghiên cứu các tôn giáo nổi bật khác và chọn một tôn giáo mà ông thấy là tốt nhất trong số tất cả. Hành trình tìm kiếm một tôn giáo lành mạnh về mặt đạo đức hướng đến lợi ích của mỗi con người đã đưa ông đến với Phật giáo. Và đó là cách ông và những người theo ông cải đạo sang Phật giáo.

IV. NHỮNG NHẬN ĐỊNH CỦA AMBEDKAR VỀ PHẬT GIÁO⁽¹⁾

Ambedkar đã trình bày những nhận định của bản thân về Phật giáo trong một bài luận có tiêu đề “Đức Phật và tương lai của tôn giáo của Ngài”, được xuất bản vào năm 1950 trên nguyệt san của Hội Mahabodhi ở Kolkata. Bài luận đã so sánh



Đại bảo tháp Sanchi, Ấn Độ - Ảnh: St



tính cách của những giáo chủ sáng lập ra bốn tôn giáo lớn trên thế giới- những tôn giáo “không chỉ làm thay đổi thế giới trong quá khứ, mà còn gây ảnh hưởng lớn đến quần chúng nhân dân”. Bài viết đề cập đến Bốn nhân vật là: Đức Phật, Jesus, Mohammed và Krishna.

Thông qua bài viết này, B.R Ambedkar đã trình bày quan điểm về đức Phật, đồng thời chứng minh Phật giáo là một tôn giáo hiện đại, phù hợp cho nhân loại giữa các nền văn minh tôn giáo khác. Từ đó mang lại ý nghĩa to lớn cho không chỉ Phật giáo Ấn Độ, mà còn để lại những giá trị sâu sắc trong lịch sử Phật giáo thời kỳ dị lập.

1. Phật là con người, không phải là một vị thần tự xưng

Ambedkar bắt đầu bằng cách nói rằng điều ngăn cách đức Phật với phần còn lại của người khác là sự tự hạ thấp bản thân của Ngài. “Trong suốt Kinh thánh, Chúa Giê su nhấn mạnh (các) Ngài là con đức Chúa Trời và những ai muốn vào vương quốc của đức Chúa Trời sẽ thất bại, nếu họ không nhận Ngài là con đức Chúa Trời. Mohammed đã tiến thêm một bước nữa. Giống như Chúa Giê su, ông cũng tuyên bố rằng ông là sứ giả của Thiên Chúa. Nhưng anh ta khẳng định thêm rằng anh ta là người đưa tin cuối cùng. Krishna đã vượt xa cả Jesus và Mohammed một bước. Ông từ chối hài lòng với việc chỉ là con của đức Chúa Trời hoặc là sứ giả của đức Chúa Trời; ông không bằng lòng ngay cả với việc trở thành sứ giả cuối cùng của Chúa. Ông thậm chí còn không hài lòng với việc gọi mình là Thần. Ông ta tuyên bố rằng ông ta là “Parameswar” hoặc như những người theo dõi anh ta mô tả về anh ta “Devadhideva,” Thần của các vị thần” Ambedkar viết.

Nhưng với đức Phật, Ambedkar đã viết, “Không bao giờ kiêu ngạo với bản thân bất kỳ địa vị nào như vậy. Ông được sinh ra như một người con trai của loài người và bằng lòng vẫn là một người bình thường và rao giảng phúc âm của mình như một người bình thường. Ông ta không bao giờ tuyên bố bất kỳ nguồn gốc siêu nhiên hay sức mạnh siêu nhiên nào cũng như không làm phép lạ để chứng minh sức mạnh siêu nhiên của mình. Đức Phật đã phân biệt rõ ràng giữa Margadata⁽¹²⁾ và Mokshadata⁽¹³⁾. Jesus, Mahommed và Krishna tự nhận là Mokshadata. Đức Phật hài lòng với việc đóng vai một Margadata”

2. Phật giáo là tôn giáo của “Lý trí và kinh nghiệm”, không phải niềm tin mù quáng

Ambedkar so sánh bốn vị thầy tôn giáo để tìm ra điểm khác biệt giữa đức Phật và những người còn lại. Ông ta nói rằng: “Cả Chúa Giê su và Mohammed đều khẳng định rằng những gì họ dạy là lời của Chúa và (do đó) là điều không thể nghi ngờ. Krishna, theo giả định của riêng mình, là một vị thần của các vị thần và do đó câu hỏi về sự không thể sai lầm, thậm chí không nảy sinh. Đức Phật tuyên bố không sai lầm như vậy đối với những gì Ngài đã dạy. Trong Kinh Mahaparinibbana⁽¹⁴⁾, Ngài nói với Ananda rằng những người theo Ngài không nên chấp nhận lời dạy của Ngài là đúng đắn và ràng buộc chỉ vì chúng phát xuất từ Ngài. Dựa trên lý trí và kinh nghiệm, các tín đồ có thể tự do sửa đổi hoặc thậm chí từ bỏ bất kỳ lời dạy nào của ông nếu thấy rằng tại một thời điểm nhất định và trong hoàn cảnh nhất định chúng không áp dụng.”

“Đức Phật muốn tôn giáo của mình luôn tinh thuần và có thể phục vụ mọi lúc. Đó là lý do tại sao ngài cho phép những tín đồ của mình tự do phân tích khi cần thiết. Không có bậc đạo sư tôn giáo nào khác đã thể hiện sự dũng cảm như vậy. Họ sợ việc cho phép sửa chữa, vì quyền tự do sửa chữa có thể được sử dụng để phá hủy cấu trúc mà họ đã nuôi dưỡng. Đức Phật không sợ hãi như vậy. Ngài ấy đã chắc chắn về nền tảng của mình. Ngài biết rằng ngay cả những biểu tượng bạo lực nhất cũng không thể phá hủy được cốt lõi của tôn giáo của Ngài”.

Lời nhận định của Ambedkar đã một lần nữa chứng minh cho nét đặc trưng Phật giáo giữa các nền tôn giáo khác, đặc biệt là tại Ấn Độ, ngoại đạo không ngừng đồng hóa Phật giáo với những tư tưởng tín ngưỡng tôn giáo của họ.

3. Đạo đức, không phải lễ nghi

Tiếp tục làm rõ sự khác nhau giữa Phật giáo và các tôn giáo khác, khi so sánh Phật giáo với Ấn Độ giáo, Ambedkar viết, “Ấn Độ giáo là một tôn giáo không dựa trên đạo đức. Đạo đức là một lực lượng riêng biệt được duy trì bởi nhu cầu xã hội chứ không phải theo lệnh của tôn giáo Hindu. Đạo của Phật là đạo đức. Nó được hòa nhập vào tôn giáo. Trong đạo Phật không có Thượng đế hay Chúa mà có đạo đức. Thượng đế là tối thượng đối với các tôn giáo khác, nhưng đối với Phật giáo là đạo đức”.

Ambedkarsau đó phân biệt giữa “Pháp”(Ấn Độ giáo) và “Pháp” (Phật giáo). “Ý nghĩa Vệ Đà của từ “Pháp” không bao hàm đạo đức theo bất kỳ nghĩa nào của từ này. Các Pháp như đề ra bởi các Bà La Môn có nghĩa không khác gì màn trình diễn của một số hủ tục hay nghi lễ, tức là Yagans, Yagas và hy sinh để Thánh hóa. Từ Dhamma, như được sử dụng bởi đức Phật, không liên quan gì đến nghi lễ hoặc quan sát. Thay cho Nghiệp, đức Phật đã thay thế đạo đức làm bản chất của Giáo pháp.” Nhận định trên quả thật như một bản tuyên ngôn lại hệ thống tư tưởng Phật giáo, đánh dấu sự đặc thù của Phật giáo trong nền tôn giáo hữu thần tại Ấn Độ.

4. Sự phân lập tư tưởng rõ ràng giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo

Tiếp tục so sánh giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo, Ambedkar viết về điểm khác biệt thứ hai do đó: “Điểm tương phản thứ hai nằm ở thực tế rằng phúc âm chính thức của Ấn Độ giáo là sự bất bình đẳng. Mặt khác, đức Phật đứng về sự bình đẳng. Ông là đối thủ lớn nhất của Chaturvarna, cha đẻ của chế độ đẳng cấp. Ông không chỉ rao



Ảnh:St

giảng chống lại nó, chống lại nó, mà còn làm mọi cách để nhổ nó lên. Theo Ấn Độ giáo, cả Shudra và phụ nữ đều không thể trở thành đạo sư của tôn giáo cũng như họ không thể lấy Sannyasa và đến được với Chúa. Mặt khác, đức Phật đã thừa nhận Shudras vào Tăng đoàn Tỳ kheo, Ngài cũng thừa nhận phụ nữ trở thành Tỳ kheo ni”.

Ambedkar nói rằng kết quả của cuộc tấn công của đức Phật vào phúc âm của sự bất bình đẳng, “Ấn Độ giáo đã phải thực hiện nhiều thay đổi trong học thuyết của mình. Nó đã từ bỏ Himsa. Nó được chuẩn bị để từ bỏ học thuyết về sự không thể sai lầm của kinh Veda. Về quan điểm của Chaturvarna, không bên nào sẵn sàng nhượng

CHÚ THÍCH:

(1) Còn gọi là “chế độ Varna”(P)

(2) Tức “Bà La Môn”

(3) Hay “Cudra”

(4) Nghĩa: “Hạ Tiện”(V), “untouchable people” (E)

(5) Theo Encyclopedia of Race and Racism, Dalits, JH Moore, 2008, Tập 1, trang 385-389.

(6) Theo “D.R Ambedkar”, <https://www.inc.in/en/our-inspiration/dr-b-r-ambedkar>

(7) Chế độ hôn nhân đồng đẳng cấp

(8) Theo “Three reasons why ambedkar embraced Buddhism”, Adrija Roychowdhury

(9) Gauri Viswanathan (sinh ngày 5 tháng 11 năm 1950 tại Calcutta, Tây Bengal). Bà là giáo sư tiếng Anh và Văn học tại Đại học Columbia (New York) và là đại diện nổi bật của các nghiên cứu hậu thuộc địa.

(10) S: asoka, P: asoka, C: 阿育王, V: A Dục. Là một trong những vua kiệt xuất trong lịch sử Ấn Độ, tại vị từ năm 273 đến 232 trước CN.

(11) Theo “Why Ambedkar chose Buddhism over hinduism, Islam, Christianity”, tác giả Siddharth.

(12) Margadata: Bậc Đạo sư, người hướng dẫn

(13) Mokshadata: Đấng cứu rỗi

(14) Kinh Đại Bát Niết Bàn

→ bộ. Đức Phật không chuẩn bị để từ bỏ sự phản đối của mình đối với học thuyết của Chaturvarna. Đó là lý do tại sao Bà La Môn giáo có nhiều thù hận và đối kháng với Phật giáo hơn là chống lại Kỳ Na giáo.”

Những đóng góp của B.R Ambedkar trong công cuộc đấu tranh cho nhân quyền tại Ấn Độ, mà ghi dấu bằng quá trình cải đạo sang Phật giáo mang một ý nghĩa to lớn, đối với không chỉ người dân, xã hội Ấn Độ; mà với Phật giáo, Ambedkar đã góp phần phục hưng lại một Phật giáo Ấn Độ đang bị đồng hóa bởi dị giáo trong suốt những thế kỉ qua.



Từ vị trí một nhân vật có ảnh hưởng trên trường quốc tế, Ambedkar thật sự đã đóng góp một phần to lớn cho Phật giáo Thế giới, trở thành một tượng đài cho tất cả tín đồ Phật giáo suy ngẫm, noi theo.

KẾT LUẬN

“Tôn giáo nào mang lại sự xoa dịu về tinh thần và đạo đức cho những người bị đàn áp và áp bức?” – B.R Ambedkar

Qua việc tìm hiểu về hành trạng cũng như những cống hiến của B.R Ambedkar trong sự nghiệp đấu tranh nhân quyền tại Ấn Độ, chúng ta – với vị trí là những tín đồ Phật giáo, càng cần ý thức hơn trách nhiệm bảo vệ và phát triển những giá trị nguyên bản Phật giáo.

Trách nhiệm của một người học Phật, trước khi tinh chuyên thực hành theo lời dạy của Phật, cần nắm rõ và sâu sắc tinh thần Phật giáo. Nghĩa là, chúng ta cần có trí tuệ để nhìn nhận Phật giáo là một tôn giáo đặc thù, giữa những âm mưu đồng hóa của các tôn giáo khác. Được như thế chúng ta mới có thể bảo vệ được chính pháp. Phát huy các giá trị của Phật giáo trong việc chữa lành các vấn đề tinh thần, đưa Phật giáo thật sự trở thành một tôn giáo của thời đại và nhân loại. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dalits, Dr. B. R. Ambedkar, theo ILLINOIS LIBRARY, Ngày truy cập 08/10/2010, 08h00
Nguồn: <https://guides.library.illinois.edu/c.php?g=532151&p=3668213>
2. Ambedkar, BR. (2000). Trong A. Motyl (Ed.), *Bách khoa toàn thư về chủ nghĩa dân tộc: Các nhà lãnh đạo, phong trào và khái niệm*. Oxford, Vương quốc Anh: Elsevier Science & Technology. Ngày truy cập 08/10/2010, 08h00
Nguồn: http://proxy2.library.illinois.edu/login?url=http://search.credoreference.com/content/entry/estnational/ambedkar_b_r/o
3. Dalits. (2008). Trong JH Moore (Ed.), *Encyclopedia of Race and Racism* (Tập 1, trang 385-389). Detroit: Tham khảo Macmillan Hoa Kỳ. Ngày truy cập 08/10/2010, 19h00
Nguồn: http://go.galegroup.com/ps/i.do?id=GALE|CX2831200123&v=2.1&u=uiuc_uc&it=r&p=GVRL&sw=w&asid=cc17a86f3b033d564d2fd5673fc681dc
4. Rodrigues, V. (2013). Ambedkar, BR 1891--1956. Trong *Encyclopedia of Race and Racism*. Farmington, MI: Gale. Ngày truy cập 08/10/2010, 19h30
Nguồn: http://proxy2.library.illinois.edu/login?url=http://search.credoreference.com/content/entry/galerace/ambedkar_b_r_1891_1956/o
5. Siddhath, “Why ambedkar chose Buddhism over Hinduism, islam, Christianity” Ngày truy cập 09/10/2010, 18h00
Nguồn: <https://theprint.in/opinion/why-ambedkar-chose-buddhism-over-hinduism-islam-christianity/237599/>
6. Adrija Roychowdhury, “Buddha purnima special three reasons why ambedkar embraced Buddhism” Ngày truy cập 10/10/2010, 18h00
Nguồn: <https://indianexpress.com/article/research/buddha-purnima-special-three-reasons-why-ambedkar-embraced-buddhism/>

Thực hành tâm từ theo kinh tạng Pali

Thích Thiện Mãn

Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Hoa sen tinh khiết toả ngát giữa chốn bùn nhơ, người có đạo đức luôn vững bước trước những cám dỗ của lợi danh, tiền tài, sắc đẹp,... Nếu vì tham lam ích kỷ, dấy khởi bao ý niệm hận thù, ganh ghét để rồi sát hại lẫn nhau, phải chăng cuộc sống sẽ khô cằn, bệnh tật tang thương và lạnh lẽo biết bao! Nhận thức được những khổ đau đó, đức Phật đã khuyến tấn hàng đệ tử truyền bá chính pháp lợi lạc nhân sinh, thấp lên ngọn lửa tình thương xóa tan bao hận thù giá lạnh. Chỉ cần một niệm từ bi, vạn vật sẽ được bảo hộ, chúng sinh sẽ được sống an lành hạnh phúc!

Nội dung:

1. Khái niệm về tâm từ
2. Một số pháp hành tiêu biểu đối với tâm từ
3. Những gương mẫu tiêu biểu thực hành rải tâm từ
4. Lợi ích thiết thực từ việc thực hành rải tâm từ

Kết luận

Tag: đức Phật, tham lam, kinh tạng Pali, tâm từ, hạnh phúc, tâm,...

1. KHÁI NIỆM VỀ TÂM TỪ

Đức Phật dạy rằng:

Chính tâm dẫn dắt đời.

Chính tâm tự não hại.

Chính tâm là một pháp,

Mọi vật đều tùy thuộc⁽¹⁾.

Trong tâm dấy khởi biết bao điều bất thiện, ngày ngày tạo thêm nhiều ác nghiệp, để rồi mình và người phải khổ đau kéo mãi từ kiếp này sang kiếp khác. Nhận thức được những khổ đau đem lại, hành giả tác khởi ý niệm thánh thiện, lời nói và việc làm chân chính, thì sẽ đem lại an lạc cho mình và tha nhân⁽²⁾. Chính vì thế, đức Phật đã khuyên các đệ tử thường xuyên tuệ tri 16 trạng thái tâm gồm tham và không tham, sân và không sân, si và không si, tán loạn và thu nhiếp, quảng đại và không quảng đại, hữu hạn và vô thượng, định và không định, giải thoát và không giải thoát⁽³⁾. Bởi vì:

Tâm hốt hoảng, dao động,

Khó hộ trì, khó nhiếp;

Người trí làm tâm thẳng,

Như thợ rèn làm tên⁽⁴⁾.

Trong những phút giây dao động đó, nếu hành giả không nhiếp phục được các căn và như lý tác ý thì sẽ hướng tâm rong duỗi theo năm điều bất thiện “*dục tham triền cái, sân triền cái, hôn trầm thụy miên triền cái, trạo hối triền cái, nghi triền cái*”⁽⁵⁾. Khi đó, “*Tâm bị uế nhiễm không được nhu nhuyễn, không dễ sử dụng, không sáng chói, bị bể vụn, không chân chính, định tĩnh để đoạn diệt các lậu hoặc*”⁽⁶⁾. Trong Kinh Ví Dụ Tấm Vải thuộc Kinh Trung Bộ đã liệt kê một số trạng thái tâm cấu uế như “*tham dục, tà tham, sân, phần, hận, hư nguy, não hại, tật đố, xan tham, mạn trá, khi cưỡng, ngoan cố, cấp tháo, quá mạn, kiêu, phóng dật*”⁽⁷⁾. Chính những uế nhiễm đó làm chướng ngại lộ trình tu học giải thoát, cho nên đức Phật



đã khuyến tấn hàng đệ tử phải nỗ lực tu tập bốn tâm vô lượng (bốn phạm hạnh): tâm từ vô lượng, tâm bi vô lượng, tâm hỷ vô lượng và tâm xả vô lượng.

Từ (Sanskrit: Maitrya; Pāli: Metta) là pháp lành, là tình thương lợi lạc cho tất cả chúng sinh. Tình thương đó không gây tổn hại cho người hay vật; gặp khổ không buồn, gặp vui không mừng. Tâm từ không phải là tình cảm nhục dục, bởi vì: “tình dục và luyến ái là nguyên nhân của bao nhiêu phiền muộn”⁽⁸⁾. Đức Phật cũng đã dạy rằng: “Này các Tỳ kheo, chính là ái này đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái”⁽⁹⁾.

Trong kinh tạng Nam truyền (Pañca Nikāya), tâm từ được ví như tình thương của từ mẫu đối với đứa con của mình: “Trọn đời lo che chở, con độc nhất mình sinh”⁽¹⁰⁾, thật là bao la rộng lớn biết dường nào! Tâm từ được tìm thấy trong Kinh

Trung Bộ (Majjhima Nikāya) như Kinh Ví Dụ Tấm Vải (số 7), Kinh Ví Dụ Cái Cửa (số 21), Tiểu Kinh Xóm Ngựa (số 40), Kinh Hàng Ma (số 50), Kinh Potaliya (số 54), Kinh Làng Sama (số 104), Kinh Hành Sinh (số 120),... Trong Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya) có Kinh Tevijja (số 13), Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống (số 26), Kinh Phúng Tụng (số 33),... Trong Kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikāya) có Kinh Cây Lao, Kinh Gia Đình, Kinh Cái Nồi, Kinh Từ, Kinh Bộ Xương,... Trong Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikāya) có Kinh Từ, Kinh An Ổn Trú, Kinh Cần Phải Ghi Nhớ, Kinh Từ Bi, Kinh Dasama Gia Chủ, Kinh Tham Ái,... Trong Kinh Tiểu Bộ (Khudhaka Nikāya) có Kinh Lòng Từ, Kinh Từ Bi,...

2. MỘT SỐ PHÁP HÀNH TIÊU BIỂU ĐỐI VỚI VIỆC RẢI TÂM TỪ

2.1. Xa lìa các điều bất thiện và dứt trừ ngã chấp

Trong Kinh Đại Bốn, người đánh xe trả câu hỏi của hoàng tử Vipassī (tiền thân của đức Phật Tỳ Bà Thi) về vị xuất gia kia rằng: “*Tâu hoàng tử, xuất gia nghĩa là khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ không hại chúng sinh, khéo có lòng từ đối với chúng sinh!*”⁽¹¹⁾. Không những người xuất gia mà người tại gia nói riêng và mọi người nói chung khéo hành thiện nghiệp và xa lìa mười điều bất thiện như là lìa giết hại, lìa trộm cắp, lìa tà dâm, lìa vọng ngữ, lìa nói dối, lìa nói lời hung ác, lìa nói lời hoa mỹ, lìa tham lam, lìa sân giận, và lìa si mê⁽¹²⁾. Nhận thức khổ đau từ những bất thiện gây ra, hành giả luôn hướng tâm thực hành mười thiện nghiệp, dứt trừ tham lam chấp ngã, đồng thời phát khởi tình thương bao la chan rải đến khắp muôn loài.

2.2. Nghiêm trì giới luật

*Ai rời bỏ uế trước,
Giới luật khéo nghiêm trì,
Tự chế, sống chân thật,
Thật xứng áo cà sa*⁽¹³⁾.

Giới luật là hàng rào thiết yếu giúp cho tu sĩ và cư sĩ lánh xa các điều bất thiện. Khi đó, tự thân phải biết tôn trọng sự sống của người khác, luôn cảnh tỉnh chính mình “*từ bỏ sát sinh, tránh xa sát sinh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót tất cả chúng sinh và*

các loài hữu tình; từ bỏ lấy của không cho, tránh xa lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp; từ bỏ không phạm hạnh, sống theo phạm hạnh,...”⁽¹⁴⁾. Tiêu biểu như Angulimàla vì mù quáng tin theo người thầy của mình mà trở thành tên cướp giết người khét tiếng, bằng hành động chặt ngón tay kết thành vòng hoa, bị vua Ba-tư-nặc đuổi ra khỏi nước Kosala. Nhưng với tình thương của bậc đạo sư, đức Phật đã hóa độ Angulimàla thức tỉnh việc làm sai trái. Ngay lúc đó, ông phát tâm theo Phật tu tập phạm hạnh, hành trì thiện pháp. Được đức Phật chỉ dạy, tôn giả Angulimàla đã rải tâm từ cầu nguyện cho người phụ nữ mang thai sinh con được an toàn.

Đồng thời, trong tu tập, tôn giả Angulimàla cũng gặp phải những chướng duyên hại mình như bị người ném đất, ném gậy, và một người khác ném hòn sỏi... đều định tâm kham nhẫn vượt qua⁽¹⁵⁾. Qua câu chuyện rút ra bài học, dù là tu sĩ hay cư sĩ cần phải hành trì giới luật sao cho “không sát, không tà, không dâm, không uế, giải thoát, được người trí tán thán, không chấp thủ, đưa đến thiện định”⁽¹⁶⁾ ngõ hầu đem tình thương hóa giải mọi khổ đau muôn loài.

2.3. Tinh tấn tu tập thiền định

Hành giả điều phục tâm của mình, phòng hộ các căn, quán chiếu năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) trong từng sát na tu tập, không để tâm phóng dật theo các bất thiện pháp, tránh rơi vào trạng thái hôn trầm thùy miên hay trạo cử. Để đạt được sự an trú và hỷ lạc, đức Phật khuyên hàng đệ tử nên “thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ô, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến thiện định”⁽¹⁷⁾.

Khi tâm định tĩnh thấu suốt thật tướng vạn vật, hành giả rải tâm từ quảng đại của mình đến bao la cùng tận thế giới mà không chút sân giận “Vị Tỳ kheo an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ; cũng vậy phương thứ hai; cũng



Ảnh:St

vậy phương thứ ba; cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới”⁽¹⁸⁾. Tiêu biểu như hình ảnh đức Thế Tôn nhập định mỗi buổi sáng để quán sát nhân duyên căn hóa độ thì Ngài sẽ giáo hóa họ quay về chính pháp tu tập⁽¹⁹⁾.

2.4. Thực hành tứ nhiếp pháp

Bố thí và ái ngữ,

Lợi hành và đồng sự,

Hỡi các vị Tỳ kheo,

Đây là bốn nhiếp pháp⁽²⁰⁾.

Trong giao tiếp hằng ngày, để hỷ tâm bố thí giúp đỡ lẫn nhau, trao cho nhau những lời từ ái yêu thương, hay xả thân làm những việc lợi ích an vui, thậm chí dẫn thân cùng người tu tập là điều mà không phải ai cũng làm được. Khi gặp chướng duyên, có được bao nhiêu người giống như Tỳ kheo Moliyaphagguna kham nhẫn và phát khởi từ tâm; đồng thời còn cảnh tỉnh tự thân xa lìa tham dục và ác khẩu trong đời⁽²¹⁾. Ngoài ra, bằng niềm tịnh tín đối với Tam bảo, giữ giới tinh nghiêm, sống tàm quý và đa văn, tuệ tri các pháp, thực hành hạnh thiếu dục và bố thí đã tạo thiện duyên cho cư sĩ Hatthaka nhiếp hóa hội chúng 500 người⁽²²⁾. Bên cạnh đó, hình ảnh đức vua Bharata (trị vì nước Sovira) đã “thực hành



thập vương pháp, thu phục nhân tâm bằng tứ nhiếp pháp, đối xử với quần chúng như cha mẹ đối với con, ban phát rộng rãi cho người nghèo, lữ hành, khát thực và những người đến cầu xin⁽²³⁾.

3. NHỮNG GƯƠNG MẪU TIÊU BIỂU THỰC HÀNH RẢI TÂM TỪ

3.1. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, phẩm Một người có ghi rằng: “Một người, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đem lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người⁽²⁵⁾. Đó chính là đức Phật. Bằng tâm từ và lòng vị tha, Ngài đã giúp Ambattha nhận thức rằng giới hạnh và trí tuệ thù thắng hơn⁽²⁶⁾, xoa dịu nỗi đau của Sa di Uttara khi bị oan nghiệp⁽²⁷⁾,... đức Phật đã hóa độ các đệ tử xuất thân từ nhiều giai cấp khác nhau tu tập các thiện pháp như Bà La Môn (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên,...); Sát Đế Lợi (vua Ba Tư Nặc, vua A Xà Thế, hoàng hậu Mạt Lợi, A Na Luật,...); Vệ xá (Cấp Cô Độc, Tỳ Xá Khư,...) và Thủ Đà La (Ưu Ba Ly, Liên Hoa Sắc,...). Đặc biệt, đức Phật đã sách tấn thị giả A Nan thực hành tâm từ, thành tựu công đức và chứng đạt vô lậu: “Lòng từ là tối thượng bậc nhất, từ là pháp tối thắng. A Nan nên biết, cho nên gọi người thực hành lòng từ tối thắng, đức kia như thế, không thể tính kể, nên tìm phương tiện tu hành lòng từ⁽²⁸⁾”.

Lúc gặp chướng duyên, tiêu biểu như câu chuyện bị phiền đà đâm vào chân khiến cho toàn thân nhức nhối; nhưng đức Phật hoàn toàn định tĩnh, không hề bực tức, mà trả lời với Ác ma rằng:

*Ta không thấy tai hại,
Một chỗ nào trên đời,
Do vậy, Ta nằm nghỉ,
Tâm từ, thương chúng sinh⁽²⁹⁾.*

Đối với việc lập đàn cúng tế, đức Thế Tôn cũng đã ân cần khuyến tấn thanh niên Māgha phải làm sao cho thanh tịnh đối với người cúng và vật cúng.

*Vị ấy đoạn tận tham,
Nhiếp phục cả sân hận,
Tu tập tâm từ bi,
Vô lượng khắp tất cả⁽³⁰⁾.*

3.2. Tôn giả Phú Lô Na

Phú Lô Na là tôn giả giảng pháp đệ nhất trong hàng đệ tử Thanh văn của đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Trong Kinh Trung Bộ, sau khi trình bày sự việc lên đức Phật, Phú Lô Na được đức Phật hỏi tôn giả liệu có thể kham nhẫn được các việc như họ mắng nhiếc, hay đánh đập, hay ném đất đá, thậm chí cho đến đoạn mạng sống không? Tôn giả đáp rằng có thể kham nhẫn được hết. Nhân đó, đức Phật hứa khả cho việc hoằng pháp của Phú Lô Na. Thế rồi, tôn giả đã đành lễ đức Phật và du hành đến nước Sunaparanta. Bằng tâm từ hóa độ, mùa kiết hạ năm đó, tôn giả đã nhiếp phục được 500 nam cư sĩ và 500 nữ cư sĩ tu tập các thiện pháp và an trú trong chính pháp. Thời gian sau đó, tôn giả mệnh chung, đức Phật nói với đại chúng rằng: “Này các Tỳ kheo, thiện nam tử Punna là bậc Hiền trí. Vị ấy thực hành pháp và tùy pháp. Vị ấy không phiền nhiễu Ta với những câu hỏi về pháp. Này các Tỳ kheo, thiện nam tử Punna đã nhập Niết bàn⁽³¹⁾”.

3.3. Trưởng lão Xá Lợi Phất

*Như vị Xá Lợi Phất,
Về trí tuệ, giới luật,
Và cả về tịch tịnh,
Ông là bậc đệ nhất⁽³²⁾.*



Hình tượng Tôn giả Xá Lợi Phất - Ảnh:St

Đó chính là lời đức Phật đã khen ngợi tôn giả Xá Lợi Phất trong bài kinh Cái ghè thuộc kinh Tương Ưng bộ. Trong Trưởng lão tăng kệ, Đại Ca Diếp đã ca ngợi tôn giả Xá Lợi Phất là vị tướng quân của chính pháp⁽³³⁾. Đồng thời, đức Thế Tôn cũng bảo đại chúng rằng Xá Lợi Phất xứng đáng là vị sứ giả Như Lai, bởi vì “Sàriputta là người nghe, và khiến người khác nghe, học và khiến người khác thọ trì, biết và khiến người khác biết, thiện xảo trong vấn đề thích hợp và không thích hợp, không phải là người ưa cãi nhau”⁽³⁴⁾.

Ngoài một số thời đối thoại với Thế Tôn hoặc các vị tôn giả chứng đắc (Đại Ca Diếp, Mục Kiền Liên,...), ngài Xá Lợi Phất đã thuyết giảng cho đại chúng Tỳ kheo các bài kinh như Kinh Thừa Tự Pháp, Kinh Không Uế Nhiễm, Kinh Chánh Tri Kiến, Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi, Kinh Gulisani thuộc Kinh Trung Bộ; Kinh Sàriputta (chương Tương Ưng Trưởng Lão Vangisa), Kinh Vị Giữ Giới (chương Tương ưng uẩn),... thuộc Kinh Tương Ưng Bộ. Đối với hàng tại gia, Xá Lợi Phất đã giáo giới cho Cấp Cô Độc qua bài Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc (thuộc Kinh Trung Bộ): không chấp thủ lục căn, quán chiếu năm uẩn, không chấp thủ vào dục giới, sắc giới và vô sắc giới,... mệnh chung sinh lên cõi trời Tusita (Đâu Suất thiên).

4. LỢI ÍCH THIẾT THỰC TỪ VIỆC THỰC HÀNH RẢI TÂM TỪ

4.1. Về phương diện đạo đức tự thân

Đức Phật đã dạy Varana rằng:

Ai với tâm từ bi,

Thương tưởng mọi hữu tình,

Một người làm như vậy,

Gặt phước đức thật nhiều⁽³⁵⁾.

Tình thương bao la rộng khắp, không còn phân biệt thân sơ mọi loài, cái này với cái nọ, được xem là tình thương cao thượng và khó bị phi nhân nào hại⁽³⁶⁾. Những sân giận nào đã sinh khởi rồi thì sẽ bị tiêu diệt, còn những sân giận nào chưa phát sinh thì sẽ không cho phát khởi. Như trong kinh Pháp cú thuộc Kinh Tiểu Bộ, đức Phật dạy rằng nếu lấy hận thù mà diệt hận thù là điều không thể thực hiện được, vì hận thù chồng chất biết bao giờ mới hết. Chỉ có lấy không giận, tức tâm từ bi thì mới hóa giải được hận thù mà thôi⁽³⁷⁾.



Ảnh:St

Chính vì thế, người khéo nỗ lực thực hành tâm từ sẽ đạt được 11 điều lợi ích:

- 1/ Ngủ nghỉ được an lạc.
- 2/ Thức dậy an vui.
- 3/ Không gặp các ác mộng.
- 4/ Được mọi người quý kính.
- 5/ Được phi nhân tôn kính.
- 6/ Được chư thiên che chở.
- 7/ Không bị các nạn lửa, thuốc độc, binh đao tổn hại.
- 8/ Tâm dễ an định.
- 9/ Sắc thân tốt đẹp vẹn toàn.
- 10/ Mạng chung sáng suốt.
- 11/ Sinh lên cõi trời Phạm thiên⁽³⁸⁾.

4.2. Về hiện trạng khủng hoảng hiện nay

Ông Karmapa thứ 17 của Ấn Độ từng nhắn gửi thông điệp trong lễ Vesak năm 2014 rằng: “Trên thực tế, các cuộc khủng hoảng do xung đột hay chiến tranh trên thế giới đều xuất phát từ những suy nghĩ hoặc hành động tiêu cực của con người. Tuy nhiên, những suy nghĩ và hành động như vậy có thể bị xóa bỏ nếu chúng ta thực hành hạnh từ bi và lòng yêu thương”⁽³⁹⁾.

Thế giới hiện nay đang phải đối diện với các cuộc khủng hoảng như đại dịch Covid-19 toàn cầu, khủng hoảng đạo đức học đường và loạn luân gia đình, khủng hoảng về niềm tin tôn giáo, khủng hoảng môi trường, và khủng hoảng kinh tế,... khiến cho người dân khắp nơi chết chóc, đời sống xáo trộn, thiên tai bão lụt, trộm cắp và chiến tranh. Nguyên nhân chính là do “ái này đưa





đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái⁽⁴⁰⁾. Một trong những giải pháp hóa giải khủng hoảng được Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc Ban Ki-moon khẳng định trong thông điệp Vesak năm 2009 rằng: “Tất cả chúng ta có thể học từ tinh thần từ bi của đức Phật. Những lời dạy minh triết vượt thời gian của đức Phật có thể giúp chúng ta giải quyết nhiều vấn đề toàn cầu mà chúng ta đang đối diện ngày nay”⁽⁴¹⁾. Và trước hiện trạng đại dịch Covid-19 toàn cầu hiện nay, nhân đại lễ Vesak năm 2021, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc António Guterres cũng nhấn mạnh rằng “hành động vì tha nhân với lòng từ bi và đoàn kết, và làm mới lời cam kết của chúng ta để xây dựng một thế giới bình an”⁽⁴²⁾.

4.3. Về phương diện đạo đức giải thoát

Đức Phật dạy rằng: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”⁽⁴³⁾. Nếu là kẻ phàm phu thực hành tâm từ sinh về các cõi trời, đến khi hết tuổi thọ ở cõi trời thì bị đọa vào tam đồ ác đạo. Ngược lại, đối với hàng đệ tử của Như Lai tinh tấn hành pháp (Thất giác chi, Bát chính đạo, Tứ vô lượng tâm,...) thì khác, khi hết tuổi thọ ở cõi trời đó thì liền nhập vào cảnh giới Niết bàn⁽⁴⁴⁾. Chính bởi vì, đệ tử Phật khéo nương theo lời Phật dạy, an trú phạm hạnh, nhiếp tâm tu tập các thiện pháp để đạt được sự thanh tịnh tối thượng và thực hành rải tâm từ rộng khắp⁽⁴⁵⁾ cứu độ nhân sinh và vạn

CHÚ THÍCH:

- (1) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 1, Chương Tương ưng chư Thiên, Phẩm Thắng, Kinh Tâm, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.88.
- (2) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, Phẩm Song yếu, Kệ số 1 và 2, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.41.
- (3) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 1, Kinh Niệm Xứ, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.90.
- (4) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, Phẩm Tâm, Kệ số 33, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.46.
- (5) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Năm pháp, Phẩm Triền cái, Kinh Đổng, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.665.
- (6) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Năm pháp, Phẩm Triền cái, Kinh Các Uế Nhiễm, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.618.
- (7) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 1, Kinh Ví Dụ Tắm Vải, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.61-62.
- (8) Nārada Mahā Thera (2020), Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.616.
- (9) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 5, Chương Tương ưng sự thật, Phẩm Chuyển Pháp luân, Kinh Như Lai Thuyết, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.783.
- (10) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Tập, Phẩm Rắn Uravagga, Kinh Từ Bi, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.359.
- (11) ĐTKVN (2018), Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bốn (II), Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.245.
- (12) ĐTKVN (2018), Kinh Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.688.
- (13) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, Phẩm Song yếu, Kệ số 10, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.41.
- (14) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 1, Tiểu Kinh Dụ Dấu Chân Voi, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.231.
- (15) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 2, Kinh Angulimāla, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.125-130.
- (16) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 2, Kinh Làng Sāma, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.61-62.
- (17) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 5, Chương Tương ưng dự lưu, Phẩm Veludvara, Kinh Vua, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.722.
- (18) ĐTKVN (2018), Kinh Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, 2018, tr.654-655.
- (19) Nārada Mahā Thera (2020), Sđd., tr.222.
- (20) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Bốn pháp, Phẩm Bánh xe, Kinh Nhiếp Pháp, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr. 369-370.
- (21) ĐTKVN (2017), Kinh Trung Bộ, tập 1, Kinh Ví Dụ Cái Cửa, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.165.
- (22) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Tám pháp, Phẩm Gia chủ, Kinh Hatthaka, Người Xứ Alavi (2), Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.339.
- (23) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 4, Chuyện tiền thân IV, Chương 8, Chuyện số 424, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.719.
- (24) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Chín pháp, Phẩm Chánh giác, Kinh Những Sức Mạnh, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.447.
- (25) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Một pháp, Phẩm Một người, Kinh Như Lai, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.56.

loài ngộ hầu thành tựu đạo đức giải thoát trong tương lai.

KẾT LUẬN

Tóm lại, đức Phật dạy rằng:

Tự mình làm điều ác,

Tự mình làm nhiễm ô;

Tự mình không làm ác

Tự mình làm thanh tịnh;

Tịnh, không tịnh tự mình,

Không ai thanh tịnh ai⁽⁴⁶⁾.

Bằng nội tâm thanh tịnh và tình thương vô lượng chan rải khắp nhân sinh, đã thắp lên ánh sáng của tuệ giác, giúp cho người người vượt

qua đêm tối nghịch cảnh khổ đau trong cuộc sống hiện tại và mai sau là điều rất cần thiết. Để làm được điều đó, tự thân những hành giả hoằng pháp và giáo dục Phật giáo phải xa lìa sự cảm dỗ của dục trần, nỗ lực tu tập tam vô lậu học và thực hành nghệ thuật nhiếp hóa độ sinh,... trước những cung bậc đổi thay của thời đại toàn cầu hóa hiện nay. Một khi tình thương được lan tỏa, sẽ xua tan đi bóng tối của thù hận và hóa giải các vẩn nạn của khủng hoảng, hướng mọi người tu tập năm điều đạo đức (năm giới), thực hành con đường tám chính, xây dựng nếp sống lục hòa,... giúp hoàn thiện đạo đức tự thân, góp phần xây dựng đời sống gia đình an vui hạnh phúc, một quốc gia hùng cường vững mạnh, một thế giới hòa bình và phát triển. 🌸

(26) ĐTKVN (2018), Kinh Trường Bộ, Kinh Ambattha, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.97-99.

(27) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 2, Trưởng lão tăng kệ, Chương 2, Phẩm Một, Kinh Uttara, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.266-67.

(28) ĐTKVN (2018), Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng phẩm V, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.259-260.

(29) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 1, Chương Tương ưng ác ma, Phẩm Thứ hai, Kinh Phiến Đá, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.186.

(30) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Tập, Chương 3, Kinh số 5, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.441-42.

(31) Kinh Tiểu Bộ (2018), tập 1, Kinh đã dẫn, tr.614.

(32) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 2, Chương Tương ưng Tỷ kheo, Kinh Cái Ghế, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.620.

(33) ĐTKVN(2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 2, Trưởng lão tăng kệ, Chương 18, Kinh Maha Kassapa, phần VII, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.484.

(34) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Tám pháp, Đại phẩm, Kinh Sứ Giả, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.324.

(35) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 2, Trưởng lão tăng kệ, Chương 3, Kinh Vārana, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.311.

(36) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 2, Chương 9, Kinh Gia Đình, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.608.

(37) ĐTKVN(2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, Phẩm Song yếu, Kệ số 5, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.41-42.

(38) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Mười một pháp, Phẩm Tùy niệm, Kinh Từ, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.766.

(39) Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện (chủ biên) (2014), Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, Nxb. Tôn giáo, HN, tr.112.

(40) ĐTKVN(2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 4, Chương 12, Phẩm Chuyển pháp luân, Kinh Như Lai Thuyết (1), Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.783.

(41) Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện (2014), Sđd., tr.357.

(42) Thích Phước Hạnh (chuyển dịch), “Thông điệp đại lễ Phật đản Vesak Liên Hiệp Quốc 2021”, <<https://thuvienhoasen.org/a36028/thong-diep-dai-le-phat-dan-vesak-lien-hiep-quoc-2021>>, đăng 25/5/2021, truy cập 23/6/2021. Bản tiếng Anh: “On the Day of Vesak, let us celebrate Lord Buddha’s wisdom by taking action for others with compassion and solidarity, and by renewing our commitment to build a peaceful world” (Nguồn: <https://www.un.org>)

(43) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Năm pháp, Phẩm Triền cái, Kinh Sự Kiện Cần Phải Quan Sát, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.672.

(44) ĐTKVN (2018), Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Bốn pháp, Phẩm Sợ hãi, Kinh Hạng Người Sai Khác, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.473.

(45) ĐTKVN (2018), Kinh Tương Ưng Bộ, tập 5, Chương 2, Phẩm Tổng nhiếp giác chi, Kinh Từ, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.537.

(46) ĐTKVN (2018), Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, Phẩm Tự ngã, Kệ số 165, Thích Minh Châu (dịch), Nxb. Tôn giáo, HN, tr.65.



ĐỌC "Muối của rừng" từ góc nhìn Bát Chính Đạo

TS Trần Thị Ánh Nguyệt - Trần Lê Hồng Phúc
Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

Nguyễn Huy Thiệp chia sẻ trên Tạp chí Sông Hương, số ra ngày 23/10/2014: “Muối của rừng là cuộc đi săn tìm lẽ sống, lẽ đời... Cuộc sống là cuộc đi săn tìm thói xấu trong bản thân ta để tự mình trọc độc, tự mình thoát thân từ khi thành người”. Khi phân tích Muối của rừng, Nguyễn Văn Thuấn nhận thấy sự ảnh hưởng Phật giáo “Trong sáng tác Nguyễn Huy Thiệp tình thương, lòng trắc ẩn đã có chiều kích rộng rãi hơn nhiều, mang đậm màu sắc Phật giáo, người cùng với tất cả các loài có sinh mệnh đều bình đẳng như nhau, đều mang Phật tính, đều có khả năng giác ngộ đạt tới Niết Bàn” [8, 185]. Từ việc nghiên cứu trường hợp Muối của rừng chúng tôi lý giải sự giao thoa

giữa ngòi bút của nhà văn với Phật giáo đồng thời soi rọi lộ trình cõi trời và xây dựng thiên lương, tâm từ bi, an hòa và thương ái với loài vật.

Phật giáo cho rằng “đời là bể khổ”. Nguồn gốc của khổ một phần là do “tham, sân, si”. Để trừ d i ệ t

nguồn gốc khổ đau mỗi người cần thực hành phương pháp Bát Chính Đạo, sẽ thoát khỏi mê lầm và nhận được hạnh phúc, an nhiên, thư thái. Bát Chính Đạo là con đường của tám nguyên tắc hành động chân chính (Astamaga):

Thứ nhất là Chính kiến là thấy đúng.

Chính tư duy là sự tư duy đúng đắn.

Chính ngữ là lời nói có tác dụng chuyển hóa, tháo gỡ, đem lại hạnh phúc và đánh tan mê lầm.

Chính nghiệp là hành động không tạo khổ đau, đưa lại hạnh phúc.

Chính mạng là nghề nghiệp, là phương cách sinh sống không gây đau khổ và mê lầm cho con người, không tàn hại thiên nhiên.

Chính tinh tấn là sự siêng năng.



Chính niệm là tự làm chủ ý thức chân chính.

Chính định là luôn luôn định vào một đối tượng” [6,104 - 105].

Việc thực hành giáo lý Phật giáo sẽ đưa đến một cách sống hiểu biết, cao thượng kể cả trong cư xử với động vật, bởi vì: “*Lý tưởng cao nhất và phổ quát nhất của Phật giáo là cố gắng không ngừng để vĩnh viễn chấm dứt khổ đau cho tất cả chúng sinh chứ không phải chỉ cho loài người*” [4, 26].

1. Chính kiến trong Phật giáo mang ý nghĩa là Tuệ, là không si mê [1, 24]. Khi có Chính kiến sẽ có tư duy chân chính [2, 112].

Ban đầu, ông Diều chỉ có tà kiến (tà kiến hiểu là những suy nghĩ mê lầm bởi những định kiến và thành kiến) là những thói quen đã có sẵn để nhìn gia đình khỉ. Ông đã dùng quan niệm của loài người để nhận xét về con khỉ đực “*Cái thằng ô trọc ấy! Đồ phong tình phóng đãng! Vị gia trưởng cục cằn! Nhà lập pháp bẩn thỉu! tên bạo chúa khốn nạn*”. Thấy khỉ cái canh gác ông khởi phát ý nghĩ khinh thường “*Bởi giống cái bao giờ cũng dễ phân tâm. Đây, thấy chưa? Đang canh gác mà đi bắt rận ở người thì còn gì nữa? Với giống cái thì thân thể mình là quan trọng nhất*”. Sống trong tình trạng tri giác sai lầm về loài vật, ông Diều đã đem những định kiến của loài người để nhìn vào hai con



khỉ. Giữ những nguyên tắc, ý niệm cũ ông Diều yên tâm về cuộc đi săn của mình và hướng mục tiêu nhắm bắn vào con khỉ đực. Nhưng trong cuộc săn ấy gia đình khỉ đã khiến ông thay đổi thái độ về loài vật: từ khinh thường, kể cả ông trở nên cảm phục, thương xót khi chứng kiến sự dũng cảm, trách nhiệm, kiên cường, tận tụy thủy chung của con khỉ cái. Tiếng súng của ông làm đàn khỉ sợ hãi chạy tán loạn, nghe tiếng gọi buồn thảm đau đớn của con đực, dù “*dừng lại lắng nghe với vẻ khiếp sợ hoảng loạn*” nhưng con khỉ cái “*tuồng như muốn liều thí mạng, nó đến gần nâng con khỉ đực nhô lên*”. Con khỉ cái đã không bỏ mặc bạn đời trong cơn hoạn nạn mà tìm cách cứu khỏi nguy nan “*nó ghì lấy con khỉ đực vào lòng rất nhanh và khéo. Cả hai lăn tròn trên đất*”.

Khi ông đưa con khỉ đực bị bắn hạ xuống núi, suốt hai tiếng khỉ cái “*lẽo đẽo đằng sau*”, “*lẳng nhặng bám theo*” trong nỗ lực cứu khỉ đực. Ông cảm phục nó “*con khỉ cái cũng thật kiên trì*” và thay đổi thành kiến “*Ông nhìn hai con khỉ và thấy cay cay sống mũi. Hóa ra ở đời, trách nhiệm đè lên lưng mỗi sinh vật quả thật nặng nề*”. Từ cái nhìn trịch thượng của loài người cuối cùng ông Diều cũng hiểu ra, loài vật cũng có số mạng, có có gia đình và chúng cũng gánh vác trách nhiệm và tràn đầy tình yêu như là con người vậy. Thuyết loài người là trung tâm (Anthropocentrism)

tồn tại cố hữu trong tư tưởng nhân loại mặc định về những điều vẫn được xem là độc quyền của loài người để có thể “*đứng cao hơn tự nhiên*”: tình cảm, ngôn ngữ, văn hóa. Kì thực, thế giới muôn loài sống chân thật, an nhiên, bao dung và tự do hơn loài người. Coi loài vật là sinh linh có tâm hồn, biết đồng cảm và chia sẻ, giúp cho chúng ta khỏi trượt xa trong cái nhìn duy ý chí về vạn vật, để trở lại với tâm thức sống hòa hợp tự nhiên, khôi phục lại khách thể tự nhiên cảm nín bên cạnh con người. Nhận ra loài vật có sinh mệnh thật sự, có số phận, tính cách, tâm hồn, ông Diều làm mới cái thấy của mình, nhận chân sự vận hành của vũ trụ ông cảm thấy thấu suốt và an hạnh.





Thấu biết lẽ thường của tạo hóa, ông Diểu “*dừng lại sững sờ*” trước những đóa hoa tử huyền trong lối mòn. Lối mòn vốn ít người qua lại, mà hoa quý lại mọc trong lối mòn, phải chăng dụng ý rằng cái tốt đẹp ít khi phô ra bên ngoài cho nhiều người thấy. Chỉ khi ta đi ngược lại với những con lộ thênh thang nhưng nhiều người, quay lại chiêm nghiệm sẽ phát hiện ra thứ mà không phải ai cũng khám phá ra được. Như ông Diểu, ngay ở đầu truyện, khi trong đầu ông chỉ nung nấu ý nghĩ về việc săn khỉ, ông không nhận ra được vẻ đẹp của thiên nhiên - hiện hữu từng giây phút và không thay đổi. Đến cuối truyện, ông mới nhận ra “*hoa màu trắng, vị mặn, bé bằng đầu tăm*”, lộ trình chuyển hóa nhận thức trong ông ngay được xác định từ tà kiến sang chính kiến.

2. Chính tư duy là suy nghĩ chân chính. Điều này được đức Phật dạy “*Và này các Tỳ kheo, thế nào là Chính tư duy? Đây các Tỳ kheo, chính là xuất ly tư duy, vô sân tư duy, vô hại tư duy*” [3]. Ý thức được khổ đau là do sự sát hại gây ra nên giới thứ nhất trong năm giới của đệ tử Phật là không sát hại. Khi ông Diểu suy nghĩ về những hành động gây tổn thương đến gia đình khỉ là lúc ông bắt đầu suy nghĩ về hành động giết hại, khai mở cho ăn năn và cứu chuộc.

Ông Diểu (Muối của rừng, Nguyễn Huy Thiệp) đi săn nhưng mỗi lần gây tai họa cho khỉ, ông đều ân hận, thắng thốt. Khi ông bóp cò khiến “*con khỉ đực buông tay ngã nhào xuống đất nặng nề*”, tiếng súng cũng

làm cho bầy khỉ hoảng loạn và chạy biến đi; lạ thay, sự hoảng loạn ấy lại làm ông sợ hãi, “*chân tay ông run ra*”, “*sự hỗn loạn của đàn khỉ khiến ông Diểu sợ hãi run lên...* Ông đã lộ mặt là tên ám sát”; khi dồn khỉ con đến miệng vực khiến nó lăn xuống, “*ông Diểu tái mặt, mồ hôi toát ra như tắm. Từ vực sâu hun hút vang lên tiếng rú thê thảm của con khỉ nhỏ...* Ông Diểu lùi lại kinh hoàng”. Thú vui săn bắn ban đầu của ông cũng nặng nề rơi tõm vào vùng tâm thức; khiến ông “*cảm giác như người mới vừa làm xong việc nặng*”. Ông Diểu không hả hê, thỏa mãn vui sướng mà ngược lại chỉ có sợ hãi, bất an, âu lo. Tình cảnh này cũng đã được mô tả trong bài hát Người thợ săn và đàn chim nhỏ (Anh Bằng): “*Chim yên tâm sống yên bình/ Yêu thương nhau trên đầu cành/ Đạn vút bay đến nhanh/ Chim chết chim lia cành*” với một nỗi ưu tư, sầu muộn. Ông Diểu vừa làm tiêu tán một gia đình khỉ đang vui chơi chuyền cành. Do vậy, đi săn không còn là niềm vui chinh phục mà nặng trĩu âu lo về nhân tính “*Ông vừa làm điều ác*”. Con người nhìn thấy cái phi nhân nhất của mình qua hành động giết hại động vật. Suy nghĩ của ông Diểu ngược lại với mục đích đi săn ban đầu, biết mình đang hành động ác là sự khẳng định chính tư duy đã có mặt trong ông. Hành trình đi về thiên lương bắt đầu được mở cửa.

3. Chính nghiệp là hành động đúng đắn, không gây tổn hại cho người và vật. Điều này được đức Phật dạy “*Và này các Tỳ kheo, thế nào là chính nghiệp? Đây các Tỳ kheo,*

chính là từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ phi Phạm hạnh. Đây các Tỳ kheo, đây gọi là chính nghiệp” [3]. Theo Phật giáo, nghiệp thường được chia làm ba, đó là: thân nghiệp (nghiệp của thân), khẩu nghiệp (nghiệp của miệng) và ý nghiệp (nghiệp phát xuất từ ý nghĩ). Như vậy, ý nghiệp thuộc về chính tư duy, khẩu nghiệp thuộc về chính ngữ, ở đây, chúng tôi chỉ bàn về thân nghiệp. Ban đầu ông Diểu xuất hiện với hành động đi săn “*đi săn trong rừng vào một ngày xuân kể cũng đáng sống*”. Đi săn tức là cố ý cướp đi sinh mạng, hủy hoại sự sống của loài vật một cách có chủ ý. Đây được xem như hành động bất thiện, thuộc về tà nghiệp. Nhưng sau khi bắn hạ con khỉ đực khiến gia đình nó tan tác thì ông hối cải. Ân hận len lỏi trong tâm hồn ông Diểu sau cuộc rượt đuổi, ông nảy sinh ý nghĩ cứu giúp nó. Hành động cứu giúp đó là chính nghiệp. Khi ông phát hiện ra con khỉ đực đang “*bị thương nằm vắt ở trên mỏm đá*”, đến bên con khỉ rồi, ông “*vơ lấy một nắm cỏ Lào vò nát cho vào miệng nhai kỹ, đắp nắm lá vào miệng vết thương con khỉ, cầm máu cho nó*”. Sự chế ngự ý nghĩ giết hại bộc phát, nỗi hối hận khiến tâm hồn ông Diểu được thanh lọc và chuyển hóa bằng hành động đắp thuốc cho con khỉ đực. Đây là chuỗi diễn biến tâm lý hoàn lương phức tạp và mâu thuẫn nhau. Lương tâm và nhân tính thuần thiện của ông Diểu trỗi dậy. Trong lòng ông đầy thương cảm và tha thiết mong muốn cứu con khỉ đực. Khi con khỉ tìm cách tiếp cận con khỉ đực bị thương, ông đã không

nhắm bắn mà chỉ làm động tác để xua đuổi “ném mạnh khẩu súng văng về phía trước. Ông muốn mong cho con vật hoảng sợ buông mồi”. Chính Tư duy biểu hiện qua hành động vô sân và vô hại với loài vật. Chuyển đi sẵn theo ngụ ý tác giả thật sự có phải là chuyển sẵn mồi theo nghĩa đen hay là chuyển đi sẵn để tìm lại bản tính thiên lương bị che khuất của mình.

4. Chính ngữ trong Phật giáo có nghĩa là lời nói chân chính. Đức Phật dạy rằng: “Và này các Tỳ kheo, thế nào là chính ngữ? Này các Tỳ kheo, đó là từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm. Này các Tỳ kheo, đây gọi là chính ngữ” [3]. Hay nói cách khác, chính ngữ là lời chân thật, lương thiện. Nếu như lúc đầu ông Diều phát ra tà ngữ: “Nhưng dù thế nào thì ta cũng phải tóm được chú mày”; “Để đến hơn yến...”. Sau khi bắt được con khỉ, tâm thức ông được từ bi san bằng và biểu hiện lời nói bắt đầu chuyển biến tích cực. Khi ông tìm thấy con khỉ đang trong tình trạng bị “viên đạn phá vỡ bả vai của nó, làm trời ra hắt đoạn xương dài đến bốn phân. Mỗi khi đoạn xương va chạm, con khỉ quằn quại trông rất đau lòng” ông đã thốt lên: “Để thế không ổn” và tìm cỏ, nhai rồi đắp cho nó. Con khỉ được chăm sóc “rúc hẳn vào hai lòng tay ông Diều. Miệng nó phát ra âm thanh lấp bắp nghe như tiếng của trẻ con”. Ông Diều thấy vậy lại mỉm lòng và áy náy: “Giờ tao biết lấy gì băng bó cho mày hở khỉ?”. Những lời nói yêu thương thành thật, chan hòa ấy có công dụng trấn an, xoa dịu và an ủi con khỉ



Cố nhà văn Nguyễn Huy Thiệp - Ảnh: St

độc đang đau đớn. Thật ra, sự chuyển hóa lời nói chính ngữ xuất hiện ngay từ giây phút ông bắn hạ con khỉ độc. Con khỉ độc bị thương cất tiếng gọi, con khỉ cái chạy lại cứu nó, tiếng rên khe khẽ “chạy đi” của ông là sự thể hiện chính ngữ. Âm thanh khe khẽ là biểu hiện của sự từ bi mẫn cảm trước một con vật. Nói với âm lượng quá to có thể khiến nó càng sợ hãi, càng bồn loạn. Đây là biểu hiện của sự dịu dàng, âu yếm, vỗ về trong lời nói. Khi ông Diều khẽ nói “chạy đi”, chất liệu từ bi lan tỏa trong lời nói đó, đem lại cảm giác an toàn, cho nó một lối thoát. Điều đó chứng tỏ, chính ngữ đã có sẵn trong sự hướng thiện của ông nhưng tạm thời bị hoàn cảnh xấu che lấp đi. Thế có nghĩa là dưới ánh sáng dẫn dắt của chính kiến và chính tư duy ông có chính ngữ, chính nghiệp đúng đắn.

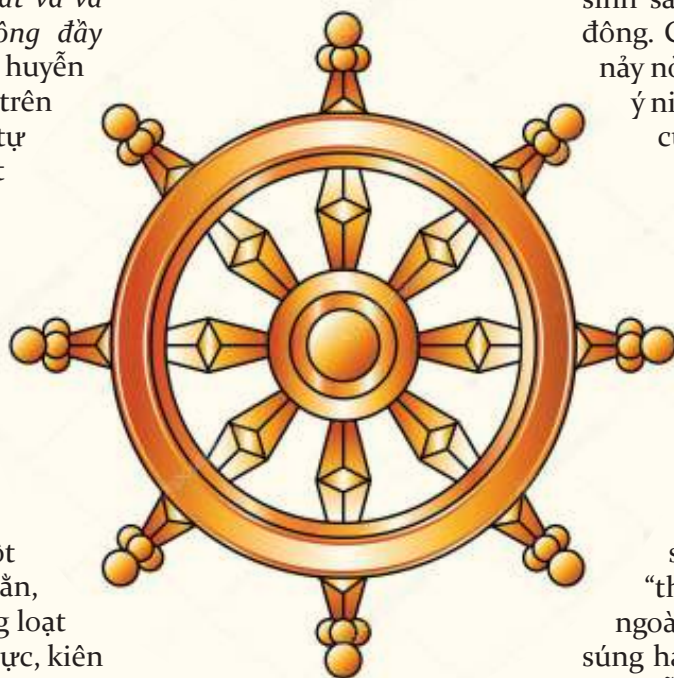
5. Chính tinh tấn là sự kiên tâm, bền chí, dũng mãnh, không đầu hàng, không lui sụt.

Tinh tấn có nghĩa là sự siêng năng. Nhưng đôi khi sự siêng năng khiến những cố gắng càng vướng mắc, mất tự do và sai trái hơn (tà tinh tấn). Với mục đích “nã được chú khỉ và con sơn dương thì đã đời”, ông Diều đã bỏ qua những con vật bình thường như chim xanh, gà rừng... đi thẳng lên rừng sâu da trên núi đá vôi là Hoa Quả Sơn săn khỉ. Ông vật lộn để đưa con khỉ độc xuống “núi đá dốc và trơn. Leo lên nguy hiểm và vất vả lắm”. Trên hành trình chiếm đoạt tự nhiên ấy ông còn bị núi lở, khiến con đường càng dài hơn “Đành phải vòng ra sau núi. Xa hơn nhưng lại an toàn”. Hành trình ấy vất vả mệt nhọc “lần mò đến hơn hai tiếng đồng hồ mới xuống được chân núi”. Ông Diều đã già (sáu mươi tuổi), việc đi săn là để ông chứng minh “cái ngã” của ông chứ hoàn toàn không vì thức ăn (ông khẳng định ngay từ đầu “chim bồ câu nhà ông có đầy”). Đi săn để chứng minh vị thế của mình trong mắt người khác “Thì đã làm sao?... ➔

→ *Bắt được con vật thể này thì dầu mảnh giáp không còn cũng đáng*. Đi sẵn để ông tự huyền hoặc về sức mạnh *“ông không ngờ sức mình có thể nhanh nhẹn dẻo dai đến thế”*. Thân và tâm của ông mâu thuẫn nhau. Ông không dám thừa nhận sự già nua *“mình đậm già rồi... Nó biết người già thì dễ mũi lòng”*, dù trên hành trình đi săn *“Thật chưa bao giờ ông lại vất vả và mệt đến thế. Người ông đầy vết xây xước”* ông vẫn tự huyền hoặc thành tích; dù trên hành trình chiếm đoạt tự nhiên ông mất hết tất cả: khẩu súng, thức ăn (nằm xôi nếp), mũ áo, quần lót. Rõ ràng, hành trình săn thú của ông Diểu dưới ngòi bút của Nguyễn Huy Thiệp không hề là hành trình tự hào chinh phục tự nhiên của Uylisơ, Hecquyn, Hậu Nghệ... mà một hành trình nhọc nhằn, mất mát, chật vật. Hàng loạt hành động thể hiện nỗ lực, kiên trì chỉ khiến ông Diểu càng đi vào tăm tối của dục vọng, sai lầm, lạc lối.

Ngược lại, sự siêng năng đúng đắn (chính tinh tấn) là hành vi hướng về thiên lương của ông Diểu, không hề nản lòng, không màng tính toán, không chút so đo, không chịu ngừng nghỉ, mặc dù đang gặp khó khăn, nguy hiểm (cho dù thực ra ông không ý thức rõ ràng về điều đó): leo “thoăn thoắt” để cứu con khỉ, đắp lá, lấy quần băng bó vết thương lại cho nó... Ông đưa con khỉ khỏi vị trí nguy hiểm *“Con khỉ được nằm trên ngọn đá phẳng lì và*

khá chông chênh”. Máu từ vết thương bả vai chảy ra, ông đã nhường cái quần duy nhất cho nó *“cởi chiếc quần lót đang mặc để băng vết thương cho khỉ”*... Trên mặt ý nghĩa, chính tinh tấn (nỗ lực cứu khỉ), là đòn bẩy cho bước đầu biết áp dụng chính kiến, chính tư duy trí tuệ để thăng bước trên đà của hành động thiện (cứu khỉ),



nung chảy ý niệm giết hại qua hành động đi săn tan chảy ra.

6. Chính mạng là để đảm bảo đời sống mưu sinh một cách chân chính. Đức Phật từng tuyên: *“Và này các Tỳ kheo, thế nào là chính mạng? Ở đây, này các Tỳ kheo, vị Thánh đệ tử đoạn trừ tà mạng, nuôi sống với chính mạng. Đây các Tỳ kheo, đây gọi là chính mạng”* [3]. Người sinh sống bất lương, gian tham, làm những việc tổn hại trực tiếp hay gián tiếp đến mọi người, làm tổn hại chúng sinh, giết thú, sáng chế vũ khí,

giết người hại vật... đều bị coi là sống tà mạng. Trong Muối của rừng, chính mạng thể hiện ở sự chuyển hóa mục đích đi săn của ông Diểu. Mở đầu tác phẩm là cảnh sắc thiên nhiên vào mùa xuân, *“cây cối đều nhú lộc non. Rừng xanh ngắt và ẩm ướt. Thiên nhiên vừa trang trọng, vừa tình cảm”*, mùa của đâm chồi nảy lộc, mùa của sự hồi sinh sau những tháng ngày ử đông. Cảnh sắc sinh sôi ấy làm nảy nở sự nung nấu và tách vỏ ý niệm về một chuyến đi săn của ông Diểu *“chính dịp đó ông Diểu đi săn”*. Đi săn là một hành động thể hiện sự chiếm lĩnh, khuếch trương vị thế của mình, hài lòng tự mãn cho mình có quyền tước đoạt mạng sống kẻ yếu thế hơn, là một hành động hủy hoại. Ông nuôi ý niệm đi săn đã lâu, cho đến khi *“thằng con học ở nước ngoài gửi về biếu ông khẩu súng hai nòng”*. Với ý muốn đã nuôi sẵn, việc tặng cây súng vô tình thúc đẩy thêm lòng ham muốn trong ông Diểu. Yếu tố ở trong (ý muốn đi săn) và cơ hội ở ngoài (có khẩu súng mới) hình thành nên chuyến đi săn với tâm thế háo hức. Ông chuẩn bị đầy đủ tất cả đồ cần dùng và *“rẽ sang lối mòn ngoằn ngoèo đi miết”*. Đối với việc đi săn, không chọn đường quang, đường nhiều người đi, mà chọn lối mòn rậm rạp là lối ít người đi, cũng là con đường có nhiều thú vật ẩn nấp bởi ít có bóng dáng con người. Đó là một lựa chọn đúng (cho người đi săn), tuy nhiên đường mòn xuất hiện đầu tác phẩm, đối lập

với cảnh sắc xuân được vẽ ra từ đầu bức tranh. Nó có thể là dấu hiệu ẩn dụ cho việc lựa chọn đi vào đường cùng, có thể là mở đầu cho cuộc dẫn thân mạo hiểm.

Từ hành động giết hại (đi săn) phi lý bất lương, tổn hại muôn loài (con khỉ đực), để thỏa mãn thú vui tiêu khiển; giờ đây ông đã biết hành động một cách thận trọng, giữ gìn mọi hành động, cử chỉ, cách cư xử của mình, để không làm thương tổn đến tính mạng của con khỉ đực đang bị thương. Nhận thấy mình “*vừa làm việc ác*”, “*sai lầm rồi*” ông bừng tỉnh và cứu chuộc lỗi lầm bằng cách vứt bỏ cây súng, áo quần... những thứ vật chất thuộc về văn minh “*cứ thể trần trướng vừa bế vừa đỡ con khỉ xuống núi*”. Lại thay, khi con người tước bỏ hết những tiện nghi vật chất thì giữa người và vật như nhau. Tiện nghi vật chất trở thành trá hình của những tham vọng, độc ác, chiếm hữu. Con người đem chính cái văn minh hỗ trợ đó trở thành bất minh mà đối xử với muôn vật. Nhưng khi tư duy chân chính xuất hiện, ông Diêu biết mình làm trái và tỉnh giác từ bỏ đi săn “*Thôi tao phóng sinh cho mày*”. Con người lúc này trở về với bản chất tốt đẹp, nguyên sơ, thuần khiết, cũng là lúc con người hòa nhận với tự nhiên là một “*Chỉ một lát sau, bóng ông hòa vào màn mưa*”.

7. Chính niệm - tức sự tỉnh giác. Sự tỉnh giác này được thể hiện rõ nhất qua hành động khi bắn con khỉ, ông biết mình vừa làm ác; khi ở trong Hồn Chết, ông biết được mình đang ở trong khu vực nguy hiểm... Ở

các khoảng thời điểm đó, ông Diêu nhận thấy được sự vật diễn ra đúng với bản chất của nó. Chính nhờ có chính niệm, ông Diêu thật sự chú tâm đến những hoạt động mình đang làm và ghi nhận phản ứng của tâm mình ngay khoảnh khắc ấy. Khi ông dồn con khỉ nhỏ đến bờ vực và nó lặn xuống miệng vực, nhìn miệng vực, ông “*tái mặt, mồ hôi toát ra như tắm, ông rùng mình*”; đó là biểu hiện của việc ông biết rõ mức độ nguy hiểm chết người từ bờ vực. Phải thật sự tỉnh táo, không được sợ hãi, rối loạn, bằng không ông Diêu có thể mất mạng bởi rừng núi cheo leo “*sương mù dâng lên cuộn cuộn, trông vừa kinh dị, vừa đầy tử khí*”. Nhờ có chính niệm, ông mới định tĩnh lại và thoát khỏi Hồn Chết.

Chính niệm thể hiện sự chú ý. Tâm có mặt trong hiện tại. Chúng ta quan sát và hiểu đối tượng không phải bằng kinh nghiệm tích lũy mà hiểu đối tượng như chính nó. Như đã phân tích ở trên, ông Diêu không nhìn con khỉ như bản thân vốn có mà ông lấy kinh nghiệm của loài người để đánh giá. Nhưng trong trạng thái trần trướng, khi con người cũng như con vật, tước bỏ hết những tiện nghi, vật chất, văn minh là lúc ông Diêu nhận ra con người cũng yếu đuối như con khỉ. Ông vác con khỉ đực bị thương xuống núi, con khỉ “*co rúm người lại và nghiêng đôi mắt uơn uớt nhìn ông*”. Ánh mắt của nó khiến ông nhận thức về thực tại. Nỗi đau của con khỉ kéo ông trở về với tình thương đích thực. Ông nhận ra mọi vật cũng như mình,

đều tham sống sợ chết “*Hết thấy loài vật đều ham sống sợ chết, tìm chỗ an ổn, tránh chỗ nguy hại, so với tâm lý con người không khác*” [9, 5]. Ông chia sẻ cảm giác bị đau với con vật, bằng bó vết thương, chăm sóc cho nó, “*thấy thương hại*”, “*tránh nhìn vào mắt nó*” vì “*để mũi lòng*”. Ánh mắt của loài vật khiến con người thức tỉnh. Lão Hạc cũng từng day dứt mãi vì cái nhìn của con Vàng. Hầu hết các nhà sinh thái nghiên cứu về động vật đều nhấn mạnh đến ánh nhìn: Khi con vật nhìn ta (Elisabeth de Fontenay); Vì sao phải nhìn những con vật (John Berger) nhắc nhở loài người về ánh mắt kì lạ của muôn loài. Khi bắn hạ con sói Aldo Leopold ám ảnh vì ánh sáng phát ra “*một đốm lửa xanh trong ánh mắt đang tắt dần sinh khí của con sói. Vào giây phút ấy, tôi nhận ra một điều mình chưa từng biết, rằng có điều gì đó mới mẻ trong đôi mắt ấy – một bí mật giữa con sói và ngọn núi*” [7, 115].

Kiểu nhân vật đi săn không còn hiện diện với cảm hứng chinh phục tự nhiên, mà nghiêng về cảm giác chia sẻ nỗi đau thể chất với con vật. Chính niệm là tuệ giác, thấy rõ để hiểu và thương. Không nên phân biệt giữa vật với ta “*Hết thấy muôn loài mang máu huyết thần khí đều có tri giác cảm nhận, hết thấy những sinh vật động đập bay nhảy đều chung một thể tính với ta*” [9, 279]. Phân biệt vật và ta là đầu mối của mọi sinh lý, giết hại. Điều này là điểm cốt lõi để tỉnh thức, vì vẫn coi sinh thái và con người là những thực thể khác biệt nên chúng ta vẫn loay hoay



→ với việc tìm ra tư tưởng để tái thiết sinh thái.

8. Chính định tức sự tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng, đúng với chân lý, hợp với lẽ phải. Trong cuộc săn khỉ của ông Diều, Chính định khởi lên thông qua hành động “ông ngồi đấy lặng lẽ quan sát... Ông Diều ngồi im để đến nửa giờ. Mưa xuân mỏng và mịn. Thời tiết ấm. Để đến rất lâu ông Diều mới lại có dịp ngồi yên thế này, không nghĩ gì không buồn không vui, không lo lắng, cũng không tính toán. Sự tĩnh lặng bình thản của rừng xuyên suốt qua ông”. Sự dừng lại

một chỗ, thả lỏng của thân tâm niệm là một trong những biểu hiện sơ khai của định. Trạng thái tĩnh lặng làm ông quên đi những xúc cảm tiêu cực, chỉ còn sự nhu nhuyễn và sâu lắng dần “rất lâu ông Diều mới lại có dịp ngồi yên thế này, không nghĩ gì không buồn không vui, không lo lắng, cũng không tính toán”. Chính định chính là gom tâm niệm lại một chỗ, chỉ khi yên lặng, định tĩnh, người ta mới có thể lắng tâm.

Kết thúc truyện, Nguyễn Huy Thiệp để ông Diều hiện lên với hình hài trần trụi. Đây là chi tiết ẩn dụ cho hình hài ban đầu của con người, cho sự trở về với nguồn cội xưa cũ của mình, một sự nguyên sơ, trong trắng, đó là sự “phản chiếu” đầy thú vị; thể hiện sự quay về trạng thái đơn thuần tinh khiết nhất của con người và ẩn dụ cho sự hồi đầu ngoạn mục trong ông Diều. Hoa tử huyền nở báo hiệu kết thúc chuyến đi săn, “loài hoa tử huyền cứ ba chục năm mới nở một lần. Người nào gặp hoa tử huyền sẽ gặp may mắn. Hoa này màu trắng, vị mặn, bé bằng đầu tăm, người ta vẫn gọi hoa này là muối của rừng. Khi rừng kết muối, đấy là điềm báo đất nước thanh bình, mùa màng phong túc”. Một hình ảnh mang năng lượng ấm áp, lột tả sự an bình,

viên mãn. “Trời sẽ ấm dần” như tâm hồn ông sau chuyến đi săn cũng được sưởi ấm bởi những điều ông nhận ra trong suốt cuộc hành trình, cả bên ngoài và bên trong. Tâm an định ở rừng sâu để cảm nhận không khí mùa xuân lan tỏa xung quanh mà ban đầu trong chuyến đi săn ông không nhận thấy. Ông như đang hành thiền “Ông cứ trần trụi như thế mà đi, cô đơn như thế mà đi”. Hành trình đó là con đường trở về với hạnh phúc, ấm áp, sinh sôi.

Như vậy, giáo dục Phật giáo qua Bát Chính Đạo là con đường cụ thể để chuyển đổi bản thân, nhằm làm cho chúng ta trở thành người có phẩm hạnh và đạo đức không chỉ giữa người với người mà với cả động vật. Đạo lý về môi trường của đạo Phật nhận biết nguyên nhân sâu xa và chỉ ra cho chúng ta hướng đến một giải pháp khả thi thông qua cảm quan đạo đức sinh thái, nuôi dưỡng tâm Từ Bi với mẹ thiên nhiên và con đường cụ thể là Bát Chính Đạo để cải thiện tự thân, cải tạo hoàn cảnh, loại bỏ những quan điểm sai lầm, đào luyện thân và tâm như ông Diều trong Muối của rừng. 🌻



THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Thích Minh Châu dịch (2003), *Trung Bộ Kinh I – Kinh tất cả lậu hoặc, Tiểu kinh dấu chân voi, Kinh Thừa tự pháp*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
2. Thích Minh Châu dịch (2003), *Trung Bộ Kinh I – Kinh Chánh Tri Kiến*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Tương ưng bộ, tập 5, Chương I, phẩm Vô minh*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
4. Ronald Epstein (1990) “Một quan điểm Phật giáo về quyền động vật”, *Quảng Giải trích dịch, Văn Hóa Phật Giáo*, số 179.
5. Elisabeth de Fontenay (2013), *Khi con vật nhìn ta*, Hoàng Thanh Thủy dịch NXB Tri Thức, Hà Nội.
6. Thích Nhất Hạnh (2019), *Trái tim của Bụt*, NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh
7. Aldo Leopold, (2020), *Niên lịch miền gió cát*, Dương Mạnh Hùng dịch, NXB Lao Động - Xã hội, TP Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Văn Thuận (2020), *Du hành giữa các văn bản - Nguyễn Huy Thiệp xã hội Việt Nam sau 1975*, NXB Đại học Huế.
9. Vạn Thiện Tiên Từ (2015), *Khuyên người bỏ sự giết hại*, Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Hộ pháp luận: "Không cày mà có cơm ăn"

Ảnh:St

Thích Nữ Nhuận Anh
Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Trong đời sống hiện đại, vẫn còn một số người suy nghĩ tu sĩ Phật giáo là những kẻ ăn xin cao cấp, lười lao động, họ (những tu sĩ) là gánh nặng của cộng đồng xã hội.

Thời đức Phật, khi có những câu hỏi với tâm ý như trên, Ngài đã dạy: "Tín tâm là hạt giống/Khổ hạnh mưa đúng mùa/Trí tuệ là cày, ách/Tâm quý là cán cày/Tự gìn giữ chính niệm/Là người giỏi chế ngự/Giữ kín nghiệp thân, miệng/Như thực phẩm trong kho/Chân thật là xe tốt/Sống vui không biếng nhác/Tinh tấn không bỏ hoang/An ổn mà tiến nhanh/Thẳng đến không trở lại/Đến được chỗ không lo/Người cày ruộng như vậy/Chứng đắc quả Niết bàn/Người cày ruộng như vậy/Không tái sinh các hữu"⁽¹⁾, đây là điều khẳng định Ngài cùng đệ tử đều có lao động, mang đến kết quả hoàn thiện chính mình, sự tu tập an lạc lan tỏa ra thiện lành khắp nơi để nhân dân được an vui, hạnh phúc..

Tag: Hộ pháp luận, cày ruộng, cơm ăn, đệ tử Phật,...

Hàng xuất gia tuy chẳng cày cuốc làm ruộng nhưng đã cày tâm nhổ cỏ tập khí, gieo chủng tử thiện và thu hoạch được quả giải thoát. Chính vì vậy, bổ thí tặng phẩm cho người xuất gia đức hạnh,

trang nghiêm là bốn phận tăng trưởng phước điền của cư sĩ tại gia. Ngược lại, người tu sĩ sống xứng đáng với sứ mệnh phụng sự Phật pháp thì việc thọ lĩnh cúng dường của đàn na tín thí mới đúng nghĩa.

Trong xã hội có người không ưa loại người chẳng cày ruộng

(người xuất gia) mà có cơm ăn. Trước các tranh luận này, tác phẩm **Hộ pháp luận** biện minh cho đệ tử Phật với tâm đi xuất gia chân chính không phải vì miếng cơm mà vào chùa.

Trong hàng xuất gia, có người từ bỏ sự giàu sang, có người có trình độ cao đến thiên



➔ môn tu tập cầu sự an tịnh, dù đạm bạc, mặc chấp vá che thân, thế sự không thấy đó sao?

Trong tác phẩm Hộ pháp luận, tác giả Trương Thương Anh dẫn chứng như nơi phố phường, đền thờ bói toán, ngõ hẻm buôn bán, các nghệ sĩ hát ca,... đều là không cày ruộng vẫn có cơm ăn.

Hàng đệ tử Phật đa phần mỗi vị chỉ dùng một bữa, sống tri túc với mục đích kế thừa mạng mạch của Phật pháp, thử hỏi các vị bài xích đòi hỏi chư tăng, ni phải làm ruộng nữa có hợp chăng?

Bên cạnh lúa thóc có lúc được mùa, lúc không mặc dù với số đông làm mà thu hoạch được bao nhiêu, như Lão Tử bảo: *“Tôi không làm việc bằng tay chân, mà người dân vẫn đầy đủ”* chúng ta thấy đó nhờ vào khí trời đất điều hòa thì được như sở nguyện ý là vậy, cũng khác gì tăng, ni là những bậc xuất thế tu tập theo Phật Đà, mỗi vị có quả vị tu chứng khác nhau, nghiêm trì giới luật, làm các việc khó làm, bỏ những cái khó bỏ, sống trong sự thanh tịnh như vậy mà còn ghét đệ tử Phật tức là ghét Phật Đà là lẽ vì sao?

Tổ Bách Trượng Duy Chính thiên sư: *“Đại chúng cùng lão tăng khai điền, lão tăng vì đại chúng nói nghĩa đại pháp”*, chư Tổ giảng nói đại pháp cho mọi dân chúng nghe để liễu ngộ điều chân thật ở đời, Tổ sống hòa nhập với mọi người tham gia cùng dân chúng làm việc rồi từ đó giảng dạy đạo đức, bao nhiêu công việc như vậy còn đòi hỏi là ăn mà không cày ư? Các cư sĩ tại gia họ thực hành theo lời giáo pháp Phật, hộ trì

Tam bảo sống đơn giản chẳng hao phí bao nhiêu, thậm chí họ còn mang ơn đất nước với mục đích phồn thịnh Phật pháp, như thế đủ để thấy được tâm thành kính của đệ tử Phật hằng mang lại lợi ích cho nhân loại, chứ chẳng ngồi không ăn rồi.

Hiện nay, trong các chùa chiền, tịnh xá, đệ tử Phật công phu bái sám, làm từ thiện y tế, giáo dục,... mới xin ăn, còn nói ăn bám người khác thì là một góc nhìn méo mó, quá đáng. Người xuất gia tu tập ứng dụng trí tuệ vào chuyển hóa tâm linh và đưa ra các phương thức hóa giải khổ đau cho cộng đồng, vì lợi ích chung, chẳng cầu

lợi dưỡng riêng tư, như thế là xứng đáng được nhận cúng dường.

Đức Lão Tử nói: *“Ta không làm mà người dân tự giàu. Nếu chẳng phải vì chí ý hòa khí mà chiêu cảm được mùa, dẫu cày nhiều mà làm gì?”* quả là vậy, với tâm trí điều hòa, tâm trong sạch hòa điệu với đất trời tất sẽ có cảm ứng, người có tâm hồn thanh tịnh sẽ chiêu cảm thần thánh, hằng cầu mong ước thấy giúp ích cho cộng đồng nhân loại.

Thực tế cho thấy rằng các giảng sư luôn có tâm nguyện truyền bá chân lý của đức Phật



đem thông điệp an lành đến mọi người, giúp bản thân tự nỗ lực tháo gỡ những ràng buộc não phiền, biết thực hành mang niềm vui cho mình và người khác, những vị ấy chẳng mong cầu lợi dưỡng, việc cúng dường cho giảng sư là hộ trì Phật, Pháp, Tăng còn nếu dân chúng với tâm niệm mục đích khác hầu thân cận để có lợi riêng thì không nên.

Ngày nay, sự hộ pháp của tu sĩ xuất gia và tại gia rất cần thiết, bởi xã hội càng ngày càng phát triển công nghệ kỹ thuật việc hoằng dương chính pháp cũng nhanh chóng nhưng các thành phần không thích đạo

Phật từ đó cũng phát tán và khuếch đại việc "**không cày mà có cơm ăn**".

Bốn phận trách nhiệm cao cả của hàng đệ tử Phật là điều quan trọng, qua các phương tiện tổ chức các hoạt động mang tính giáo dục, chung tay dựng lên ngôi nhà chính pháp lan tỏa khắp mọi miền đất nước. Vị trí của người trụ trì ngôi tự viện đứng ra hoằng truyền chính pháp của Phật, độ chúng tu học và tạo mọi điều kiện cho dân chúng đến học hỏi, thực tập chân lý Phật hòa đồng cùng với xã hội, đời sống dựa trên sự cúng dường của bá tính, những vật tứ sự có thể đem chia sẻ cho người nghèo, đối với cư sĩ tại gia hộ trì cúng tài vật cho chùa để tổ chức các hoạt động Phật sự như ấn tống kinh điển, nghiên cứu nhiều tác phẩm về đạo Phật với mục đích đem ánh sáng chính pháp đến mọi nơi. Thời Phật giáo gặp nạn luôn có bậc tôn túc cao tăng xuất hiện, công lao của những vị hộ pháp đã không tiếc thân mạng sẵn sàng hy sinh vì đạo pháp.

Còn chúng ta tăng, ni trẻ và quý Phật tử thời nay thì sao?

Cố gắng giữ gìn lời dạy từ đức Phật không để mai một, người học giáo pháp luôn chăm chỉ đúng chính kiến, không mê tín; phát tâm cúng dường các bậc tu sĩ học, thực hành giáo pháp, sau này kế thừa truyền bá chân lý, có tinh thần bảo vệ Phật pháp khi bị bài xích chê bai. Từ chúng cùng tu, cùng in ấn kinh điển, xây dựng trường học Phật pháp khắp nơi, tạo điều kiện cho dân chúng được tiếp cận. Cư sĩ tại gia có vai trò nữa là hộ trì tăng chúng tu tập,

bảo vệ thanh danh, thịnh suy bằng sự nhu thuận, quý kính.

Trách nhiệm lớn lao của vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni phải luôn học tập, hành trì giáo pháp của Phật đạt đến sự tỉnh giác thuần thực tâm, liễu ngộ mọi chân lý trên đời, sống cuộc đời ít muốn vừa đủ, trên xin cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, với tinh thần cao thượng đưa giúp người vượt khỏi bể khổ luân hồi đó là đức hạnh lớn, lòng từ lớn thương yêu hết thảy nhân loại, không phân biệt tầng lớp giàu nghèo,... cứu khổ hết thảy mọi người từ vật chất đến tinh thần. Hầu hết người xuất gia còn phạm nên lỗi lầm nghiệp lực vẫn còn, dù có phạm lỗi thì dựa trên giới luật mà hành xử, cho nên đừng vì một người khiến chúng ta bất kính Tam bảo nếu không đưa đến cái đáng tiếc lớn.

Bốn phận là một vị tu sĩ cần có khoảng cách xa với Phật tử, nếu gần gũi quá làm cho người tu dễ bị chi phối thói quen của cuộc sống thế tục, làm cho cư sĩ xem nhẹ tăng đoàn, thiếu sự cung kính thậm chí ảnh hưởng việc tu tập của tu sĩ, tâm dao động không yên, các thầy Tỳ kheo dễ bị hiểu lầm với các cô công quả thường đến chùa khiến gia đình cư sĩ phiền não cho là chùa dụ dỗ người thân họ rồi sinh tình cảm,... rồi chuyện này nọ xảy ra, thầy của tôi, chùa làng tôi mà nhiều Phật tử khác đến là không được, lòng ích kỷ của cư sĩ suy nghĩ bấy bề phiền não đủ bề.

Sự thọ nhận cúng dường của hàng tu sĩ hiện nay còn có sự biến tướng, xin vật thực để nuôi thân mạng không bệnh tật, tâm được an mà tu hành,



Ảnh:St

→ hiện tượng nhận rồi còn đòi hỏi sự cung ứng quá nhiều làm phật tử chán ngán, mất hình ảnh của vị tăng.

Người tu thọ nhận tứ sự đi khát thực sống thiếu dục tri túc, ít mong cầu lại, cúng thứ gì thì dùng thứ đó không đòi hỏi theo nhu cầu riêng tư của mình, nếu không dễ rơi vào giải đãi, phạm giới,... người xuất gia trách nhiệm gánh trên vai lớn hơn cư sĩ tại gia, Phật pháp trường tồn là nhờ vào người tu sĩ tu hành chân chính, đức Phật dạy là người thừa tự pháp của Ngài, còn cư sĩ không kém phần quan trọng luôn làm hết thấy các việc lành, tránh các điều xấu dở, thanh lọc tâm niệm trong sáng giữ ba nghiệp thanh tịnh, siêng năng hành trì tâm ngày càng sáng tỏ, an lành sẽ tạo từ trường cho những người xung quanh cảm nhận sự an lành ấy là hộ pháp thiện lành đúng nghĩa.

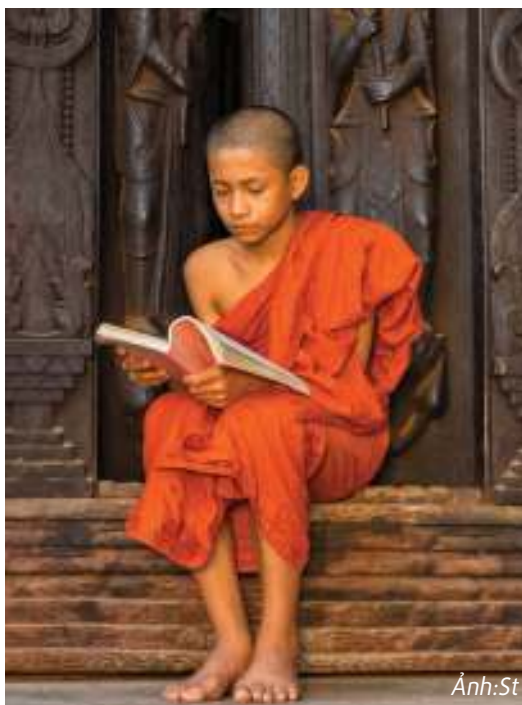
Chúng ta đã từng học rằng: “Hỡi các Tỳ kheo, vì lợi lạc số đông, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của loài Trời và loài người. Các người hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền bá đạo pháp, hỡi các Tỳ kheo. Đạo pháp toàn thiện, ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn, hãy tuyên

bố về cuộc sống Thánh, toàn thiện và thanh tịnh...”⁽²⁾, lời dạy đã khiến cho tăng, ni biết trách nhiệm của mình, ý nghĩa lời tuyên bố khẳng định được mục đích người xuất gia cần phải làm, người xuất gia đầu tiên luôn giữ gìn giới luật nghiêm minh là tấm gương sáng để cho dân chúng noi theo, đạo hạnh này là điều tối trọng nhất của tu sĩ ra hoằng pháp và hộ trì chính pháp. Một khi dân chúng nhìn thấy sự trang nghiêm của vị tu sĩ họ phát tín tâm, thân giáo là hình thức đến sự cảm hóa con người rất nhanh, mức độ thanh cao qua sự tu tập giáo hóa đồ chúng dễ dàng hơn, chính sự thực nghiệm của bản thân tu sĩ trong đời sống thực tiễn sẽ gây cảm tình với dân chúng.

Tăng, ni cần trao dồi kiến

thức nội điển và ngoại điển cho thật vững, các phật tử bây giờ trình độ tri thức cao đến chùa mà hàng tu sĩ chúng ta không đủ trình độ để gây bất mãn cho họ, khinh thường tăng chúng, cho nên việc giáo dục trong Phật giáo rất quan trọng, bồi dưỡng đào tạo tăng, ni tài để phụng sự Phật pháp, dùng trí tuệ và lòng từ bi của người xuất gia làm sự nghiệp giác ngộ tự thân và người khác ở trong nước cũng như nước ngoài. Với tinh thần hòa hợp tăng đoàn, hành đạo trong chính pháp đầy nhiệt huyết, sống tùy duyên giáo hóa chúng sinh đúng với trách nhiệm là sứ giả của Như Lai.

Có thể nói, trong cuộc sống với bao thăng trầm, đạo Phật có mặt trên cõi đời đã đem lại nhiều lợi ích thiết thực, tấm gương của đức Phật để lại cho bao thế hệ noi theo và làm theo khiến cho mọi loài chúng sinh hưởng được sự an lạc và hạnh phúc. Mỗi tăng, ni luôn có lý tưởng và sự phát nguyện riêng mà hành Bồ tát đạo, đem đạo vào đời không làm tổn thương đến các tôn giáo khác mà luôn đồng hành cùng nhau để phát triển với mục đích mang sự an lạc hạnh phúc đến cho nhân loại. Chúng ta là tu sĩ luôn giữ chí nguyện suốt đời theo dấu chân Phật hầu báo đáp ơn Phật cũng như cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ trầm luân. 🙏



Ảnh:St

CHÚ THÍCH:

(1) Thích Tịnh Hạnh, Tập A-hàm 4, “Hiếu Dưỡng”, NXB. Hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn Đài Bắc-Taiwan, 2000, tr. 659.

(2) Thích Trung Hậu và Thích Hải Ấn, Đức Phật Thích Ca Đã Xuất Hiện Như Thế, “Lịch Sử Đức Phật Thích Ca”, NXB. Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2009, tr. 355-356.

Dấu ấn của vua Thiệu Trị đối với ba ngôi danh lam cổ tự

Thích Nữ Hiền Nguyễn

Học viên lớp Cao học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

Tóm Tắt: Phật giáo dưới thời Thiệu Trị không nổi bật như thời vua Minh Mạng, bởi ông là người kế thừa tất cả những thành tựu của vua cha trên mọi lĩnh vực kể cả tôn giáo. Thời gian trị nước của Thiệu Trị cũng khá khiêm tốn chỉ 7 năm. Tuy nhiên, ông vẫn có những đóng góp và tạo những dấu ấn riêng của mình trong việc xây dựng, trùng tu hay đặt tên cho những ngôi chùa. Vì vậy, ngày nay khi nhắc đến tên những ngôi chùa, những bảo tháp hay văn bia có liên hệ đến Thiệu Trị nhiều người nhớ đến ông, tôn kính ông như một sự tri ân.

Từ khóa: Chùa Từ Đàm, chùa Trấn Quốc, sắc tứ Quan Âm, vua Thiệu Trị, danh lam, cổ tự,...

1. Đôi nét về vua Thiệu Trị

Vua Thiệu Trị, tên thật là Nguyễn Phúc Tuyên, húy là Miên Tông sinh năm Đinh Mão (1807) là con trưởng của vua Minh Mạng. Khi vua Minh Mạng băng hà đã truyền ngôi vua cho ông, trở thành vị vua thứ ba của triều Nguyễn. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra chăm chỉ và hòa nhã, sớm tiếp thu được những kinh nghiệm quản lý quốc gia của người cha tài hoa của mình là vua Minh Mạng. Việc đầu tiên khi lên ngôi là nhà vua khắc phục những hậu quả của vua cha để lại, như khắc phục hậu quả của giải pháp bỏ đê ở Bắc bộ. Giải quyết vấn đề Chân Lạp cuối đời Minh Mạng, thành Trấn Tây là mối lo cần giải quyết. Bên cạnh đó, vua cho xây dựng và nâng cao lực lượng thủy quân...Ngoài việc chăm lo triều chính, ông còn có niềm đam mê với thơ văn, có rất nhiều bài thơ viết về cảnh chùa chiền... về văn cũng đa dạng như Thiệu Trị ngự chế văn tập gồm 200 bài chiếu, chế, dụ, biểu, châm, ký, minh, tựa, bạt, bi ký, câu đối của vua. Suốt cuộc đời ông sống nhẹ nhàng như tính cách của ông. Tài hoa trong thơ ca là thế, nhẹ nhàng hiền hòa trong tính cách là thế nhưng tiếc thay ông mất khi tuổi đời còn rất trẻ. Ngày 27 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức ngày 4 tháng 10 năm 1847 vua băng hà, hưởng thọ 41 tuổi, miếu hiệu là Hiến Tổ Chương. Thời gian trị vì quá ngắn ngủi

nhưng vua cũng để lại những cống hiến quý báu cho sự nghiệp dựng xây vương triều Nguyễn.

2. Dấu ấn của vua Thiệu Trị với ba ngôi danh lam cổ tự Việt Nam

Danh lam cổ tự Việt Nam khá nhiều hơn 123 ngôi chùa theo thống kê của nhóm giáo sư Hà Văn Tấn vào năm 2013. Tuy nhiên, dưới thời vua Thiệu Trị có ba ngôi chùa mang dấu ấn rất riêng đối với vị vua này về tên gọi. Một điểm hết sức thú vị đó là ba ngôi chùa lại ở ba miền của đất nước đó là chùa “Trấn Quốc” ở miền Bắc, chùa “Từ Đàm” ở miền Trung và chùa “Sắc tứ Quan Âm” ở cực Nam của tổ quốc là Cà Mau.



Chùa Từ Đàm, Huế - Ảnh: Minh Nam

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC Số tháng 11/2021



2.1. Chùa Từ Đàm

Ngôi chùa lịch sử Từ Đàm xưa thuộc núi Hoàng Long nằm trên khoảng đất cao, nay tọa lạc ở số 01 đường Sư Liễu Quán, phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chùa cách trung tâm thành phố Huế khoảng 2km về phía Nam. Mặt chùa hướng Đông Nam. Bên trái chùa, có chùa Linh Quang và đền thờ cụ Phan Bội Châu. Bên phải chùa là con đường mang tên địa danh lịch sử Điện Biên Phủ. Chùa được Tổ sư Minh Hoằng - Tử Dung [1:148-149] dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII (khoảng 1695) đời vua Lê Hy Tông. Năm 1703, chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho tấm biển “Sắc tứ Ấn Tôn Tự”. Dưới thời vua Thiệu Trị (1841) vua sắc chỉ đổi tên “Ấn Tôn Tự” thành “Từ Đàm Tự” vì tránh tên húy của vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông) và tên gọi này được giữ cho đến ngày nay. Sự kiện này, còn thấy rõ trên bức hoành phi hiện treo ở nhà thờ Tổ, ghi bằng chữ Hán: “Từ Đàm Tự”. Lạc khoản đề Thiệu Trị nguyên niên, tam nguyệt” (tháng ba năm Tân Sửu, 1841). Chùa Từ Đàm chính là ngôi chùa lịch sử, nơi diễn ra nhiều sự kiện của Phật giáo xứ Huế nói riêng và cả nước nói chung. Từ một ngôi chùa cổ kính của Thiền phái Lâm Tế, chùa Từ Đàm được xây dựng làm chùa Hội quán Tỉnh hội Phật giáo. Năm 1936, chư sơn môn phái Lâm Tế đồng thuận giao chùa Từ Đàm cho hội ấy để làm nơi thờ phụng và làm trụ sở của hội.

Ngày 18 tháng 12 năm 1938, Tỉnh hội Phật học Thừa Thiên cho đại trùng tu chùa Từ Đàm, đồng thời cho đúc pho tượng Phật Thích Ca cùng các pháp khí để tôn trí trong chính điện, đến năm 1940 thì hoàn tất. Các hạng mục khác như giảng

đường, nhà tăng và một số nhà làm việc của Tỉnh hội cũng được xây dựng trong quãng thời gian ấy.

Năm 1943, Gia đình Phật Hóa Phổ ra đời; đến năm 1951, đổi thành Gia đình Phật tử, và đặt trụ sở tại chùa Từ Đàm. Cùng năm này (1951), Đại hội thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đã diễn ra tại chùa. Lá cờ Phật giáo thế giới đầu tiên cũng được treo tại miền Trung ở chùa Từ Đàm trong ngày đại hội Phật giáo thống nhất toàn quốc. Trong ca khúc nổi tiếng “Từ Đàm quê hương tôi” của Nguyễn Thông có nói đến sự kiện quan trọng này: “Ôi! anh linh bóng chùa Từ Đàm, nơi Bắc Nam nổi nguồn Đạo Vàng ... Từ Đàm ơi!” (Theo Từ điển Di tích Văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 1993). Vào những năm 1960, chùa Từ Đàm là trung tâm của các hoạt động đấu tranh chống lại chính sách tôn giáo dưới thời của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Hiện nay, Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế đặt tại chùa Từ Đàm. Tấm biển “Sắc tứ Ấn Tôn Tự” vẫn lưu giữ ở chùa.

2.2. Chùa Trấn Quốc

Chùa Trấn Quốc nguyên là chùa Khai Quốc, dựng từ thời Tiền Lý (Lý Nam Đế, Lý Bôn hay Lý Bí 541-547), tại thôn Y Hoa, ở trên bãi Yên Hoa, gần bờ sông Hồng. Khoảng niên hiệu Đại Bảo (1440 - 1442) đời vua Lê Thái Tông, chùa đổi tên là An Quốc, đời Lê Kính Tông (1600 - 1618) bãi sông bị lở sát vào chùa, nhân dân phường Yên Hoa (sau này là Yên Phụ) mới dời chùa vào đảo Cá Vàng ở giữa Tây Hồ tức là địa điểm hiện nay. [2:68] Đời vua Lê Hy Tông (1680 - 1705) đổi tên chùa Trấn Quốc với ý nghĩa mong muốn đây sẽ là nơi giúp dân xua đi thiên tai, đem lại cuộc sống bình yên cho toàn dân. Đầu đời nhà Nguyễn, chùa lại được trùng tu, đúc chuông, đắp tượng. Năm 1821, vua Minh Mạng đến thăm chùa, ban 20 lạng bạc để tu sửa. Năm 1842, vua Thiệu Trị đến thăm chùa, ban 1 đồng tiền vàng lớn và 200 quan tiền, cho đổi tên chùa là Trấn Bắc. [4] Nhưng cái tên chùa Trấn Quốc có từ đời vua Lê Hy Tông đã được nhân dân quen gọi cho đến ngày nay. Hiện nay, chùa vẫn còn giữ 14 tấm bia trong đó có tấm bia của Trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính dựng vào năm 1639 và tấm bia của tiến sĩ Phạm Quý Thích dựng 1815. Chùa được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích quốc gia.



Chùa Trấn Quốc, Hà Nội - Ảnh: Minh Khang

2.3. Quan Âm cổ tự

Chùa tọa lạc ở số 84/14 - Rạch Chùa, phường 4, thành phố Cà Mau, do cư sĩ Tô Quang Xuân người miền Trung vào xây dựng đầu thế kỷ XIX. Chùa xưa vốn là một thảo am giữa miền cây cỏ hoang vu bên bờ sông Quan Lộ, còn gọi là chùa Phật Tổ ở xứ cực Nam của Tổ quốc. [3] Chuyện kể rằng, lúc ấy vùng đất Cà Mau vẫn còn là vùng đất hoang vu, có những đoàn người đi khai hoang vùng đất này, trong đoàn người đi khai hoang ấy có một chàng trai trẻ tên Tô Quang Xuân. Một hôm, chàng xách búa đi đốn củi, búa vừa bổ vào thân cây bồ đề thì phát hiện có một quyển kinh Phật cũ kỹ nằm ngay phía trong vỏ cây như thể đã được ai cố tình đặt vào đó. Đêm về, chàng trai lại nằm mộng thấy quanh mình là một ánh hào quang. Một vị thần xuất hiện cho biết, chàng là người có căn tu. Sau đó, không lâu, Tô Quang Xuân lập một am nhỏ bên cạnh gốc cây bồ đề già để tu luyện và bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo. Tương truyền Tô Quang Xuân có đạo hạnh hơn người, cảm hóa được cả thú dữ. Ông đã dùng Phật pháp để cảm hóa người ác hướng thiện và dùng y đức làm thuốc trị bệnh cứu nhân.

Cảm kích trước đức độ của người thầy thuốc, vua Thiệu Trị cho Tô Quang Xuân về trụ trì chùa Kim Chuông để có dịp đàm đạo Phật học. Nhưng chẳng bao lâu, Tô Quang Xuân qua đời. Năm 1842, cảm kích trước đức hạnh của Tô Quang Xuân vua Thiệu Trị đã ban sắc phong là Hòa thượng Thích Trí Tâm và sắc cho chùa tên là “Sắc Tứ Quan Âm Tự”. Chùa như hiện nay là do Hòa thượng Thích Thiện Trường và Thích Thiện Đức tôn tạo vào năm 1963. Trải qua nhiều lần trùng tu, ngôi chùa trở thành ngôi danh lam nổi tiếng, chính điện chùa được bài trí trang nghiêm và các pho tượng Phật đều được tạc bằng gỗ hoặc được đắp bằng ô dước trộn vôi. Nhà hậu tổ ở phía sau chính điện. Sau chùa có khu mộ tháp gồm hai ngôi của sư tổ đời thứ 37 và 45 thiền phái Lâm



Chùa Quan Âm Cổ Tự, Cà Mau- Ảnh: St

Tế và ngôi của “Ông Cọp” có tấm bia ghi “sư cậu pháp”. Quan Âm cổ tự là ngôi chùa đầu tiên của tỉnh Cà Mau được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia.

Kết luận

Thời gian cứ dần trôi, quá khứ đã đi qua không bao giờ trở lại, có những thứ con người không muốn nhắc đến và cố tránh né nó như một vết thương nhưng vẫn có những thứ cần phải quan tâm và đề cập như một lời nhắc nhở, nhắc nhở cho hậu thế. Sự hiện diện của ba ngôi danh lam cổ tự ở Bắc - Trung - Nam đã chứng minh điều đó.

Ngày nay, khi nhắc đến chùa Từ Đàm người ta sẽ nhớ đến ngôi danh lam cổ tự diễn ra những sự kiện lịch sử của Phật giáo, còn nhớ đến tên gọi gắn liền với tên của vị vua của một triều đại Phong kiến. Nhắc đến “Trần Quốc tự” lại văng đầu đó hình ảnh một ông hoàng đã từng ngự giá nơi đây và cuối cùng “Sắc tứ Quan Âm tự”, sẽ khiến chúng ta nhớ về một câu chuyện rung động lòng người, những ân điển của một vị vua đối với bốn tự. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1] Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2005) *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Sài Gòn

[2] Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, Phạm Ngọc Long (2013), *Chùa Việt Nam*, Nxb Thế Giới, Hà Nội

[3] Võ Văn Tường (1992), *Việt Nam Danh Lam Cổ Tự*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

[4] *Quốc sử quán triều (2006), Đại Nam thực lục, tập 6, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.*



Phật giáo giáo dục con người sống có đạo đức

Thượng tọa Th.s Thích Thiện Hạnh
Phó Viện Trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội



Ảnh:St

Cổ nhân thường nói: “Sống có đức thì ở đâu Thần Phật cũng biết”. Khi lòng không yên thì sống giữa đền, giữa chùa cũng không thấy yên. Khi lòng không từ bi thì quỹ dưới chân Thần Phật trong tiếng mõ, tiếng chuông... lòng vẫn bất an. Khi lòng không hiểu được hạnh phúc thì nằm giữa bạc vàng, châu báu cũng vẫn thấy bất hạnh.

Vì vậy, người biết tu phải lau chùi (trau dồi) cái Tâm cho sáng, cái Tâm vốn không phải tối, chỉ vì bị cái tập tục mờ ám, tự dục phủ che, cho nên bỏ được các vật phủ che làm mờ ám đi, tự nhiên cái Tâm của chúng ta bừng sáng lại như buổi ban sơ, để ứng hiệp cùng Trời, vì Trời

và Tâm con người vốn là một. Vì vậy trong việc tu hành, cốt phải lấy Tâm làm nền móng. Cái tâm mà giữ được hư không, thì ngoại vật hết xâm nhập, mà nội niệm cũng không sinh được, như thế là dứt cả tham sân, phiền não, khỏi lo tạo nghiệp, thì không còn chướng ngại nữa.

Đạo Phật là con đường giúp ta ngộ ra bản chất của thiện ác, nguồn gốc của mọi đau khổ và hướng ta đi đến cái đức lành giải thoát. Mà đạo nào thì cũng phải lấy đức làm chuẩn, nếu cái tâm đức mà không có đạo làm bệ đỡ thì nó cũng lênh đênh trôi nổi, sa vào dị đoan mê tín, huyền hoặc cho mình và người một cách hết sức tai hại. Vì lòng tham không đáy, ngã mạn vô chừng, dục vọng miên man truyền kiếp.

Sự ngu tối, cố chấp là chỗ dựa lý tưởng cho những sai lầm và tội ác. Đức Phật không phải là một vị thần linh có quyền năng ban phúc hay giáng tội cho ai cả. Phúc hay tội do chính bản thân mình gây ra và cũng chỉ có chính mình giải trừ nghiệp của mình mà thôi.

Đức Phật đã nói, “Ta là Phật đã thành còn chúng sinh là Phật sẽ thành” có nghĩa là vạn vật đều hội đủ thanh tịnh, từ bi. Người tu không chỉ biết đổ rác, dọn rác cho tâm mình mà còn giúp đỡ tha nhân. Sống trên đời là phải mang đồng rác đó chính là cái thân này, và mỗi ngày đi qua là phải tiếp tục cuộc hành trình “nhặt rác, lượm rác và đổ rác”. Chỉ cần xem mình là “rác” thì cuộc đời này đẹp biết bao nhiêu. Chúng ta hy sinh nhiều hơn là cho người khác, biết vui với cái thiện, biết trân quý đến những điều tốt, vững vàng trước giông tố của cuộc đời. Vì vậy bản chất của Phật giáo là giáo dục sống có đạo đức (giới), sống có ý thức (định) và nhằm đạt trí tuệ (tuệ). Đối tượng giáo dục của Phật giáo là con người được phân thành hai giới là xuất gia và tại gia.

Thông điệp đầu tiên của đạo Phật là hình ảnh một em bé bước đi trên bảy bông sen. Đó là hình ảnh những bước đi thanh tịnh vô nhiễm của một cái tâm

không có sự phân biệt, chất chứa. Và em bé đó đã thốt lên: “*Trên trời dưới trời chỉ có Ta là tôn quý*”. Sự tôn quý mà đức Phật tuyên bố là sự tôn quý của bậc giác ngộ và sự giác ngộ, của cái Tâm rộng suốt thấy được tính Không đồng thời thấy được tính toàn hảo của chính mình và thế giới, và hướng dẫn chúng sinh thấy được điều đó để giải thoát.

Nếu chúng ta biết cách tu tập và chuyển hóa thì rác phiền não cũng sẽ trở thành bông hoa tinh khiết, thơm tho và lan tỏa hương thơm để hiến tặng cho cuộc đời. Ngược lại, nếu ta không biết vun bón, tưới tẩm cho hoa mỗi ngày thì nó rất mau chóng héo hon và tàn lụi. Đối với con người cũng vậy. Để thấy rác chính là hoa, hoa và rác vốn không hai cũng như khổ đau làm nên hạnh phúc, phiền não chính là Bồ đề, chúng ta cần phải trở về với chính mình để chăm sóc cho đóa hoa tâm hồn được nở rộ và thêm phần hương sắc. Nếu chúng ta không có vốn liếng, tư lương về mặt tinh thần, tâm linh để làm điểm tựa, để quay về chính mình, thì ta sẽ dễ dàng bị những cám dỗ vật chất cuốn trôi. Trong mỗi chúng ta đều có Phật tính sáng suốt, nương nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, mũi lưởi thân ý cũng lại như vậy. Nếu chúng ta biết nuôi dưỡng và giữ gìn tâm luôn định tĩnh và trong sáng thì chẳng bị vướng kẹt vào bất cứ điều kiện gì xảy ra đối với bản thân.

Trong tâm thức của chúng ta cũng có hai đặc tính căn bản của hoa và rác. Ta có những đức tính tốt như thiện lành, siêng năng, hiền hòa, dễ thương, tha thứ, biết cảm thông và giúp đỡ cho

những ai gặp phải hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn. Điểm tích cực ấy tượng trưng cho bông hoa tươi đẹp vốn đã có ở nơi mỗi con người. Và khi tâm ta được nhẹ nhàng, an ổn và hạnh phúc thực sự, đó chính là đóa hoa tâm hồn trong ta nở rộ và thơm ngát. Tu hành cũng như thế, chúng ta phải tin mình là chủ nhân của bao điều họa phúc, do đó ta không ỷ lại vào Phật, Bồ-tát mà ráng cố gắng buông xả những gì xấu xa tội lỗi, bằng trái tim thương yêu và hiểu biết để chuyển hóa phiền muộn khổ đau, thành an vui hạnh phúc.

Ngày nay không ít chư tăng, ni, phật tử sa vào dục đoạn thần quyền, tinh thần tu học yếu kém, việc nghe pháp trở thành những giờ thoải mái thoả đáng, vì mình chỉ thích nghe những thứ lâng lâng cao siêu trên chín tầng mây, mà không thích nghe nhắc đến những cái gọi là thói hư tật xấu, cũng như những cái chưa muốn làm, hay chưa làm được của mình, là những cái mà mình hay cho là tầm thường, vụn vặt không đáng nghe. Dù mình có muốn công phu tu hành của mình tăng tiến chẳng nữa, thì mọi thứ vẫn cứ trở ngại và dẫm chân tại chỗ. Bởi không đối mặt với những cái tầm thường ấy, không vượt qua được những cái vụn vặt ấy thì không thể nào tiến sâu vào bên trong được. Chỉ vì, bản tâm không thanh tịnh trùm khắp bất giác vọng động mà phân làm cái thấy hư vọng cùng cảnh giới hư vọng. Cảnh giới hư vọng là chỉ cho thân căn và thế giới ta đang có đây. Do không biết tất cả chỉ là hư vọng, lại nương vào đó mà phát huy phân biệt. Một khi đã có sự phân biệt thì niệm

niệm tương tục, khởi hoặc tạo nghiệp, khổ đau vô vàn, sinh tử chẳng dứt.

Cuộc đời tu hành là “*một hành trình đi đổ rác*”, trong dòng luân hồi sinh tử, mỗi người tích trữ cho mình rất nhiều “rác”. Tham, sân, si, ái, mạn, nghi, kiến,... là rác; mà tin, niệm, tâm, quý, tinh tấn,... cũng chỉ là rác mà thôi. Khi đọc đến đây, chắc nhiều người sẽ thắc mắc: “*Tại sao những điều xấu là rác đã đành, mà cái thiện cũng được xem là rác?*”. Chúng tôi xin được mạo muội phân ra thành 2 loại rác như sau: ***Rác tái chế và rác không thể tái chế phải đem đi phân hủy.***

Trước hết tâm thiện, đức tính tốt để tu tập, đó được xem là phương tiện cho việc học đạo, tu đạo, hành đạo, vun bồi ba la mật,... đó là “***rác tái chế***”; Phế liệu để làm thành một chiếc xe, chiếc thuyền đưa mình đến bờ giải thoát. Trong quá trình học hỏi, góp nhặt những kiến thức thật ra chỉ là hành trình “lượm rác”, chúng ta xem những điều thiện đó là hay, tốt, đẹp...thì chúng ta rất dễ tự hào, ngã mạn và xem mình là “số một”, không ai có thể sánh bằng. Chúng ta sẽ đắm chìm và tự hào về sự bố thí, trì giới, đa văn, thiền định, trí tuệ...của bản thân. Chúng ta tích chứa cho thật nhiều kiến văn để vun bồi bản ngã, kinh điển gọi đó là “sở tri chương”. Nếu mình không biết tận dụng những điều đó vào sự tu tập thì rất dễ bị đồng kiến thức đó “đề chết” lúc nào không hay (điều này, nhiều “học giả” thường mắc phải, luôn dính mắc và chấp chặt so với “hành giả”). Nhưng nếu không học hỏi, tiếp thu thì lấy gì mình suy tư, vận dụng. Do





đó, người có trí là người “lượm rác có chọn lọc”, biết đâu là phế liệu và đâu là phế thải (phế liệu có thể tái chế, còn phế thải phải bỏ đi).

Thứ đến là đối với loại **rác không tái chế**, đó là những đức tính xấu mà hầu như ai cũng có, tùy theo tiền nghiệp của mỗi người mà chúng có ít hay nhiều phiền não, mức độ sâu hay cạn, vi tế hay thô thiển. Đó là những sân hận, tật đố, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, hôn trầm, thùy miên,... Các vị Thánh là những người đã đổ được những đồng rác trong tâm mình.

Trong rác sẵn có hoa

Trong hoa sẵn có rác

Hoa và rác không hai

Mê và giác tương tức.

Bậc Tu Đà Hoàn đổ được đồng rác tà kiến, ngã mạn, hoài nghi. Bậc Tư Đà Hàm đổ thêm được thêm chút sân và tham ái (nhưng vẫn còn chút ít). Bậc A Na Hàm hoàn toàn không còn chút sân hận hay tham luyến vào bất cứ thứ gì, và bậc A La Hán dứt trừ toàn bộ những rác rến trong tâm. Đối với các vị A La Hán, các ngài làm chỉ để làm, không gieo nhân thiện hay ác, vì không còn bất kỳ dấu vết tái sinh nào. Do đó, “*cả rác thải công nghiệp và nông nghiệp, từ phế liệu cho đến phế thải*” đều đã được các vị dọn dẹp một cách toàn diện và triệt để bởi tâm Thánh Đạo.

Phật dạy chúng ta học để hiểu ứng dụng vào tu tập, hành trì, chuyển hóa, chứ không phải cầu Phật ban cho, nhưng đa số quý Phật tử cứ xin Phật hoài, tu như vậy biết chừng nào mới chuyển hóa hết phiền não tham, sân, si. Bởi ta tham quá nhiều thứ, nên

xin lâu ngày thấy không hiệu nghiệm thì muốn bỏ Phật, bỏ chùa, vì Phật không giúp gì được cho mình. Chúng ta đi chùa là để tu theo Phật nhằm chuyển hóa nỗi khổ, niềm đau, thành an vui, hạnh phúc và tin rằng mình làm lành được hưởng phước, mình làm ác chịu khổ đau, chứ Phật, Bồ tát không thể ban cho ta được. Phật chỉ là người thầy dẫn đường, chỉ cho ta biết được con đường dẫn đến bình yên hạnh phúc trọn vẹn, còn làm được hay không là do ta quyết định. Do đó, dù đã trải qua mấy ngàn năm thăng trầm, thịnh suy, vinh nhục, vật đổi sao dời, nhưng hình ảnh của ngôi chùa vẫn mãi mãi hiển ngang hiện hữu tồn tại trong lòng người. Như lời thơ của Vũ Hoàng Chương đã viết:

“Dân tộc ta không thể nào thua

Đạo Phật ta đời đời sáng lạn

Dầu trải mấy qua phân ly tán

Nhưng vẫn còn núi còn sông

Còn chót vót mãi ngôi chùa.”

Ngôi chùa có chức năng nuôi dưỡng đời sống tâm linh, đóng góp xây dựng nếp sống đạo đức hiền hòa cao đẹp cho con người theo chiều hướng thánh thiện. Phật giáo dạy người Phật tử phải ăn ở hiền lành. Năm giới cấm của người Phật tử tại gia, đó là 5 nguyên lý đạo đức căn bản mà người Phật tử phải giữ gìn cẩn thận. Đồng thời phải ý thức và áp dụng lý nhân quả vào đời sống. Người đến chùa cảm nhận sự thanh thản, nhẹ nhàng từng bước chân khi tiến vào đại điện. Không gian này giúp mọi người kịp xả bỏ, lắng dịu, giảm nhẹ những âu lo trước khi vào chùa dâng hương lễ Phật. Bởi vì bên ngoài cổng chùa là cuộc

sống thế tục đầy lo âu, bất an. Khi bước vào trước sân chùa chúng ta thấy có ao sen hoặc hồ sen còn gọi là ao tĩnh tâm, tôn trí tượng Bồ Tát Quan Thế Âm ở giữa để mọi người ngắm cảnh mà gột rửa lòng trần, xua tan niềm tục lụy, để lắng lòng bình tâm trong giây lát trước khi vào chính điện là không gian chính ngôi Tam bảo chúng ta thấy đức Phật Thích Ca với tư thế thiền quán an nhiên như nhắc nhở mọi người quay về với bản tâm của mình. Bồ Tát Quan Thế Âm với ánh mắt hiền hòa, tay cầm nhánh dương và bình cam lộ như xua tan bao nỗi khổ trần ai, làm cho mọi người có cảm nhận như đang được che chở hướng dẫn giúp đỡ chúng ta tu tập tâm linh thoát tục giữa đời thường.

Vào chùa là đi tìm chính cái tâm trong sạch của ta để hòa vào cái tâm trong sạch của người trên cơ sở trí tuệ Phật mà giải trừ phiền não ác nghiệp, những dục vọng thấp hèn, những ganh đua hơn kém... để sống tốt, cùng nhau đi đến bến bờ của hạnh phúc viên mãn. Chư Phật Bồ Tát cho chúng ta cơ hội, cho chúng ta sứ mệnh, chúng ta phải chăm chỉ nỗ lực mà làm cho tốt thì mới có thể thật sự làm đến được “*trên đền bốn ơn nặng, dưới cứu khổ ba đường*”. Nếu không mà nói, chúng ta mỗi ngày đọc kệ hồi hướng đọc đến đổ cả mồ hôi, “nguyện đem công đức này”, chúng ta lấy công đức gì chứ? Công đức ở đâu chứ? Ngày ngày đều niệm “*nguyện đem công đức này trang nghiêm Phật Tịnh Độ*”, bạn đem công đức gì để hồi hướng đây? Sự huân tu như vậy, quả đức không thể nghĩ bàn. 🌸

Tâm và tầm của doanh nhân trong đại dịch Covid-19

Thích Nữ Huệ Cảnh
Học viên Thạc sĩ Phật học khoá III, Học viện PGVN tại Tp.HCM



Ảnh:St

KINH TẾ QUA CÁI NHÌN CỦA ĐẠO PHẬT

Thứ nhất về hai loại của cái, theo Phật giáo cho rằng một người muốn có một cuộc sống ổn định và hạnh phúc thì cần phải có hai loại tài sản: tài sản về vật chất và tài sản tâm linh. Là một nhà kinh tế, nhà lãnh đạo cần phải tạo ra tài sản một cách hợp pháp và chân chính, lợi lạc cho bản thân và giúp ích cho mọi người. Vì thế, đức Phật khuyến khích doanh nhân không những tạo ra tài sản vật chất trong kinh doanh mà còn phải phát triển tài sản tinh thần. Nguồn tài sản tâm linh đó chính là thất thánh tài: niềm tin, bố thí, tàm, quý, học rộng, tri giới và trí tuệ. Đây là bảy tài sản, được đức Phật gọi là không nghèo khổ⁽¹⁾. Trong kinh Phúng tụng, đức Thế Tôn dạy hàng cư sĩ rằng: “Có bảy tài sản: Tín tài, giới tài, tàm tài, quý tài, văn tài, thí tài, tuệ tài. Tài sản này không ai có thể cướp mất được”⁽²⁾. Nhờ đó, họ sẽ an ổn, mạnh khỏe, vui vẻ, thân tâm chẳng bị phiền não⁽³⁾, đồng thời đời này và đời sau luôn được thù thắng⁽⁴⁾.

Thứ hai là phương thức tạo ra của cái, đức Phật khuyến khích hàng cư sĩ, dù ở bất cứ ngành nghề nào phải tập trung, tháo vát, nghiên cứu thị trường, chiến lược thận trọng, đời sống tâm linh và vật chất luôn được cân bằng⁽⁵⁾ thì người đó đã tạo ra tài sản bằng chính nỗ lực của họ. Trên thương trường, ngoài số lượng sản phẩm cung ứng cho thị hiếu người tiêu dùng, nhà kinh tế phải thực hiện tốt phương thức tiếp

cận khách hàng, chất lượng sản phẩm không độc hại. Qua đó, họ đã tạo dựng hình ảnh thương hiệu sản phẩm tốt trong lòng người tiêu dùng. Cạnh tranh giá cả và chất lượng sản phẩm với các đối thủ cạnh tranh, hướng đến sự phát triển có niềm vui từ việc làm từ tạo ra tài sản “lạc sở hữu, lạc thọ dụng, lạc không mắc nợ, lạc không phạm tội”⁽⁶⁾. Tức là, người đó hưởng thọ đức lạc từ việc sở hữu tài sản do chính họ làm ra, không mắc nợ, không phạm tội. Đức Phật đề cao thực hành tu tập con đường tám chánh (Bát chánh đạo), trung đạo trong việc kinh doanh, không phung phí trong đầu tư, sử dụng cũng không nên keo kiệt, bủn xỉn.

Thứ ba là mưu sinh các nghề chân chính, đức Phật nhắc nhở hàng cư sĩ không nên mưu sinh bằng nghề “buôn bán đao kiếm, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán thuốc độc”⁽⁷⁾. Vì buôn bán vũ khí sẽ gây nên tranh chấp, chiến tranh, buôn bán người là một hành



→ động phi đạo đức, buôn bán rượu làm cho người uống mất kiểm soát thân tâm gây nên hậu quả khôn lường, buôn bán thuốc độc càng không nên bán với bất kỳ giá nào. Vì tất cả nghề nghiệp kinh doanh trên sẽ đem lại khổ đau cho người khác, chính những việc làm bất chính như trên sẽ làm cho tâm hồn người bán sẽ không an ổn, không hoan hỷ nên không nên đem khổ đau cho người mà mong mình hạnh phúc là điều không thể có được.

Thứ tư là góp phần phát triển kinh tế đất nước, tất cả những việc làm để tạo của cải, tài sản một cách chân chính đều do chính bản thân người ấy tự thân vận động, nỗ lực tận sức mạnh bằng cách đổ mồ hôi do sự lao động bằng tay chân và công sức đổ ra một cách chân chính, đã đem lại an lạc, hạnh phúc cho chính mình và gia đình mình. Như trong kinh Tăng Chi đức Thế Tôn từng dạy rằng: *“Tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp; tự làm mình an lạc, hoan hỷ và chân chính duy trì sự an lạc; làm cho mẹ cha an lạc, hoan hỷ và chân chính duy trì sự an lạc; làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chân chính duy trì sự an lạc”*⁽⁸⁾. Hơn nữa, việc thụ động và không hăng hái là hai chương ngại trong kinh doanh sản xuất⁽⁹⁾. Nhà kinh tế cần nỗ lực chân chính trong mưu sinh, phát huy năng lực tự thân, thận trọng trong các quyết định, chọn lựa đối tác và tin dùng người tốt,... Bản thân phải tránh xa bốn ngũ suy sụp là say đắm nữ sắc, nghiện rượu bia, vui thích cờ bạc cá độ và giao lưu với bạn xấu⁽¹⁰⁾ là những mầm mống phá sản công ty hay doanh nghiệp nói riêng và suy thoái kinh tế đất nước nói chung. Pháp cú 163 Phẩm Tự Ngã, Phật dạy:

“Để làm các điều ác, Để làm tự hại mình. Còn việc lành, việc tốt Thật tối thượng khó làm. (Easy is what's bad to do, what's harmful to oneself. But what is good, of benefit, is very hard to do)”⁽¹¹⁾.

ĐÓNG GÓP CỦA NHÀ KINH TẾ TRƯỚC HIỆN TRẠNG ĐẠI DỊCH COVID-19 TẠI VIỆT NAM

Thứ nhất là đóng góp quỹ mua vaccine phòng chống dịch bệnh Covid-19: ngoài những khoản đóng góp cho thiên tai và bão lụt hằng năm, đối diện trước hiện trạng đại dịch

Covid-19 bùng phát tại Việt Nam, các doanh nghiệp đã mạnh dạn ủng hộ chương trình mua vaccine của quốc gia. Việc làm này cũng nhằm tạo điều kiện cho người dân được khỏe mạnh vượt qua đại dịch, công nhân ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ được đi làm và cung ứng sản phẩm cho thị trường tiêu dùng. Tiêu biểu như quỹ mua vaccine Covid-19 của Việt Nam từ đại diện các ngành ngân hàng như BIDV, Vietcombank, Agribank, HDBank và Tập đoàn Vingroup, Sovico Group đã đóng góp 160 tỷ đồng cùng 4 triệu liều vaccine⁽¹²⁾. Ngoài ra, theo thông tin Sputnik Việt Nam ghi rằng: *“Vingroup của người giàu nhất sản chứng khoán Việt Nam – tỷ phú Phạm Nhật Vượng đã tài trợ 20 tỷ đồng để nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng vaccine Covid-19, cho Viện Vaccine và Sinh phẩm Y tế (IVAC) trực thuộc Bộ Y tế sản xuất”*⁽¹³⁾.

Thông qua những việc như vậy, chúng ta thấy được cái tâm của người doanh nhân đã ứng dụng được tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật qua việc giúp đỡ các doanh nghiệp khác cùng nhau hoạt động trở lại, tái sản xuất. Triết lý san sẻ, hỗ trợ nhau trong kinh doanh giúp cho các doanh



nghiệp vượt qua được thời điểm khó khăn này. Đây có thể nói là “chiến lược đại dương xanh” nghĩa là cùng giúp nhau phát triển.

Ngoài ra, có doanh nhân Nguyễn Huỳnh đã nỗ lực làm các việc từ thiện, phúc lợi xã hội. Ông đã dẫn thân làm nhiều việc thiện nguyện khác nhau như phát gạo, mua các vật dụng y tế, sáng tác nhạc để ủng hộ tinh thần bà con vùng tin chống dịch, thực hiện các chương trình quay phim để xiển dương những việc làm từ thiện của các doanh nhân, mạnh thường quân khác khiến cho lan tỏa làn sóng yêu thương, kết nối hàng vạn tấm lòng chung tay góp sức vì đất nước.

“Ông Nguyễn Huỳnh, Tổng Giám đốc Công ty Truyền thông và Giáo dục Sen Vàng và bà Lê Thy Thơ, Phó Tổng Giám đốc, Phó Nhóm Từ thiện Sen Vàng đã trao tặng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) vào quỹ ủng hộ vaccine Covid 19 do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tp.HCM phát động. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tp.HCM đã tiếp nhận tổng kinh phí đóng góp từ các đơn vị, tổ chức, cá nhân là 99 tỷ đồng. Riêng tập đoàn CT&D ủng hộ kinh phí 70 tỷ đồng”⁽¹⁴⁾. Theo tâm

nguyện cứu giúp chúng sinh là thiết thực cúng dường chư Phật những doanh nhân cư sĩ đã có những việc làm vô cùng ý nghĩa, “tốt đạo, đẹp đời”. Xứng đáng là một mẫu người cư sĩ lý tưởng. Vì theo thiền sư Nhất Hạnh cho rằng: “ai tỏ ra thờ ơ với đau khổ của người chung quanh, người đó không xứng đáng tự nhận mình là Phật tử”⁽¹⁵⁾.

Thứ hai là tổ chức đời sống sinh hoạt và chế độ lương đãi ngộ cho công nhân: Theo Việt sử tiêu án, Lý Thánh Tông đã thực hiện binh pháp “ngụ binh ư nông”⁽¹⁶⁾ (tức là binh lính vừa chống giặc, vừa làm ruộng). Nhờ chính sách này mà kháng chiến chống quân Tống và bình định Chiêm Thành giành thắng lợi. Với tinh thần “**chống dịch như chống giặc**”, Thủ tướng chính phủ Phạm Minh Chính đã cho phép nhiều doanh nghiệp hoạt động nhưng phải chăm lo đời sống vật chất và chỗ nghỉ cho công nhân, khai báo y tế định kỳ, tiêm chủng vaccine,... Nhờ đó mà đội ngũ công nhân tiếp tục lao động sản xuất nhằm cung ứng sản phẩm thiết yếu cho thị trường⁽¹⁷⁾. Một nhà doanh nghiệp đã phát biểu rằng: “*Nguồn cảm hứng đem lại sự thành công của công ty là Phật giáo*”⁽¹⁸⁾. Nhờ sự quan tâm đúng mức đó, người công nhân như được khích lệ tinh thần, đã đồng cảm cùng doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm giữa mùa dịch này.

Thứ ba là trợ cấp lương thực và thực phẩm cho vùng dịch bùng phát mạnh: Các chương trình thiện nguyện để tiếp tế lương thực thực phẩm qua những chuyến xe nghĩa tình, chuyến xe o đồng đã chở hàng tấn lương thực từ các vùng miền trên đất nước đến những vùng tâm dịch như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... để giúp cho những người đang sống ở đây được an ủi, vững niềm tin vượt qua khó khăn trước mắt. Tất cả những việc làm này đều xuất phát từ tình thương yêu, thấu hiểu, lòng trắc ẩn với những người đang gặp khó khăn tại tâm dịch. Các mạnh thường quân, luôn hăng tâm hăng sản chung tay giúp đỡ bà con vượt qua cơn đại dịch. Theo Thanh Tâm báo Sen Vàng, cho biết: “Đợt trao quà lần này, được ca sĩ – nhạc sĩ Nguyễn Huy Hiền – Việt kiều Mỹ tài trợ 3.000 Mỹ kim (USD), kết hợp cùng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM và chùa Thanh Tâm (Phật Cô Đơn) tiếp tục trao 500 phần quà đến các khu nhà trọ. Mỗi phần gồm, 05 kg gạo, 01 chai nước chấm, 01 chai dầu ăn, 02 lon cá hộp và khoảng 05kg rau



Ảnh:St



củ, rau củ do chùa Thanh Tâm hỗ trợ. Tổng kinh phí trao tặng quà cho người dân lần này là gần 70 triệu đồng⁽¹⁹⁾. Ngoài ra, sự ủng hộ của Chư tôn đức, các mạnh thường quân, quý phật tử trong và ngoài nước như phật tử Đặng Hoàng Phương, Xuân Trang, ... đã hỗ trợ công tác từ thiện của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, chùa Thanh Tâm và nhóm Từ Thiện Sen Vàng, bao gồm chi phí mua thực phẩm, gạo, mì, nhu yếu phẩm và tính tài, đã trao đến bà con chịu ảnh hưởng dịch Covid-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số tiền khoảng 350 triệu đồng mua thực phẩm, 12 tấn gạo, 60 triệu bỏ tiền mặt, hơn 1000 thùng mì, 25 tấn rau củ quả, 25 tấn khoai lang tím, và một số thực phẩm, nhu yếu phẩm khác.

GIÁ TRỊ TÌNH THƯƠNG QUA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THIỆN NGUYỆN

Trong kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt, đức Phật dạy người chủ doanh nghiệp cần có những điều quan tâm đến người làm công như: “*Giao việc đúng theo sức lực của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương; điều trị cho họ khi bệnh hoạn; chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ; thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.*”⁽²⁰⁾. Nhà quản lý luôn xây dựng mối quan hệ gắn kết với nhân viên hay công nhân, tạo sự yêu thương và hòa hợp trong môi trường sản xuất. Đối với xã hội, đặc biệt dịch bệnh hiện nay, sức mạnh tình thương và hành động cụ thể như cung ứng máy

thở, đóng góp quỹ vaccine, hỗ trợ lương thực và thực phẩm, tổ chức bếp ăn từ thiện,... giúp nhiều bệnh nhân nguy kịch ở bệnh viện, các khu cách ly hoặc phong tỏa.

Giá trị nhân văn sâu sắc của tình thương chính là sự thấu hiểu và xoa dịu nỗi khổ niềm đau của người khác khi hoạn nạn. Hình ảnh tập đoàn Vigroup, các hệ thống ngân hàng, công ty Sen Vàng, ... đã đồng hành cùng đất nước giúp cho con người vượt thoát khổ đau do dịch bệnh gây ra, hướng đến bảo vệ hạnh phúc gia đình, phát triển xã hội ổn định và đất nước được bình yên. Đây quả là một việc làm cao thượng, đong đầy tình nghĩa. Các doanh nghiệp hảo tâm đã lan tỏa yêu thương, làm ấm lại tình người giữa cơn đại dịch, xoa dịu khổ đau giá buốt. Tình thương ươm mầm cho triệu triệu con tim mang một hoài bão khát vọng hướng đến ngày mai tươi sáng. Nên kinh Tăng Chi Phật tán thán ba phước nghiệp sự của một người cư sĩ cần có ở đời đó là: “*Căn bản làm phước do bố thí, căn bản làm phước do giới đức, căn bản làm phước do tu tập.*”⁽²¹⁾ Kệ 18 Pháp Cú ghi:

“*Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng.
Mừng rằng: Ta làm thiện,
Sinh cõi lành, sướng hơn.*”⁽²²⁾

Tóm lại, các doanh nhân đã tạo tài sản chân



Ảnh: ST

chính, nỗ lực phát triển đạo đức tự thân, góp phần an sinh xã hội. Những nét đẹp của người doanh nhân trong lĩnh vực kinh tế qua những việc làm thiện nguyện, đậm chất nhân văn trước những khó khăn dịch bệnh hiện nay như ủng hộ mua vaccine, bếp cơm từ thiện, tặng nhu yếu phẩm cho bà con vùng dịch bùng phát mạnh, diễn biến phức tạp. Các doanh nhân đã bổ thí sự không sợ hãi đến cho bao người đang hoang mang, lo lắng là việc làm đầy tình thương và trí tuệ. Một lần nữa xin tri ân đến những tấm lòng

vàng của các doanh nhân đã sống và cống hiến cho quê hương đất nước làm cho tình người đẹp mãi về sau. Nhà thơ Trịnh Công Sơn từng viết: “Sống trong đời sống cần có một tấm lòng” hoặc như nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương bảo rằng:

Còn gặp nhau thì hãy cứ vui,
Chuyện đời như nước chảy mây trôi
Lợi danh như bóng mây chìm nổi
Chỉ có tình thương để lại đời. 🌻

CHÚ THÍCH:

- (1) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 3, Chương Bảy pháp, Phẩm Tài sản, Kinh Các Tài Sản Tóm Tắt, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr.280.
- (2) ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, tập 2, Kinh Phúng Tụng, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.623.
- (3) Tăng-Già-Đề-Bà (Hán ngữ), Kinh Trung A-Hàm, tập 1, Kinh Thuyết Xứ, Tuệ Sỹ (Việt dịch), NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, tr.672
- (4) ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, tập 2, Kinh Thập Thượng, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.666.
- (5) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Ba pháp, phẩm Người Đóng Xe, Kinh Đầy Đủ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.206.
- (6) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 1, Chương Bốn pháp, Phẩm Nghiệp Công Đức, Kinh Không Nợ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.682.
- (7) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Năm pháp, Phẩm Nam cư sĩ, Kinh Người Buôn Bán, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.646.
- (8) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 2, Chương Năm pháp, Phẩm Vua Munda, Kinh Trở Thành Giàu, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr.375.
- (9) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, tập 4, Chương Mười pháp, Phẩm Ước nguyện, Kinh Khả Lạc, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2015, tr.625.
- (10) ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, tập 2, Kinh Giáo Thọ Thi Ca-La-Việt, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.533.
- (11) Chánh văn: Sukarāṇi asādhūni, attano ahitani ca; Yam ve hitanca sādhuñca, tam ve paramadukkaram.
- (12) Theo Thu Nguyễn, “Vingroup và các ông lớn ngân hàng Việt Nam ủng hộ Bộ y tế mua vaccine Covid-19”, <https://vn.sputniknews.com/vietnam/2021052110534647-vingroup-va-cac-ong-lon-ngan-hang-viet-nam-ung-ho-bo-y-te-mua-vaccine-covid-19>, truy cập ngày 20/09/2021.
- (13) Tham khảo trực tuyến: <https://vn.sputniknews.com/vietnam/2021052110534647-vingroup-va-cac-ong-lon-ngan-hang-viet-nam-ung-ho-bo-y-te-mua-vaccine-covid-19.10/10/2021>.
- (14) Minh Tâm, “Nhóm Từ thiện Sen Vàng ủng hộ Vắc-xin Covid 19”, <https://senvangonline.vn>, truy cập ngày 23/09/2021.
- (15) Quán Như Phạm Văn Minh, Kinh tế Phật giáo, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, TP.HCM, 2012, tr. 214.
- (16) Ngô Thì Sĩ và các sử thần nhà Lê, Đại Việt sử ký, Tư liệu Viện Khoa học Quân sự, tr.1-3.
- (17) Đình Thế Hiển, Lắng nghe người dân hiền kế: đánh giá sức khỏe doanh nghiệp để giải cứu”, <https://nld.com.vn>, truy cập ngày 23/09/2021.
- (18) Đỗ Kim Thêm, Quan điểm của Phật giáo trước các vấn đề hiện đại, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2013, tr.161.
- (19) Thanh Tâm, “Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh và chùa Thanh Tâm (Phật Cô Đơn) tiếp tục trao 500 phần quà hỗ trợ người dân trong vùng dịch”, <https://phatsunonline.com/tp-hcm-hoc-vien-pgvn-va-chua-thanh-tam-tiep-tuc-trao-500-phan-qua-ho-tro-nguoi-dan-trong-vung-dich>, truy cập ngày 23/09/2021.
- (20) ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, tập 2, Kinh Giáo Thọ Thi Ca-La-Việt, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr.545.
- (21) ĐTKVN, Kinh Tăng Chi Bộ, Chương Tám pháp, Phẩm Bồ thí, Kinh Phước Nghiệp Sự, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2015, tr.356.
- (22) ĐTKVN, Kinh Tiểu Bộ, tập 1, Kinh Pháp Cú, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2015, tr.43.



Thấu hiểu và vị tha

Thích Nữ Chơn Ngọc

Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

Trong cuộc sống bộn bề nhiều suy tính, lo âu có mấy khi chúng ta dừng lại, tĩnh tâm để lắng nghe những điều vi diệu xung quanh. Và những cuốn hút quá nhanh của nhịp đập cuộc đời đã kéo chúng ta về những phương trời vô định mà quên đi cuộc sống tâm linh, quên đi sợi dây yêu thương, thấu hiểu kết nối giữa người và người với thế giới thực tại xung quanh. Tất cả đều rất cần một thông điệp của sự kết nối yêu

thương, vị tha và thấu hiểu.

Sự thấu hiểu được biểu hiện ở sự trải nghiệm của con người đối với thế giới bên ngoài xuất phát từ một quan điểm của người khác bằng sự cảm nhận theo quan điểm của họ điều này chứng tỏ rằng bản thân ta có được sự thấu hiểu tốt, có sự xúc tác giữa hai con người trong ý niệm của sự yêu thương đồng cảm với nhau. Chính vì điều này sự thấu hiểu được nhân rộng ra với nhiều quan điểm khác nhau trong thế giới nhân sinh. Khi nhìn

nhận dưới lăng kính đa chiều chúng ta sẽ có thể thấu hiểu vạn sự, vạn vật một cách toàn diện và có được sự tận hưởng một cuộc sống trọn vẹn hơn.

“Lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương” là hai phạm trù được tồn tại và song hành trong đời sống mỗi người. Có thể nhìn nhận dưới lăng kính của Phật giáo sự thấu hiểu chính là một trong những bước đệm đầu tiên phát triển và vun bồi cho tâm từ bi. Trong kiếp sống nhân sinh với nhiều biến động vô thường

nếu sự thấu hiểu không có vị trí tồn tại vững chắc trong tâm thức mỗi người chắc hẳn một điều rằng, tất cả sẽ không tìm được tình yêu thương sâu sắc vì nếu không thấu hiểu thì giá trị đích thực của yêu thương vơi dần và sẽ không thể tồn tại. *“Lắng nghe và thấu hiểu - thì bạn sẽ cùng tôi cười một nụ cười thật tươi và nói với họ rằng cảm ơn bạn, nhưng tôi sẽ không buồn như bạn muốn đâu, vì tôi chẳng thích buồn, mà không biết buồn để được gì. Khi ấy bạn đã thành công và niềm hạnh phúc sẽ trở lại bên bạn, ngay hiện tại và ở đó trong tâm hồn bạn”*[1].

Một người nói hay không bằng một người nghe giỏi. Giao tiếp không chỉ gói gọn trong việc chúng ta nói thế nào, nói ra sao mà còn đòi hỏi chúng ta, lắng nghe bằng tai là một điều kỳ diệu, lắng nghe bằng cả con tim và khối óc thì trở thành điều vĩ đại. Có người nói thì phải có người nghe. Ai trong chúng ta cũng đều mong muốn, khi giao tiếp với người khác, có thể nói thật hay, gây được ấn tượng với người đối diện. Nhưng chúng ta quên rằng, người được chú ý nhất không phải là người nói nhiều nhất mà là người biết lắng nghe nhiều nhất. Biết lắng nghe giúp chúng ta biết được ẩn ý, sở thích, mong muốn, niềm vui và phiền muộn,.. của những người xung quanh. Biết lắng nghe đã là món quà quý giá trước khi nó được tô điểm bằng những lời động viên và khích lệ. *“Nhờ lắng nghe ta thấu hiểu, nhờ thấu hiểu ta có thể hàn gắn, xóa mờ đi nét văn vẻ, loang lổ, trầy*

xước mà cuộc đời ban tặng cho mỗi người. Nghe để thông cảm hơn nỗi đau của người khác. Nghe để biết mình đang tồn tại và được sống”[2]. Nghe để thấy nỗi đau mình trải qua ít hơn những niềm vui mình được nhận. Nghe để chúng ta nhìn thế giới này một cách khách quan hơn. Sự thông thái chính là tặng phẩm của một đời biết lắng nghe và im lặng đúng lúc.

Hình ảnh lắng nghe để thấu hiểu và ban rải tình thương trong Phật giáo đó là đức Quán Thế Âm Bồ Tát, khi con người đau khổ tìm mãi một bến bờ yêu thương của sự thấu hiểu và cảm thông, khi đứng trước tôn dung của Ngài dâng lên lời nguyện cầu với tâm thành tha thiết hay lời than thở đau thương, dù con người có nói bao la bất tận Ngài vẫn từ hòa nở một nụ cười khả ái hoan hỷ lắng nghe và thấu hiểu tiếp thêm sức mạnh yêu thương. Khi học hạnh lắng nghe để thấu hiểu được nhân sinh đang oằn mình trong biển trầm luân đau khổ chúng ta mới thật sự hiểu được *“Lắng nghe và cảm nhận chỉ khi có khổ đau mới nhận diện được đầy đủ giá trị của hạnh phúc, có thất bại mới thấy thành công là điều đáng quý, có sinh-già-bệnh-chết của kiếp người thì mới chột tỉnh cơn mê giữa chốn hồng trần mà quay về bến giác...”*[3]

Nếu con người cứ sống trong vòng luẩn quẩn của sự nhỏ nhen, ích kỷ và vô tâm thì sẽ tự mình tạo ra một bức tường vô hình ngăn cách mình và mọi người. Tại sao chúng ta không thử mở lòng, nhìn

nhận mọi việc theo hướng khách quan với sự bao dung, vị tha và thấu hiểu hơn? Chỉ cần một chút tình thương được cho đi, bạn sẽ mang đến cho người khác niềm hạnh phúc, động lực để tiếp tục cuộc sống còn nhiều cơ cực. Ngay chính cả bản thân bạn khi cho đi một chút tình thương của mình sẽ sẽ cảm thấy dễ chịu và hạnh phúc hơn. Từ đó, như có một sợi dây vô hình nào đó đang dần nối kết bạn và mọi người lại với nhau.

Trong Phật giáo có những sự đồng cảm thấu hiểu từ trong tâm hồn giúp cho đời sống tu tập tâm linh được thăng tiến có thể tâm sự, cảm thông, thấu hiểu nhau từ trong tâm hồn. Giống như Thuận Trị hoàng đế là người Mãn Châu, nhưng thống nhất nước Trung Hoa và gặp Ngọc Lâm Thiền sư thì nhận ra được Thiền sư là bạn cố tri từ kiếp quá khứ, tuy một người làm vua, một người tu hành. Khác hoàn cảnh, nhưng hợp nhất tâm, nên họ mới thấu hiểu nhau sâu sắc. Vua Thuận Trị phong cho Ngọc Lâm làm Quốc sư và ông nhớ lại tiền kiếp mình từng ở Tây phương Tịnh độ, nay sinh lại nhân gian này mà tạo nghiệp chém giết trong suốt mười bảy năm chinh chiến. Ông từ bỏ ngôi vua, vào Ngũ đài sơn quyết tâm tu hành, sám hối các nghiệp ác đã tạo, để cầu trở về Tịnh độ Tây phương. Hay trường hợp vua Lương Võ Đế và một vị sư thời đó là Chí Công Hòa thượng. Hai người cũng là bạn cố tri trong tiền kiếp. Tuy hoàn cảnh sống khác nhau, nhưng thấy nhau là sinh tâm kính trọng liền[4].





Hơn thế nữa thấu hiểu sẽ mở rộng được tấm lòng bằng cả trái tim yêu thương ấm áp theo tinh thần từ bi của đạo Phật sống vị tha vô ngã. “*Qua khái niệm Vị tha (tiếng Anh: altruism, altruist, tiếng Pháp: altruisme, altruiste), ta có thể hiểu một cách đơn giản, nôm na là vì người khác, là biết thương yêu nhường nhịn, san sẻ... với người khác, vốn là hình thức ứng xử thương người như thể thương thân hay lá lành đùm lá rách trong cảm thức sống của người Việt, nhưng cũng là phẩm chất và yêu cầu cơ bản của giáo lý nhà Phật, liên quan đến quan niệm từ bi hỷ xả của Phật giáo với nguyên tắc lợi lạc quần sinh vô ngã vị tha*”.[5]

Với phương châm lấy trí tuệ làm sự nghiệp, nếu nói theo ngôn ngữ ngày nay, thực sự đạo Phật đã thể hiện tinh thần toàn cầu hóa. “*Chính nhờ vào ngọn đuốc trí tuệ của chính pháp mà hàng đệ tử Phật trên con đường hoằng hóa độ sinh, sống với tinh thần vô ngã và vị tha, nên đã tiếp thu văn minh nhân loại theo khuynh hướng Hội nhập và toàn cầu*”[6]. Cốt lõi này thường được các nhà truyền giáo thể nghiệm gọi là tùy duyên nhưng bất biến đã giúp cho Phật giáo tồn tại và phát triển hơn hai ngàn năm, cho đến ngày nay, Phật giáo vẫn tiếp tục là kim chỉ nam hướng dẫn loài người sống an vui hạnh phúc.

Tứ Nhiếp Pháp được xem là bốn nguyên tắc đức Phật dạy cho hàng đệ tử về cách sống vị tha, để hy sinh nhiếp hóa chúng sinh một cách thiết thực và hữu ích trong cuộc



Ảnh:St

sống khi thực hiện trọn vẹn bốn nhiếp pháp thì chúng ta sẽ được lợi ích trên ba phương diện. Đầu tiên trên phương diện cá nhân chúng ta làm lợi cho mọi người nhưng thật chất là làm lợi cho cả hai. Một hành động là một hạt giống của nghiệp quả, làm một việc tốt thì gieo vào đó một nhân lành. Việc làm của chúng ta được mọi người tán thán tôn trọng thì nhất định chúng ta sẽ gặt hái được kết quả tốt. Thứ hai về phương diện gia đình, chúng ta sẽ được gia đình, vợ con, bà con thân thuộc cảm mến, quý trọng. Do đức độ

giáo hoá mọi người, chúng ta sẽ là tác nhân chính làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình mình. Có thể vì cảm mến đức độ của mình mà gia đình trở nên thuần lương, hướng thiện, trên thuận dưới hòa, hạnh phúc không kể xiết. Về phương diện xã hội, thực hiện Tứ nhiếp pháp chính là làm phúc lợi cho xã hội, hoán cải phần nào tệ đoan trong tình hình thực tại xã hội. Số lượng người tu theo Tứ nhiếp pháp càng nhiều thì xã hội càng được cải tiến, tránh xa tai nạn chiến tranh, đem lại sự thanh bình hạnh phúc cho xã hội.

Chỉ một tiêu chuẩn này thôi cũng đủ thấy sự tích cực của Phật giáo đối với xã hội nhân loại, đập tan quan niệm ngoại đạo cho rằng Phật giáo là đạo vô thần, yếm thế, tiêu cực....

Có thể thấy rằng trong xã hội khi thu nhỏ lại trong phạm vi hẹp cũng như phạm vi rộng ví như: “*Nhỏ như một gia đình, lớn như toàn thế giới, nếu muốn tổ chức lại thành một đoàn thể thì Tứ nhiếp Pháp là đức mục không thể thiếu. Điều này cũng như Phật bảo nhờ đó mà thu nhỏ toàn thế giới như chiếc xe dựa vào sự điều khiển của người Xà-ích vậy. Tăng già của Phật cũng nhờ ở tinh thần ấy mà được thống lĩnh. Lại như đệ tử tại gia của Phật là Thủ Trưởng Giả (Hatthaka) cũng nhờ có Tứ nhiếp Sự mà thống nhiếp được năm trăm đại chúng và Phật thường tán thưởng cái thành tích trác việt đó. Bởi thế tôi có thể nói rằng, nếu như ngày nay ta cũng ứng dụng Tứ nhiếp Pháp để đoàn kết các đoàn thể thì chắc chắn những sự phân hóa cũng được điều hòa*”[7].

Thiếu sót cơ bản của con người hiện đại là đã đánh mất con người thật của chính mình, mà chạy theo cái Ta giả

với những khao khát thêm muốn không bao giờ có thể thỏa mãn. Con người hiện đại ở xã hội văn minh phương Tây, có thể sống một đời sống tiện nghi vật chất thật đầy đủ, nhưng chỉ thiếu một cái là hạnh phúc, là sự khác của đạo Phật, xu thế hướng ngoại dẫn tới một cuộc sống vị tha tích cực, vì lợi lạc của tất cả mọi người, mọi chúng sinh. Trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy, có ghi những lời dạy của đức Phật, khuyến cáo các đệ tử của mình hãy tích cực hoằng hóa độ sinh, và nhất là thực hành Bốn nhiếp pháp để gần gũi chúng sinh, mưu lợi lạc cho chúng sinh, gần gũi mọi người, đem lợi lạc cho mọi người.

Khi sống vị tha, chúng ta sẽ thấy được hạnh phúc từ cái tâm của mình, vì sống vị tha, thấy hạnh phúc từ cái tâm vị tha, nên mới có thể vui với cái vui thiên hạ. Vì giác tỉnh Vô ngã mới có thể khởi tâm vô úy sống vì hạnh phúc của nhân quần xã hội. Vì thấy rõ Vô thường nên tích cực làm nhiều điều thiện. Những yêu tố tích cực ấy cần được đưa vào nội dung giáo dục con người[8].

Thấu hiểu và vị tha luôn là sự thông cảm, chia sẻ và đồng hành mang tính nhân văn, tất cả đều mang đến cho nhân sinh tình yêu thương sâu sắc và đáng trân trọng. Thật hạnh phúc khi chúng ta được đón nhận tình cảm yêu thương thấu hiểu từ người khác hơn thế nữa còn hạnh phúc hơn khi bản thân mình có thể san sẻ yêu thương tới mọi người. **“Cho đi là còn mãi”**.

Đối với xã hội hiện nay sự khơi nguồn tình yêu thương, thấu hiểu đang được lan tỏa bằng những hành động đẹp, ngọn lửa thấu hiểu đã và đang dần sưởi ấm những con tim giá lạnh trong từng đợt sóng ngầm tàn phá do dịch bệnh Covid-19 gây nên. Tưởng chừng như đơn giản, nhỏ bé như bó rau, quả trứng, hộp sữa và cả ổ bánh mì không nhưng đối với người đón nhận là vô giá ấm lòng trong sự khó khăn gian khổ mà nhân sinh đang đối mặt. Hơn thế nữa vị tha chính là chất xúc tác giúp con người xây dựng nên các mối quan hệ tốt đẹp và mang lại năng lượng an lành tích cực cho tự thân và tha nhân. 🌸

THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Giác Minh Luật, *Nếu Trở Thành Tu Sĩ*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2015, Trang 126.
2. Vạn Lợi Quán Như - *Sưu tầm và biên dịch*, Trao Gửi Nhân Duyên, NXB Văn hoá - Văn nghệ, 2020, Trang 76, 77.
3. Giác Minh Luật, *Nếu Trở Thành Tu Sĩ*, Kinh Lạy Đức Bồ-Tát Lăng Nghiêm, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2015, Trang 98.
4. Hòa thượng Thích Trí Quảng, *Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (Quyển I)*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, Trang 272.
5. Hòa thượng Thích Trí Quảng, *Phật Giáo Nhập Thế Và Phát Triển (Quyển II)*, *Phật giáo trong nền toàn cầu hóa*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2008, Trang 83.
6. Phật tính vị tha trong đời sống tinh thần hiện đại: <https://phatgiaio.org.vn/phat-tinh-vi-tha-trong-doi-song-tinh-than-hien-dai-d13356.html>, truy cập ngày 28/09/2021.
7. Hán dịch: Âu Dương Hãn Tồn, Việt dịch: Thích Quảng Độ, *Nguyên Thủy Phật Giáo Từ Tướng Luận*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, Trang 312.
8. Thích Chơn Thiện, *Bàn Về Tây Du Ký Của Ngô Thừa Ân*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2000, Trang 245.

Sự không tương quan giữa lời nói và hành động của một số tu sĩ Phật giáo

Diệu Thông

DẪN NHẬP

Không biết từ bao giờ, người tu sĩ vô hình chung đã trở thành thước đo phẩm chất đạo đức của xã hội. Không chỉ có vậy, người tu sĩ Phật giáo còn được xem là người có bí quyết hạnh phúc và mang bí quyết ấy san sẻ cho những người khác. Thực tế cho thấy một bài pháp thoại, một lời an ủi, một việc thiện lành của người tu sĩ Phật giáo đã mang lại không ít niềm an vui cho nhiều người. Hoà thượng Nhất Hạnh từng có lời dạy: *“Nếu chúng ta bình an, chúng ta hạnh phúc, chúng ta có thể cười. Và mọi người trong gia đình, trong xã hội có thể hưởng niềm vui từ chính sự bình an của ta”*. Nhưng câu hỏi được đặt ra: liệu rằng bản thân người tu sĩ Phật giáo có thật sự là cội nguồn cho sự bình an chưa hay phần nhiều trong số ấy cũng đang tha thiết tìm cầu một sự bình an cho mình?

Bởi lẽ trong tăng chúng, mỗi cá nhân không chỉ sống chung với những người dễ thương, an lạc mà vẫn có những người khó khăn, khắt khe, luôn có khuynh hướng kỳ thị và trách cứ!

Để có thể nuôi dưỡng ngọn nguồn hạnh phúc, việc hành trì, gìn giữ giới luật của tu sĩ Phật giáo là điều không thể thiếu. Còn gì quý báu hơn khi tu sĩ có được thân hành thanh tịnh, khẩu hành thanh tịnh, ý hành thanh tịnh trong đời sống tu tập! Nhưng đáng buồn thay trong đời sống tu hành có tu sĩ mắc phải, phạm phải đó là *“Sự không tương quan giữa lời nói và hành động”*. Có thể nói lời nói và hành động là cánh cửa đưa con người ta đến thiên đường hạnh phúc nhưng đó cũng chính là con đường dẫn lối đến địa ngục nào phiền. Thiên đường hay địa ngục tùy thuộc vào nội lực tu tập tự thân của mỗi người tu sĩ Phật giáo để có đủ tỉnh thức và chánh niệm trước những câu uế tâm vi tế bên trong mỗi người.

Tag: tu sĩ, tương quan, hành động, Phật giáo, đời sống, tu tập...

I. NGUYÊN NHÂN ĐƯA ĐẾN SỰ KHÔNG TƯƠNG QUAN GIỮA LỜI NÓI VÀ HÀNH ĐỘNG

Trong cuộc sống, lời nói, ngôn ngữ là một phương tiện không thể thiếu để con người trao đổi thông tin, biểu đạt tình cảm, giúp đỡ người hiểu biết và thương yêu. Tuy nhiên, điều gì cũng có mặt trái của nó và ngôn ngữ cũng không ngoại lệ. Nếu không khéo sử dụng, ngôn ngữ có thể đem đến sự chia rẽ, thù hận và đoạ lạc. Nhất là trong một cộng đồng tu sĩ, khi lời nói bị đem ra sử dụng như một công cụ nhằm đánh bóng chính mình mà không được đi đôi với hành động cụ thể thì sự chia rẽ, sự bất hoà trong tăng chúng

rất dễ xảy ra. Từ đó khiến cho tăng thân ngày càng suy yếu, nội lực tăng thân cũng giảm dần. Vậy vì lý do gì khiến cho một số tu sĩ Phật giáo có sự bất nhất giữa lời nói và hành động của mình?

Qua quá trình quan sát và tìm hiểu, người viết đúc kết được một số nguyên nhân như sau:

1. Do không ý thức được đó là hành động sai trái

Trong giáo lý Duyên khởi, đức Phật có dạy vô minh là nguồn gốc của đau khổ, vô minh là đầu mối của sinh tử luân hồi. Trong cuộc sống hằng ngày, ta vẫn thường bắt gặp những trường hợp có hành vi sai trái, nhưng người trong cuộc



Ảnh:St

không hề ý thức được điều đó. Ví dụ một đứa trẻ lớn lên trong một gia đình có cha chuyên nhậu nhẹt, bài bạc, đứa trẻ ấy không được giáo dục tử tế sẽ không ý thức được rằng uống rượu, đánh bài, say xỉn là những việc làm bất thiện và nó cứ tập tành theo người cha ấy.

Trong thiền môn, một chú tiểu lớn lên nếu không được giáo dục tốt, nếu không gặp được thầy sáng, bạn hiền sẽ rất dễ đi vào con đường sai lệch mà không ý thức được. Ví dụ một chú tiểu vào chùa nhưng sống với một người thầy chỉ chuyên lo đi đám hoặc làm kinh tế, kiếm tiền mà không lo chăm lo đời sống tâm linh cho đệ tử; ngày qua ngày, chú tiểu nhìn cách người thầy của mình sống và làm việc với những lời nói a dua lấy lòng phật tử để đạt được lợi dưỡng cho mình, điều đó sẽ hình thành trong tâm thức chú tiểu một ý niệm không thiện lành dẫn đến hành động mà chú không hề ý thức được.

Trong kinh điển được kết tập lại, cũng có câu chuyện về một đệ tử Phật phạm lỗi khẩu nghiệp do không ý thức được đó là điều sai trái. Đó là câu chuyện về chú tiểu Rahula trong lúc vui đùa đã nói dối. Nhân đó, Phật đã khuyên cáo Rahula

về những nguy hiểm của việc nói dối và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thường xuyên tự duy về những hành động của mình⁽¹⁾. Nhưng mấy ai trong chúng ta được may mắn như thế, được thọ nhận sự chỉ dạy đúng đắn khi những sai lầm vừa chớm khởi?

2. Do thói quen

Bên trên người viết đưa ra nguyên nhân là do vô minh, không ý thức được đó là hành động sai trái mà phạm lỗi. Và từ việc phạm lỗi trong vô thức được huân tập một thời gian lâu dài, sẽ hình thành một thói quen. Như trong y học có phản xạ có điều kiện mà Ivan Pavlov đã nghiên cứu và chứng minh thông qua thí nghiệm quan sát việc tiết dịch vị của loài chó dưới các điều kiện khác nhau. Việc hình thành thói quen lời nói và hành động không tương quan nhau cũng gần như thế. Khi một việc làm được huân tập lặp đi lặp lại nhiều lần, đến lúc người ta nhận thức được đó là hành động không thiện lành nhưng do thói quen vẫn không thể nào từ bỏ được. Cũng vậy, khi một người thường xuyên thích nói mà không làm, lâu dần sẽ hình thành thói quen khó thay đổi.



Ảnh:St



3. Do lười biếng

Lười biếng gần như là bản tính cố hữu trong mỗi con người. Vì lười biếng mà kéo theo những trì trệ trong công việc lẫn sự tu tập. Một tu sĩ do lười biếng nên dễ thất hứa. Ví dụ một tu sĩ hứa sẽ hoàn thành công việc được giao trong một kỳ hạn, nhưng do lười biếng mà không làm công việc ấy dù trước đó đã hứa hẹn rất nhiều.

4. Do muốn đánh bóng chính mình

“Danh” là một trong 5 món dục (tài, sắc, danh, thực, thụ) mà con người khó gìn lòng trước sự cám dỗ đầy hấp dẫn của nó. Một người tu sĩ Phật giáo cũng không ngoại lệ. Vì muốn đánh bóng tên tuổi của mình mà không ít người đã nói quá lên trọng trách của mình trong tăng chúng, từ đó sinh ra những người hữu danh vô thực. Có thể người tu sĩ vẫn ý thức được việc nói năng và

hành động không thống nhất là một việc làm không đúng đắn nhưng do năng lực tu tập còn kém cỏi nên đã để mình sa đà vào hư danh thông qua việc khoe khoang, khoác lác về những việc mình đã làm.

5. Do biện hộ đó là phương tiện trong giao tiếp ứng xử

Trong kinh tạng, đức Phật có dạy chúng Tỳ kheo cần thực hành những lời nói như hoa, như mật, dùng lời nói “không hại, tai ưa nghe, khả ái, đi thẳng đến tâm, lễ độ, được nhiều người ưa thích, được nhiều người thích ý”⁽²⁾. Tuy nhiên có một số người đã dựa theo những lời dạy đó của đức Phật để biện hộ cho hành động khoe khoang của mình rằng đó là phương tiện trong giao tiếp nhằm chiếm được cảm tình của người nghe. Thật đáng buồn thay! Những người như thế chẳng khác nào con lừa đi sau đàn bò mà tự cho mình là con bò như Phật đã từng nêu ví dụ trong phẩm Sa môn thuộc Kinh Tăng Chi Bộ⁽³⁾.

II. CÁC TRƯỜNG HỢP LỜI NÓI VÀ VIỆC LÀM KHÔNG TƯƠNG QUAN THƯỜNG GẶP

Những nguyên nhân đã nêu ở trên được người viết đúc kết lại thông qua việc quan sát đời sống hằng ngày của người tu sĩ. Và một số trường hợp xuất hiện sự không tương quan giữa lời nói và việc làm trong đời sống tu sĩ Phật giáo mà người viết thường gặp là:

1. Giữa thầy với đệ tử

Một người thầy tốt không phải là người thầy có khả năng giúp đỡ đệ tử mình có được những danh vọng, địa vị trong Giáo hội; cũng không phải là người truyền trao chùa chiền, tài sản cho đệ tử. Mà một người thầy tốt là người có khả năng xây dựng cho đệ tử mình một Tăng thân vững chãi, thanh thoi trong ngôi nhà Chính pháp; là người có thể ương mầm hạt giống an lạc, hạnh phúc bên trong người đệ tử để hạt giống ấy sinh sôi, phát triển. Thế nhưng không phải ai cũng có đủ phước duyên để gặp được bậc minh sư như thế. Ngày nay, giữa xã hội vàng thau lẫn lộn, không ít vị thầy hướng đạo đã đặt để vào đệ tử của mình quá nhiều những đòi hỏi nhưng bản

thân mình lại không là một tấm gương sáng cho chúng đệ tử noi theo.

Ví dụ, thầy dạy đệ tử phải biết trên kính dưới nhường, chị nói em nghe, em nói chị nghe. Thế nhưng bản thân thầy lại hay nói xấu, chỉ trích các vị tu sĩ khác với đệ tử của mình; đồng thời tỏ rõ sự đố kỵ khi một ngôi chùa lân cận phát triển, đông đảo phật tử hơn chùa mình.

Một ví dụ khác, thầy thường hứa hẹn với đệ tử lúc mới xuất gia rất nhiều điều, chẳng hạn như tạo điều kiện trong việc học tập Phật pháp, tạo thuận lợi trong việc báo hiếu song thân khi già bệnh... Nhưng khi đệ tử đã xuất gia vào chùa, thầy chỉ muốn đệ tử quần quanh bên mình, chăm lo các công việc lao tác tại chùa, khó chịu khi đệ tử mình giải bày ý nguyện được đi tham vấn các vị danh tăng, được tham gia học tập các khoá thiền...

Bên cạnh đó, có vị thầy hay kể về quá khứ vàng son của mình. Nhưng trong lời kể ấy có đôi phần không đúng sự thật. Và trong thực tế, thầy lại có những việc làm đi ngược lại với những “thành tích” thầy đã có trong quá khứ.

Hoặc có những việc thầy tỏ vẻ quan tâm đệ tử nhưng đó chỉ là sự quan tâm chiếu lệ mà không phải xuất phát từ sự chân thành. Ví dụ khi có những đệ tử đi học xa trở về, thầy vẫn hỏi han quan tâm nhưng vì tình thương không đồng nên thái độ nhiệt tình và hỏi họt cũng được biểu hiện. Trong khi phân chia vật thực, đồ dùng, thầy vẫn ưu tiên hơn cho người đệ tử mà mình dành nhiều tình cảm mặc dù ngoài miệng, thầy vẫn nói thầy thương như nhau. Mặt khác, khi đệ tử đi học chủ yếu tài chính là do gia đình hỗ trợ, nhưng thầy lại nói với những người khác tất cả đều do thầy lo liệu.

Dẫu biết rằng ở vị trí của một người thầy, một người trụ trì sẽ phải đối mặt với rất nhiều vấn đề khó khăn khó ai có thể chia sẻ được. Tuy nhiên không phải vì lẽ đó mà mình đánh mất đi sự truyền thông giữa mình và đệ tử chỉ vì những hành động không tương quan với lời nói của mình. Như vậy bản thân người thầy ấy đã thất bại hoàn toàn trong công tác xây dựng tăng thân.

2. Giữa đệ tử và thầy

Khi một mối quan hệ thầy trò bị sút mẻ, ta không thể đổ lỗi hoàn toàn vào vị thầy hay người đệ tử. Trong sự bất đồng giữa lời nói và việc làm,

ngoài những trường hợp mà vị thầy mắc phải thì người đệ tử cũng không phải hoàn toàn thanh tịnh.

Một người đệ tử kính trọng thầy là điều cần thiết. Thế nhưng có những người chỉ cung kính trước mặt thầy nhưng sau lưng lại không để thầy trong lòng. Bằng chứng là khi thầy răn dạy điều gì, trước mặt thầy, người đệ tử vâng dạ cúi đầu nhưng sau lưng lại nói xấu thầy với phật tử và phân bua rằng mình không hề sai. Không những thế, người đệ tử thân cận bên thầy còn chỉ trích thầy với những vị tôn túc khác mặc dù ngoài miệng vẫn nói con rất biết ơn những gì thầy đã làm cho con và luôn tôn thờ thầy như Cha Mẹ.

Ngoài ra, sự bất nhất trong lời nói và việc làm của người đệ tử còn thể hiện thông qua việc khi có mặt thầy thì làm việc rất hăng say nhưng khi thầy vắng mặt thì lại chểnh mảng công việc của mình và đùn đẩy cho người khác.

Bên cạnh đó, có khi người đệ tử vì muốn làm đẹp lòng thầy mà đã hứa hẹn rất nhiều điều êm tai, dễ nghe. Nhưng qua thời gian thì những lời hứa ấy chỉ như bóng trăng in trên mặt nước chỉ có thể nhìn mà không thể chạm, những lời hứa ấy chỉ có thể nghe mà không thấy thực hiện.

Thời gian lâu dần, niềm tin giữa thầy và trò ngày bị mai một, sự gắn kết thầy trò không còn chặt chẽ nữa từ đó đưa đến biết bao nhiêu chuyện đau lòng khác như đệ tử từ bỏ thầy, nói xấu thầy... Và nguy hại hơn là con đường không thiện lành mà người đệ tử ấy phải đi khi xả bỏ thân mạng.

3. Trong huynh đệ

Trong huynh đệ chung sống với nhau thật khó để tránh được những bất hoà, hiềm khích. Tuy nhiên một tu sĩ Phật giáo chân chính sẽ không ngừng quay lại quán sát chính mình để sửa đổi những tâm niệm cấu uế trong tâm mình, mượn những bất hoà, hiềm khích ấy làm bài học giác ngộ cho mình. Thế nhưng không phải người tu sĩ nào cũng ý thức được điều đó. Ngày nay, những phiền não mà người tu sĩ gặp phải khi chung sống cùng nhau được đẩy khởi rất nhiều. Thậm chí có người cả đời không muốn nhìn mặt nhau nữa dù là huynh đệ cùng chung sống dưới một mái chùa. Những bất hoà, hiềm khích ấy một phần xuất phát từ những lời nói và việc làm không tương quan với nhau.





Con người luôn có những tâm bất thiện ngủ ngầm bên trong mình như tham lam, đố kỵ, ganh đua... Một người tu sĩ cũng như thế. Chính vì tham lam nên không ít huynh đệ đã giao tiếp với nhau trên tinh thần lợi dụng lẫn nhau. Từ đó sinh ra những lời hứa hẹn, cam đoan về mối quan hệ khăng khít giữa huynh và đệ. Tuy nhiên khi một trong hai bên không còn giá trị để bên còn lại lợi dụng nữa thì những lời hứa và thái độ tốt đẹp ngày xưa cũng theo sự vô thường mà biến chuyển.

Ngoài ra, trong các công việc lao tác tại chùa, không ít vị có tật kể công. Nhưng đa phần lại là làm ít kể nhiều hoặc không hề tham gia vào làm nhưng lại thao thao như thể mình đã bỏ ra rất nhiều công sức để mong có được cảm tình từ người ngoài cuộc.

Bên cạnh đó, có người vì để đẹp lòng nhau nên ngoài miệng luôn nói mong muốn và sẵn lòng giúp đỡ huynh đệ khi có việc cần. Nhưng khi được nhờ thì lại tỏ thái độ khó chịu hoặc than vãn, hoặc sau lưng lại đi kể công với người khác.

Vì những biểu hiện ấy mà tình huynh đệ ngày một lợt lạt, mọi người sống kiêng dè và không hết lòng với nhau. Dẫn đến sự suy yếu của tăng đoàn và rạn nứt trong hoà hợp tăng.

4. Trong giao tiếp với Phật tử

Trong Kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật có dạy chúng Tỷ kheo không nên vì tài vật mà trước mặt các cư sĩ tự tán thán hoặc chê trách lẫn nhau để được hưởng các lợi dưỡng và bị trói buộc, mê say, đắm trước vào các lợi dưỡng ấy⁽⁴⁾. Tuy nhiên ngày nay trong hàng xuất gia, không ít người vì sự mê say, đắm trước vào các tài vật, lợi dưỡng do người thế gian cung cấp mà đã có những lời nói và việc làm không tương quan nhau.

Ví dụ trước mặt Phật tử thì dùng lời ngon ngọt ca ngợi nhưng sau lưng lại là chê bai, chỉ trích người Phật tử ấy. Hoặc khi có mặt Phật tử thì niềm nở mời ăn uống nhưng khi Phật tử ra về hết thì lại không dọn dẹp bàn ăn uống mình vừa bày biện mà để nguyên hiện trạng bữa bộn như thế mặc kệ người khác dọn dẹp.

Hoặc khi Phật tử đến hỏi vấn đề nào đó, vì sĩ diện, vì danh vọng nên có những chuyện người tu sĩ không biết mà nói biết, không làm mà nói làm để Phật tử đẹp lòng.

Trường hợp khác, người tu sĩ hay than vãn với

Phật tử về những vất vả, cực nhọc trong chùa để mong có được sự thương cảm nhưng trên thực tế, một số huynh đệ khác còn vất vả cực nhọc hơn nhưng họ vẫn không hề nói gì.

Ngoài ra, người tu sĩ còn hay mắc phải lỗi khen mình chê người một cách khéo léo. Chuyện không nói có, chuyện có nói không về huynh đệ mình với Phật tử, gây nên cái nhìn không thiện cảm của người Phật tử dành cho huynh đệ mình.

Từ những hành động trên người tu sĩ vô tình làm cho người Phật tử mất đi niềm tin kính đối với hàng xuất gia và đẩy họ ngày càng xa rời chính pháp.

5. Trong việc làm từ thiện

Có thể nói tu sĩ Phật giáo đã làm rất tốt vai trò của mình trong các công tác từ thiện xã hội trong khuôn khổ Giáo hội nói riêng và xã hội nói chung. Tuy nhiên có trường hợp đã lợi dụng việc từ thiện mà trục lợi cho riêng mình cả về danh lẫn lợi.

Khi một người tu sĩ đứng ra kêu gọi các mạnh thường quân, Phật tử cùng nhau đóng góp cho một công tác từ thiện nào đó, thử hỏi có mấy ai thực hiện hành động ấy do xuất phát từ tâm từ thật sự hay là xuất phát từ lòng cầu danh cho mình? Thật khó nói! Đôi khi, tâm tham danh ấy vì thế đến nỗi chính người tu sĩ đứng ra kêu gọi ấy cũng không nhận ra được là mình đang làm xuất phát từ tâm tham mà không phải tâm từ. Nhưng dần dần lâu ngày, người tu sĩ ấy sẽ bị tha hoá do tâm tham ngày một lớn.

Do vì việc kêu gọi từ thiện không xuất phát từ tâm từ thật sự nên người tu sĩ đã không có một lòng thương tưởng đúng mực đối với đối tượng được giúp đỡ. Trái lại người tu sĩ ấy chỉ dùng sự niềm nở, quan tâm dành cho các mạnh thường quân và Phật tử đã ủng hộ.

Ngoài ra, do xuất phát từ tâm tham nên có những tài vật và phẩm vật được quyên góp cho công tác từ thiện đã không được dùng đúng mục đích.

Do những hành động và lời nói không tương đồng nhau của người tu sĩ trong công tác từ thiện như vậy đã khiến cho các Phật tử dần dần mất đi tín tâm, thậm chí là nảy sinh những tâm niệm bất thiện đối với hàng xuất gia. Không những thế, những việc làm không đúng ấy còn ảnh hưởng đến sự nghiệp tu hành của một tu sĩ.

Khiến cho họ ngày càng trầm luân, đoạ lạc vào con đường tà kiến đầy tội lỗi.

6. Khi nói về Phật pháp

Một trường hợp nữa mà người tu sĩ dễ mắc phải trong lời nói và việc làm không tương quan là khi họ nói về Phật pháp. Phật đã dạy các Tỷ kheo cần phải cẩn trọng trong nói năng vì một người nói lời phù phiếm sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục. Ngược lại, người nào không nói lời phù phiếm sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh vào thiện thú, thiên giới⁽⁵⁾. Tuy nhiên, lời Phật dạy là thế, nhưng vẫn có không ít tu sĩ Phật giáo ngày nay vẫn dùng lời phù phiếm để nói, đặc biệt là khi nói về Phật pháp.

Ví dụ vị thầy trước mặt người khác hay nói về giới luật, rằng đức Phật không cho làm thế này, không cho làm thế khác; từ đó chê bai những người không thực hành đúng theo giới luật Phật đã chế định. Nhưng bản thân mình lại không thực hành theo những giới luật đã lãnh thọ mà lại vào phòng riêng để xem ca nhạc múa hát qua internet, thậm chí là xem các phim ảnh, sách truyện liên quan đến dâm dục.

Một trường hợp khác, có vị không tu tập nhưng lại nói với người khác như thể mình rất siêng năng, tinh cần trong việc tu tập. Cụ thể như trong thời khoá tu tập của chúng tăng thì ngủ gục hoặc né tránh, ngoài thời khoá lúc rảnh thì không tự tu tập mà chỉ lên mạng làm việc riêng...

Ngoài ra, có vị chưa thấu đạt được nghĩa lý vô thường, vô ngã nhưng lại hay nói với người khác về sự vô thường, vô ngã một cách lệch lạc để nguy biện cho những việc làm của mình. Đặc biệt là khi những cấu uế tâm như tham, sân, đố kỵ, náo nhiệt vẫn còn nhưng lại nói với người khác là mình đã đoạn tận và có được an lạc.

Những vị như thế thật là điều đáng buồn cho một nền minh triết của Phật giáo!

Họ không chỉ làm cho Phật giáo suy yếu mà còn khiến mình đi vào con đường hướng hạ đầy nguy hiểm.

III. HẬU QUẢ

Như trên đã điểm qua một số trường hợp lời nói và việc làm không tương quan thường gặp trong đời sống hằng ngày của người tu sĩ. Từ những trường hợp đó ta có thể thấy hậu quả chung mà chúng để lại thật đáng quan ngại. Chính vì người tu sĩ có lời nói và việc làm không tương quan đã khiến cho thầy trò xa cách, huynh đệ bất hoà, Phật tử thất tín, tăng thân suy yếu, đạo đức suy đồi, Phật pháp trên đà suy vong. Và đó còn là con đường đưa người tu sĩ đến cõi dữ, ác thú, đoạ xứ và địa ngục.

IV. BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

Với lòng tin sâu sắc vào nhân duyên nghiệp quả, người viết ý thức được thế nào là **“một tâm trong sạch chờ đợi là hạnh phúc an lạc, một tâm cấu uế chờ đợi là khổ đau sầu muộn”**⁽⁶⁾. Và một trong những tâm cấu uế đó là lời nói và việc làm của mình không tương quan nhau.

Để đoạn trừ việc ấy, thiết nghĩ tự thân mỗi người, nhất là người tu sĩ cần thường tự quán xét lại bản thân mình để phát hiện ra những cấu



Ảnh:St



uế vi tế trong tâm, thân cận thiện hữu tri thức để được các vị ấy thường nhắc nhở, sách tấn. Ngoài ra, việc huân tập sự tu tập vô ngã cũng là điều hết sức quan trọng để mình trừ bỏ những tâm tham sân khởi lên. Học tập lời dạy của Thế Tôn: **nói sao làm vậy, làm sao nói vậy để xứng đáng là đệ tử của Người**. Không vì danh lợi mà hoa ngôn xảo ngữ. Bên cạnh đó, thường thực tập nhận diện đức Phật bên trong mình trong mỗi giây phút cuộc sống hằng ngày mà không phải tìm cầu đức Phật qua hình sắc hay âm thanh để nhắc nhở mình về giới đức, phẩm hạnh của Người mà tự răn nhắc mình khi đứng trước những cấu uế tâm đang dấy khởi.

Nếu là một vị thầy, việc bắt buộc đệ tử làm theo những gì mình cho là đúng sẽ không quan trọng bằng việc giúp đệ tử tự ý thức được đâu là đúng sai để tự lựa chọn thái độ hành vi của mình. Đồng thời cho đệ tử mình đi thực tập các khoá thiền phù hợp với bản thân mỗi người để các đệ tử học được cảnh nhận diện và chuyển hoá những cấu uế vi tế trong tâm. Ngoài ra tiến hành cách thức giao tiếp giữa thầy trò và huynh đệ thông qua việc viết thư soi sáng lẫn nhau sau mỗi kỳ Bồ tát để mỗi người có dịp góp ý lẫn nhau và nhìn nhận lại mình trên tinh thần hoà hợp, thanh tịnh. Không những thế, việc nỗ lực tu tập của bản thân là hết sức quan trọng trong việc xây dựng tăng thân an lạc, hạnh phúc trên sự hiểu và thương.

V. KẾT LUẬN

Khổ đau trong đời sống con người còn rất nhiều và nguyên nhân của những nỗi khổ ấy xuất phát từ lời nói cũng không phải là ít. Chính vì vậy, tu tập chuyển hoá khẩu nghiệp không chỉ là một việc cần làm mà còn là trách nhiệm của một tu sĩ. Vì khi khẩu nghiệp được chuyển hoá sẽ góp phần xây dựng được một đời sống thanh tịnh. Một đời sống thanh tịnh sẽ đảm bảo được một đời sống hạnh phúc cho mình và cho người.

Ta không thể phủ nhận vai trò quan trọng của lời nói trong các mối quan hệ giữa con người với con người. Bởi lời nói là chiếc cầu nối giúp tạo sự hiểu biết và cảm thông giữa người này với người kia. Tuy nhiên lời nói đó phải là lời nói đúng đắn, chân thật, không gian dối thì mới đủ sức thuyết phục người khác và mới có khả năng mang đến an lạc thật sự cho mình và người.

Khi xưa vua Ba Tư Nặc khi nhìn thấy tăng đoàn của đức Phật đã càng tăng thêm lòng tin kính đối với Như Lai. Ngày nay, là một tu sĩ Phật giáo, ta cần có ý thức trách nhiệm hơn với từng hành vi, tâm niệm của mình để xứng đáng là đệ tử Như Lai, xứng đáng là nơi nương tựa cho những người đang cần đến mình. Và một trong những việc làm xứng đáng nhất của người tu sĩ là hãy nói sao làm vậy, làm sao nói vậy như lời đức Phật đã tuyên bố! 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Minh Châu, Kinh Trung Bộ I, 61, ĐTKVN, Tôn Giáo, 2016, tr.507.
- (2) Thích Minh Châu, Tăng Chi Bộ I, ĐTKVN, VNCPHVN, 1996, tr.227.
- (3) Thích Minh Châu, Tăng Chi Bộ I, ĐTKVN, VNCPHVN, 1996, tr.415.
- (4) Thích Minh Châu, Kinh Tăng Chi Bộ I, ĐTKVN, VNCPHVN, 1996, tr.140.
- (5) Thích Minh Châu, Kinh Tăng Chi Bộ I, ĐTKVN, VNCPHVN, 1996, tr.718.
- (6) Thích Minh Châu, Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, Tôn Giáo, 2002, tr.31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đạo đức Phật giáo, Nhiều tác giả, VNCPHVN, 1995.
2. Thích Minh Châu, Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, Tôn Giáo, 2002.
3. Lời Phật dạy trong Kinh tạng Nikaya I,II,III, Quảng tánh biên soạn, Hồng Đức, 2016.
4. Thích Minh Châu, Kinh Trung Bộ, Tôn Giáo, 2016.
5. Thích Nhất Hạnh, Sống chung an lạc, Văn hoá Sài Gòn.



Ứng dụng "phương tiện" truyền thông

Thích Vạn Ngộ
Thiền Lâm tịnh thất - Đồng Nai

Trong hệ thống kinh điển Phật giáo, đức Phật thường chú trọng đến vị trí và vai trò của "phương tiện"⁽¹⁾ đối với việc hoằng pháp độ sinh. Kể cả sau khi Ngài nhập Niết bàn, ý nghĩa này vẫn không có gì thay đổi. Bất cứ một phạm trù nào đã là vật chất và hiện tượng, ắt sẽ có những mặt hạn chế và vấn đề tiêu cực của nó.

Vì sao phải ứng dụng đến

phương tiện mới có thể hoàn thành được mục đích đã đặt ra? Giá như chúng ta không cần sử dụng đến phương tiện, liệu rằng sự giới hạn của bản thân và khả năng để chiến thắng mọi cảm dỗ ở xung quanh, có chịu dễ dàng buông tha cho mình không?

Chúng ta hãy lần lượt, cùng nhau tìm hiểu xem sự việc thật hư sẽ như thế nào? Ví dụ, tiền bạc, nhà ở, vật dụng, thực phẩm... thậm chí cảm xúc cũng

được ví như là một phương tiện.

Có thể khẳng định ở trên đời này sẽ không có bất cứ một sự vật và hiện tượng nào; đủ quyền hạn để tách rời một cách vĩnh viễn khỏi phạm vi của "con người và phương tiện".

Phương là phương pháp, tiện là tiện dụng. Phương tiện là phương pháp tiện dụng một cách thích hợp với căn cơ của mọi chúng sinh. Nếu đứng trên



→ lập trường của hệ Bát Nhã để giải thích về phạm vi và góc độ ứng dụng của hai chữ “phương tiện”. Một người muốn đạt đến trí tuệ Bát Nhã hay còn gọi là Chân như Bát Nhã. Bắt buộc họ phải sử dụng đến yếu tố phương tiện để tu tập và trải nghiệm, nhờ đó mới có thể thông đạt được trí tuệ trong nhận thức và thực tại đang hiện hữu. Tất nhiên, chúng ta không thể nào để cho tâm mình bị vướng mắc ở bất cứ phạm trù nào, dù cho đó là phạm trù của nhận thức. Quyền nghi và quyền đạo, luôn có tính chất và hỗ trợ lẫn nhau trên con đường tu tập của một hành giả, và dù cho hành giả đó đang đi theo một trong hai truyền thống của Phật giáo (Đại thừa Phật giáo, Nguyên thủy Phật giáo); cũng đều được chấp nhận cái gọi là “*phương tiện quyền xảo*”.

Mặt khác, chúng ta cũng có thể hiểu rằng, phương là đạo lý đúng đắn (đạo lý chân chính), tiện là lời nói khéo léo (ngôn từ thiện xảo), nhưng không phải để mê hoặc lòng người.

Vậy ý nghĩa của phương tiện, cũng chính là phương pháp sử dụng đạo lý chân chính và ngôn từ thiện xảo, miễn sao phù hợp với căn cơ của chúng sinh, đều có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, nếu chúng ta đứng từ góc độ chân thật của các pháp để giải thích, thì ngay cả những thứ không thuộc về phạm vi của chân thật, đều có thể xây dựng thành chân thật, ấy mới gọi là chân thật. Tất nhiên, những thứ giả tạm vốn không thể gọi là chân thật được, bởi vì nó là mặt trái của giá trị chân thật. Cho nên, mọi người thường hay nói câu: “*phương tiện trong phương tiện*”, là nội hàm của ý nghĩa này. Nghĩa là, tự lợi và lợi tha đã vượt ra ngoài cả phép tắc lẫn giới hạn đang bị ràng buộc. Nên mới nói, khi một hành giả không còn thấy tâm mình trụ vào bất cứ một nơi nào nữa, lúc đó mọi thứ sẽ được hiện rõ ngay trước mắt, không cần tìm chúng ở đâu xa. Có thể hiểu, sở dĩ ta có được khái niệm về ta, là những thứ được tìm thấy hoàn

toàn không thuộc về quyền sở hữu của ta. Chỉ có những người trải nghiệm như thế, mới có thể thấu hiểu hết được giá trị của phương tiện là gì đối với mình.

Trong thời gian gần đây, có youtuber⁽²⁾ trong giới showbiz⁽³⁾ đã dùng phương tiện truyền thông để câu view và câu like đối với các vấn đề nhạy cảm (hot) trong xã hội. Tôi cho rằng, người kiếm tiền bằng những cách như vậy, có lẽ không có mấy người được xem là chân chính cho lắm. Bởi vì họ chỉ biết quay video, sau đó cắt ghép chỉnh sửa nội dung rồi đăng lên mạng để câu like và nhận tiền, không cần quan tâm đến những bình luận xuyên tạc tốt xấu ở bên dưới như thế nào; miễn sao có nhiều người vào xem và rung chuông chia sẻ là họ nhận được nhiều tiền, thế thôi. Tuy nhiên, đâu đó cũng còn có rất nhiều người, mặc dù đã quay video và đăng lên youtube, nhưng mục đích của họ chỉ muốn quảng bá với tất cả mọi người trên khắp thế giới, về một nền văn hóa mang đậm đà bản sắc dân tộc như: quê hương, đất nước, con người. Dĩ nhiên là không vì mục đích để kiếm tiền như những người nói trên. Đối với họ, tôi rất tôn trọng và ghi nhận những đóng góp tích cực của họ trong cuộc sống. Ngược lại, tôi cũng phê phán những người chỉ biết suốt ngày kiếm tiền, bằng cách lợi dụng sự khiếm khuyết của người khác, để làm thú vui cho riêng mình một cách không lành mạnh; đó chẳng phải là lòng đố kỵ nơi nội tâm hay sao.

Đứng trước những thực trạng như vậy, Phật giáo phải làm gì để tránh sự hiểu lầm nghiêm trọng và có tính xúc



Nhóm tác giả rapper đến sám hối trước điện Phật chùa Quán Sứ Hà Nội.

phạm đến niềm tin của các tín đồ từ các hiện tượng lợi dụng tôn giáo để câu like, câu view trên mạng bằng các phương tiện và thị hiếu truyền thông bản. Mặc dù, Giáo hội đã nhiều lần kiến nghị lên Chính phủ bằng những văn bản rất cụ thể, và thông báo với các cấp chính quyền ở địa phương có thẩm quyền, nhằm ngăn chặn sự tiêu cực trái chiều có thể xảy ra, mà vẫn còn. Ví dụ như, “vào ngày 6-10-2021, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho biết nhóm tác giả của bản nhạc rap “Thích Ca Mâu Chi”, đăng trên mạng có nội dung xúc phạm đức Phật đã đến Văn phòng Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chùa Quán Sứ, Hà Nội”⁽⁴⁾ để xin lỗi Giáo hội, xin lỗi toàn thể tăng, ni và cộng đồng Phật tử.

Phương tiện truyền thông được xem như con dao hai lưỡi, nếu như chúng ta khai thác đúng phương pháp và đúng lĩnh vực, chắc chắn sẽ mang lại được nhiều điều lợi ích cho Phật giáo thông qua truyền thông và hoằng pháp. Nếu chúng ta xem phương tiện truyền thông, là mục đích của sự cứu cánh nào

đó cần phải đạt được trong công việc, thì điều này hoàn toàn không phù hợp với hạnh nguyện hoằng pháp độ sinh; mà đức Thế Tôn đã từng làm trong quá khứ. Cốt yếu là ở chỗ, ngài không đặt ra bất cứ cho mục tiêu nào để phấn đấu, nhằm đạt được mục đích cho bản thân của ngài trong suốt 49 năm hoằng hóa. Mặt khác, bản thân đức Phật mỗi ngày đều thường quán chiếu và thấy rõ rằng, phương tiện truyền thông mà ngài đang áp dụng để giáo hóa mọi người, chỉ là một sự trợ duyên đặc lực cho ngài trong suốt quá trình “khai thị ngộ nhập tri kiến Phật”⁽⁵⁾; đối với tất cả chúng sinh một cách bình đẳng, không có niệm phân biệt hay sự vướng mắc nào khởi lên, dù đó là “một sát na”⁽⁶⁾.

Các thế hệ tăng, ni, phải cần nên lưu ý mấy vấn đề sau:

Thứ nhất, đặc biệt các tăng, ni trẻ khi có nhân duyên ra hành đạo (trụ trì), hay làm bất cứ một Phật sự nào có liên quan đến tổ chức trong Giáo hội (thành viên Ban Trị sự các cấp), cần nên để tâm khi sử dụng đến phương tiện truyền thông. Đó là cách, để tránh xa những căn bệnh như:

“bệnh thành tích”⁽⁷⁾, “bệnh sống ảo”⁽⁸⁾ mà xã hội hiện nay đang lên án hết sức gay gắt. Thậm chí những căn bệnh này, còn bị tiêm nhiễm cho thế hệ trẻ trong xã hội, khiến họ bất chấp mọi thủ đoạn để đeo đuổi những mục đích ảo tưởng và không có một chút giá trị nào xứng đáng. Hơn thế nữa, những căn bệnh này đã vô tình làm mất đi các nền tảng cơ bản trong văn hóa ứng xử, cũng như đối xử giữa con người với con người và con người với thế giới tự nhiên.

Chúng ta, nên nhìn nhận giá trị của phương tiện truyền thông, như những gì mà đức Phật đã dạy trong hệ thống kinh điển của ngài: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”⁽⁹⁾ tạm dịch “Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng”. Đó mới chính là những người đệ tử chân chính của đức Phật, vì đã hiểu và biết cách vận dụng được phương tiện truyền thông cho cuộc sống tu tập và hoằng pháp độ sinh như Ngài đã làm. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Tham khảo Từ điển Phật Học Hán Việt (Phân viện nghiên cứu Phật học, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1998). Nhưng trên thực tế, trong hệ thống kinh điển Phật giáo, tất cả những lời Phật dạy đều ví như “phương tiện” để đạt đến mục đích giác ngộ và giải thoát nơi tâm thức của mỗi người.

(2) Người sử dụng youtube để đăng lên những video của mình sau khi quay được, và họ có thể cắt ghép hình ảnh một cách rất tùy tiện, thậm chí có cả âm thanh.

(3) Nơi hoạt động nhiều lĩnh vực nghệ thuật.

(4) Tham khảo báo thanh niên qua đường link này: <<https://thanhnien.vn/nhom-rapper-xuc-pham-bang-bo-phat-giao-da-den-chua-sam-hoi-post1387554.html>>.

(5) Câu này được tìm thấy trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, bản dịch của HT. Thích Trí Tịnh.

(6) Sát na là thuật ngữ để chỉ cho thời gian, tương đương với một cái nháy mắt của mọi người.

(7) “Bệnh thành tích”, được ví như một sự tha hóa trong nhiều lĩnh vực của xã hội hiện nay mà ai cũng có thể thấy được điều này, nhưng hầu như thường bị bất lực với nó.

(8) Bệnh sống ảo, là căn bệnh rất phổ biến như hiện nay trong xã hội, đặc biệt là giới trẻ vị thành niên và học sinh.

(9) Câu này được tìm thấy trong nội dung của kinh Kim Cang Bát Nhã, bản dịch của HT. Thích Nhất Hạnh.



Toàn cảnh chùa Rạng - Ảnh: Võ Văn Tường

Về nơi tu hành của đức Pháp chủ

Minh Minh

Cách trung tâm Hà Nội khoảng 50km, chùa Viên Minh còn gọi là chùa Rạng nằm ven đê sông Hồng thuộc xã Quang Lãng, huyện Phú Xuyên, Hà Tây (cũ) nay thuộc Hà Nội.

Theo văn bia tại chùa ghi năm Canh Tý (năm 1900), Đại sư Thích Nguyên Uẩn (1864 - 1915) sơn môn Đa Bảo nhận lời mời của hai dân Quang Lãng và Mai Xá về nhận công việc trụ trì chùa. Thuở ban đầu, chùa ở phía ngoài bãi sông.

Năm 1903, chùa được di chuyển từ bãi sông Hồng về vị trí hiện nay, lập trường giảng đạo cho tăng, ni trong sơn môn, lấy tên là "Viên Minh Pháp Hội", sự kiện trên còn được ghi trong ván kinh để tại chùa.

Năm Giáp Dần (1915), ngài Nguyên Uẩn viên tịch, kế vị trụ trì là Ngài Quảng Tồn (1883 - 1961).

Năm Bính Tuất (1946), quang cảnh chùa bị tan hoang do ảnh hưởng bởi cuộc toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đến năm Giáp Ngọ (1954), cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp hoàn toàn thắng lợi, cảnh chùa được tôn tạo phục vụ tín ngưỡng cho tín đồ nhân dân trong vùng.



Cổng tam quan chùa Rạng



Nhà tổ chùa Rạng

Năm 1961, Ngài Quảng Tồn viên tịch, kế vị trụ trì đời thứ 3 tổ đình Viên Minh từ đó đến nay là Hòa thượng Thích Phổ Tuệ (1917-2021). Năm 2007, Hòa thượng Thích Phổ Tuệ được suy tôn ngôi vị Pháp chủ HĐCM GHPGVN.

Năm 2000, tiến hành trùng tu nâng cấp tháp tổ Nguyên Uẩn và tháp Quảng Tồn. Năm 2001, xây tháp Phật, năm 2002 xây dựng nhà thờ Tổ, toàn bộ tượng, hoành phi câu đối, nơi thờ tự trong chùa được tôn tạo, tu bổ trang nghiêm.

Năm 2012, Công trình Bản đồ Mười Pháp Giới theo kinh Phật được xây dựng. Công trình với nét độc đáo phía bên ngoài là ngôi nhà các mái tầng dưới là tám mái, còn tầng trên cùng là bốn mái. Tháp gồm mười tầng, mỗi tầng tượng trưng là một Pháp giới.

Trong những năm gần đây, nhà Tổ, thiền Đường và nhiều công trình phụ trợ đã được tôn tạo, xây dựng, mang lại cho khuôn viên chùa với đường đi lối lại sạch sẽ, rợp bóng cây xanh. Các ban thờ tự luôn ngăn nắp, gọn gàng và đặc biệt chùa không có chuyện đặt tiền lễ, đốt vàng mã



Tháp Phật và chính điện chùa Răng



Tháp Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ



Bản đồ Mười pháp giới

hay mâm cao cỗ đầy, chùa không đặt hòm công đức, không cúng – bài, lễ nghi rườm rà. Tất cả vẫn giữ truyền thống của một ngôi chùa quê ở làng quê Phú Xuyên – ngoại thành Hà Nội.

Ngôi chùa đó là trụ xứ mà Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, đức Đệ tam Pháp chủ HĐCM GHPGVN bậc long tượng pháp khí thiền gia, rường cột cho Phật giáo nước nhà đã tu hành từ lúc xuất gia cho đến lúc Viên tịch về cõi Niết Bàn. ☀

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

PHONG TRÀO CHẤN HUNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX: NHỮNG DI SẢN ĐỂ LẠI

TS Ninh Thị Sinh - Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Hà Nội 2
MỞ ĐẦU

Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945 là một sự kiện tôn giáo hiếm có trong lịch sử 2000 năm của Phật giáo Việt Nam. Trong nhiều năm trở lại đây vấn đề này thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, trong và ngoài nước. Về phía các học giả nước ngoài có thể kể tới các nghiên cứu của David Marr, Alexander Woodside, McHale, nhóm các nhà nghiên cứu người Việt sinh sống và làm việc ở trong nước có nhà sử học Trần Văn Giàu, Nguyễn Tài Thu, Tạ Thị Thủy,... Gần đây xuất hiện một thế hệ các nhà nghiên cứu trẻ tìm hiểu về chấn hưng như Lê Tâm Đắc, Ngô Đức Hoàng, Dương Thanh Mừng,... Nhờ vậy nhiều phương diện của phong trào đã được làm sáng tỏ. Nhìn chung, đánh giá về phong trào chấn hưng hiện có 2 xu hướng, một xu hướng cho rằng phong trào này có ảnh hưởng hạn chế; xu hướng thứ hai cho rằng đây là một sự kiện có tầm vóc và để lại những ảnh hưởng lâu dài đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tiếp nối xu hướng thứ hai, trong bài viết này, chúng tôi điểm lại những thành tựu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hiện nay đang được Giáo hội Phật giáo Việt Nam kế thừa và phát triển, mà chúng tôi gọi đó là "di sản của phong trào chấn hưng".

Từ khóa: chấn hưng Phật giáo, nghiên cứu, di sản, giáo hội Phật giáo Việt Nam, lịch sử,...

VAI TRÒ CỦA CHÙA LINH SƠN VÀ HỘI NAM KỶ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRONG PHONG TRÀO CHẤN HUNG PHẬT GIÁO NAM KỶ, GIAI ĐOẠN 1920 - 1945

Tác giả: Thạc sĩ Thích Đồng Hạnh

Chùa Đức Quang, 330 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.HCM

A - Dẫn Nhập

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đến nay trải qua hơn 20 thế kỷ. Vì thế, lịch sử thăng trầm của dân tộc cũng chính là lịch sử thăng trầm của Phật giáo Việt Nam. Dù trải qua bao thăng trầm nhưng thực tế lịch sử cho thấy giáo lý từ bi, vô ngã, vị tha của đạo Phật vẫn luôn là chỗ dựa tinh thần, là nét văn hóa, là đời sống của mỗi người dân Việt Nam, là chất keo kết dính tinh thần dân tộc, vượt qua mọi gian khổ của thời cuộc để cùng chấn hưng đất nước sau bao biến cố của thời gian.

Đến đầu thế kỷ XX, cùng với nhiều biến động của thời cuộc, Phật giáo rơi vào tình thế suy vi tột độ, dẫn đến khủng hoảng trong niềm tin của quần chúng nhân dân. Với tác động của các phong trào chấn hưng Phật giáo từ quốc tế, cụ thể là Trung Hoa, Chu tôn đức Phật giáo nước nhà, những người có hoài bão với Phật giáo, như Hòa thượng (HT) Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh, Bến Tre), HT. Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh), HT. Khánh Anh (chùa Thiên Phước, Trà Ôn)... Các Ngài luôn trăn trở cho tiến độ Phật pháp, làm thế nào để chấn hưng nền Phật học và chính đốn tăng già, sau những cuộc thảo luận bàn bạc về tình hình Phật giáo thế giới và Phật giáo Việt Nam, ba vị Hòa thượng nhất trí khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo đầu tiên ở Nam kỳ với mục đích chấn chỉnh tổ chức tăng già, bài trừ mê tín dị đoan, phổ cập giáo lý đối với quần chúng nhân dân.

Để việc chấn hưng đi vào thực tế không gì hơn là phải thành lập một tổ chức Phật giáo hợp pháp để điều hành công việc. Đó là lý do mà Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời tại miền Nam vào năm 1931 và đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn quận Nhất, Sài Gòn. Sau đó là xuất bản tạp chí Từ Bi Âm vào năm 1932 để hoàng truyền Phật pháp sâu rộng trong quần chúng Phật tử.

Đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào viết về vai trò của chùa Linh Sơn trong việc thành lập tổ chức đầu tiên của Phật giáo trong phong trào chấn hưng giai đoạn 1920 - 1945, tạo tiền đề cho các tổ chức Phật giáo khắp ba miền được thành lập và tiến đến thống nhất Phật giáo sau này. Chính vì thế, người viết chọn đề tài Vai trò của chùa Linh Sơn và Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ giai đoạn 1920 - 1945, phần nào đóng góp công sức bé nhỏ vào tư liệu nghiên cứu Phật giáo nước nhà và thể hiện sự tri ân với chư tiền bối hữu công đã dày công giữ gìn và phát triển đạo pháp từ ngàn xưa đến ngày nay.

Từ khóa: chùa Linh Sơn, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Phật giáo Nam kỳ, Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa,...

QUÁ TRÌNH CẢI ĐẠO VÀ NHẬN ĐỊNH CỦA CƯ SĨ AMBEDKAR VỀ PHẬT GIÁO

Thích Quảng Đạt

DẪN NHẬP

Lịch sử Ấn Độ đã ghi nhận Bhimrao Ramji Ambedkar như một nhà cách mạng can trường, đầy dũng khí, góp phần to lớn thay đổi cục diện xã hội Ấn Độ đương thời; ông cũng là vị đại cư sĩ có nhiều cống hiến cho Phật giáo, để tôn giáo này có thể tiếp tục tồn tại và phát triển một cách chân chính, vững vàng giữa những làn sóng

VIETNAM'S BUDDHISM Reviving MOVEMENT IN THE FIRST Half OF THE Twentieth Century: The heritages

Dr. Ninh Thi Sinh

Faculty of History, Hanoi National University of Education 2

Introduction

The movement to revive Buddhism in Vietnam before 1945 was a rare religious event in the 2,000-year history of Vietnamese Buddhism. In recent years, this issue has attracted the attention of many scholars, both at home and abroad. On the side of foreign scholars, it is possible to mention the studies of David Marr, Alexander Woodside, McHale, a group of Vietnamese researchers living and working in the country including historians Tran Van Giàu, Nguyen Tai Thu, Ta Thi Thuy, ... Recently, a generation of young researchers studying about revival such as Le Tam Dac, Ngo Duc Hoang, Duong Thanh Mung, etc. has appeared. Thanks to that, many aspects of the movement have been clarified. In general, there are two trends in the assessment of the revival movement, one of which is that this movement has limited influence; the second trend is that this is an event of great magnitude and has long-lasting effects on the development of Buddhism in Vietnam. Following the second trend, in this article, we review the achievements of the current Vietnamese Buddhist revival movement being inherited and developed by the Vietnamese Buddhist Sangha, which we call it "Heritage of the revival movement".

Keywords: Buddhism revival, research, heritage, Vietnamese Buddhist Shanga, history,...

THE ROLE OF LINH SON PAGODA AND THE COCHINCHINA ASSOCIATION FOR BUDDHIST STUDIES IN THE BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN COCHINCHINA, PERIOD 1920-1945

Author: Master Thich Dong Hanh

Duc Quang Pagoda, 330 Nguyen Tat Thanh, Ward 13, District 4, HCMC

A - Introduction

Buddhism has been introduced to Vietnam for more than 20 centuries. Therefore, the history of the ups and downs of the nation is also the history of the ups and downs of Vietnamese Buddhism. Despite going through many ups and downs, historical reality shows that the Buddhist teachings of compassion, selflessness, and altruism have always been the spiritual support, culture, and life of every Vietnamese people, the glue that binds the national spirit, overcomes all the hardships of the times to revive the country after many events of time.

At the beginning of the twentieth century, along with many upheavals of the times, Buddhism fell into a state of extreme decline, leading to a crisis in the faith of the masses. With the impact of Buddhist revival movements from the world, specifically China, the Vietnamese Buddhist deities who have ambitions for Buddhism, such as the Most Venerable (HT) Khanh Hoa (Tuyen Linh Pagoda), Ben Tre, Hue Quang Temple (Long Hoa Temple, Tra Vinh), Khanh Anh Temple (Thien Phuoc Pagoda, Tra On)... They are always concerned about the future of Buddhism, how to revive it. After discussing the situation of Buddhism in the world and Buddhism in Vietnam, the three monks agreed to initiate the first Buddhist revival movement in Cochinchina with the aim of purpose of reorganizing the Sangha, eliminating superstition and popularizing the teachings among the masses.

To put the revival into practice is nothing more than the establishment of a legal Buddhist organization to do the work. That is why the Southern Association for Buddhist Studies was born in the South in 1931 and was headquartered at Linh Son Pagoda, District Nhat, Saigon. After that, the magazine Tu Bi Am was published in 1932 to propagate Buddhism widely among Buddhists.

Up to now, there has not been any research work written on the role of Linh Son Pagoda in establishing the first Buddhist organization in the revival movement in the period 1920 - 1945, creating a premise for Buddhist organizations around the three regions were established and later unified Buddhism. Therefore, the writer chose the topic "The role of Linh Son Pagoda and the Southern Association of Buddhist Studies in the Buddhist revival movement in Cochinchina in the period 1920 - 1945", partly contributing to the Buddhist material study in the country and express gratitude to the forebears who have worked hard to preserve and develop the Dharma from ancient times to the present day.

Keywords: Linh Son pagoda, Southern Association for Buddhist Studies, Southern Buddhism, Buddhism, Most Venerable Khanh Hoa,...

THE CONVERSION AND PERCEPTION OF KULAPATI AMBEDKAR ON BUDDHISM

Thích Quang Đạt

INTRODUCTIONS

The Indian history has recognized Bhimrao Ramji Ambedkar as a courageous revolutionary, full of courage, making a great contribution to changing the situation of contemporary Indian society; he is also a great layman who has made great

VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

phong hóa của các hệ tư tưởng Ấn Độ đã “cố thủ” qua hàng nghìn năm. Bài viết nhằm mục tiêu tìm hiểu về hành trạng của B.R Ambedkar và những đóng góp của ông cho quá trình phục hưng của Phật giáo tại vùng đất Ấn Độ cũng như Phật giáo thế giới. Qua bài viết này, chúng tôi mong muốn cùng quý độc giả đóng góp thêm những luận bàn về định hướng trong sự phát triển của đạo Phật và Phật giáo Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Từ khóa: Bhimrao Ramji Ambedkar, Ambedkar, Cư sĩ Ambedkar, Phật giáo,...	contributions to Buddhism, so that this religion can continue to exist and develop in a true and stable way amidst the weathered waves of Indian ideologies which have “entrenched” over thousands of years. The article aims to learn about the behavior of B.R Ambedkar and his contributions to the revival of Buddhism in India and around the world. Through this article, we would like to contribute with our readers to discuss the general orientation of Buddhism and Buddhism in Vietnam in the current period. Keywords: Bhimrao Ramji Ambedkar, Ambedkar, Layman Ambedkar, Buddhism,...
THỰC HÀNH TÂM TỬ THEO KINH TẠNG PALI Thích Thiện Mãn Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM Hoa sen tinh khiết toả ngát giữa chốn bùn nhơ, người có đạo đức luôn vững bước trước những cám dỗ của lợi danh, tiền tài, sắc đẹp,... Nếu vì tham lam ích kỷ, dấy khởi bao ý niệm hận thù, ganh ghét để rồi sát hại lẫn nhau, phải chăng cuộc sống sẽ khô cằn, bệnh tật tang thương và lạnh lẽo biết bao! Nhận thức được những khổ đau đó, Đức Phật đã khuyến tấn hàng đệ tử truyền bá chính pháp lợi lạc nhân sinh, thấp lên ngọn lửa tình thương xoá tan bao hận thù giả lạnh. Chỉ cần một niệm từ bi, vạn vật sẽ được bảo hộ, chúng sinh sẽ được sống an lành hạnh phúc! Từ khóa: đức Phật, tham lam, kinh tạng Pali, tâm tử, hạnh phúc, tâm,...	PRACTICE SPREADING OF BODDHICITA ACCORDING TO THE PALI SUTTRA Thích Thiện Mãn Graduate Student of Course III, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City The pure lotus blooms in the middle of the mud, the virtuous person always stands firm against the temptations of fame, fortune, beauty,... If because of selfish greed, many hateful thoughts arise, envy and then kill each other, will life be arid, mournfully sick and cold! Aware of those sufferings, the Buddha encouraged his disciples to spread the Dharma for the benefit of life, light up the fire of love, and dispel the cold hatred. Just one compassionate thought, all things will be protected, sentient beings will live in peace and happiness! Keywords: Buddha, greed, Pali canon, loving-kindness, happiness, mind,...
HỘ PHÁP LUẬN: “KHÔNG CÀY MÀ CÓ CƠM ĂN” Thích Nữ Nhuận Anh Học viên Cao học, Học viện PGVN tại Tp.HCM Trong đời sống hiện đại, vẫn còn một số người suy nghĩ tu sĩ Phật giáo là những kẻ ăn xin cao cấp, lười lao động, họ (những tu sĩ) là gánh nặng của cộng đồng xã hội. Thời đức Phật, khi có những câu hỏi với tâm ý như trên, Ngài đã dạy: “Tín tâm là hạt giống/Khổ hạnh mưa đúng mùa/Trí tuệ là cày, ách/Tâm quý là cán cày/Tự gìn giữ chính niệm/Là người giỏi chế ngự/Giữ kín nghiệp thân, miệng/Như thực phẩm trong kho/Chân thật là xe tốt/Sống vui không biếng nhác/Tinh tấn không bỏ hoang/An ổn mà tiến nhanh/Thẳng đến không trở lại/Đến được chỗ không lo/Người cày ruộng như vậy/Chứng đắc quả Niết bàn/Người cày ruộng như vậy/Không tái sinh các hữu”(1), đây là điều khẳng định Ngài cùng đệ tử đều có lao động, mang đến kết quả hoàn thiện chính mình, sự tu tập an lạc lan tỏa ra thiện lành khắp nơi để nhân dân được an vui, hạnh phúc. Tag: Hộ pháp luận, cày ruộng, cơm ăn, đệ tử phật,...	DON'T PLOW BUT STILL HAVING RICE TO EAT Thích Nữ Nhuận Anh Graduate Student, Vietnam Buddhist Academy in Ho Chi Minh City In modern life, there are still some people who think that Buddhist monks are high-class beggars, lazy to work, they (the monks) have brought a burden to the social community. During the Buddha's time, when there were questions like these, he taught: "Faith is the seed/Asceticism is raining in the right season/Wisdom is the plow, the yoke/Shame and Shy are the plow handle/Self-preservation of righteous thoughts/Being human good at refraining/Keeping the karma of body and speech closed/Like food in stock/Truth is a good car/Living happily without being lazy/Effort not deserted/Safe but moving fast/Straight to the point of no return/Getting where you are no worries / One who plows the field like this / Attains the fruit of Nirvana / One who plows the field thus / Does not take rebirth in sentient beings", this is an affirmation that the Buddha and his disciples both have labors, bringing the results of self-improvement, Peaceful practice spreads goodness everywhere and prospers among the people. Keywords: Dharma protection, plowing, rice, Buddhist disciples,...
DẤU ẤN CỦA VUA THIỆU TRI ĐỐI VỚI BA NGÔI DANH LAM CỔ TỰ Thích Nữ Hiền Nguyễn Học viên lớp Cao học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế Tóm Tắt: Phật giáo dưới thời Thiệu Trị không nổi bật như thời vua Minh Mạng, bởi ông là người kế thừa tất cả những thành tựu của vua cha trên mọi lĩnh vực kể cả tôn giáo. Thời gian trị nước của Thiệu Trị cũng khá khiêm tốn chỉ 7 năm. Tuy nhiên, ông vẫn có những đóng góp và tạo những dấu ấn riêng của mình trong việc xây dựng, trùng tu hay đặt tên cho những ngôi chùa. Vì vậy, ngày nay khi nhắc đến tên những ngôi chùa, những bảo tháp hay văn bia có liên hệ đến Thiệu Trị nhiều người nhớ đến ông, tôn kính ông như một sự tri ân. Từ khóa: Chùa Tử Đà, chùa Trấn Quốc, sắc tứ Quan Âm, vua Thiệu Trị, danh lam, cổ tự,...	IMPRINT OF KING THIEU TRI ON THE NAME VIETNAM'S THREE FAMOUS ANCIENT TEMPLES Thích Nữ Hiền Nguyễn Graduate Student, Vietnam Buddhist Academy in Hue Abstract: Buddhism under the King Thieu Tri reign was not as prominent as under King Minh Mang, because he was the heir to all the achievements of his father in all fields, including religion. Thieu Tri's rule time was also quite modest, only 7 years. However, he still made contributions and made his own marks in the construction, restoration or naming of temples. Therefore, today, when mentioning the names of temples, stupas or epitaphs related to King Thieu Tri, many people remember him and respect him as a tribute. Keywords: Tu Dam Pagoda, Tran Quoc Pagoda, Quan Am granted temple, King Thieu Tri, famous places, ancient temples, ...
SỰ KHÔNG TƯƠNG QUAN GIỮA LỜI NÓI VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA MỘT SỐ TU SĨ PHẬT GIÁO Diệu Thông DẪN NHẬP Không biết từ bao giờ, người tu sĩ vô hình chung đã trở thành thước đo phẩm chất đạo đức của xã hội. Không chỉ có vậy, người tu sĩ Phật giáo còn được xem là người có hạnh phúc và mang hạnh phúc ấy san sẻ cho những người khác. Để có thể nuôi dưỡng ngọn nguồn hạnh phúc, việc hành trì, gìn giữ giới luật của một tu sĩ Phật giáo là điều không thể thiếu. Còn gì quý báu hơn một tu sĩ có được thân hành thanh tịnh, khẩu hành thanh tịnh, ý hành thanh tịnh trong đời sống tu tập! Nhưng đáng buồn thay thực trạng ngày nay, một trong những điều mà người tu sĩ hay phạm phải đó là “Sự không tương quan giữa lời nói và hành động của tu sĩ Phật giáo”. Có thể nói lời nói và hành động là cánh cửa đưa con người ta đến thiên đường hạnh phúc nhưng đó cũng chính là con đường dẫn lối đến địa ngục nào phiền. Thiên đường hay địa ngục tùy thuộc vào nơi lực tu tập tu thân của mỗi người tu sĩ Phật giáo để có đủ tinh thức và chánh niệm trước những cấu uế tâm ý tể bên trong mỗi người. Từ khóa: tu sĩ, tương quan, hành động, phật giáo, đời sống, tu tập,...	THE MISMATCH BETWEEN WORDS AND ACTIONS OF THE BUDDHIST MONKS Diệu Thông INTRODUCTIONS Ever since, the monks have become a measure of the moral quality of society. Not only that, a Buddhist monk is also considered a happy person and brings that happiness to others. To be able to nurture the source of happiness, the practice and keeping of the precepts of a Buddhist monk is indispensable. What is more precious than a monk who has a pure body practice, a pure speech, and a pure mind practice in his spiritual life! But sadly in today's situation, one of the things that monks often commit is "The mismatch between words and actions of Buddhist monks". It can be said that words and actions are the door that leads people to heaven of happiness, but it is also the way to the hell of sorrow. Heaven or hell depends on the inner strength of each Buddhist monk to have enough awareness and mindfulness before the subtle mental defilements insides each person. Keywords: monk, relationship, action, Buddhism, life, practice...

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0934666360 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2022

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng, ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2022

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2022 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com